



**KONRAD
ADENAUER
STIFTUNG**

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐÓNG GÓP NHƯ THẾ NÀO ĐẾN CÔNG NGHIỆP HÓA TẠI VIỆT NAM



HOW FDI INFLOWS CONTRIBUTE TO
INDUSTRIALIZATION IN VIETNAM

www.kas.de

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐÓNG GÓP NHƯ THẾ NÀO ĐẾN CÔNG NGHIỆP HÓA TẠI VIỆT NAM

HOW FDI INFLOWS CONTRIBUTE TO
INDUSTRIALIZATION IN VIETNAM

MỤC LỤC

Danh mục bảng, hình	5
Viết tắt.....	7
Báo cáo tóm tắt.....	8
Executive summary	15
Giới thiệu	24
Phần I: Công nghiệp hóa ở Việt Nam	27
I. Định hướng công nghiệp hóa ở Việt Nam.....	28
II. Thực trạng công nghiệp hóa từ 2010 đến nay	32
Phần II: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam	44
Phần III: Đóng góp của FDI vào CNH tại Việt Nam.....	51
I. Tác động tích cực tới kinh tế.....	54
II. Tác động tiêu cực tới kinh tế.....	61
III. Đóng góp của FDI tới xã hội và môi trường.....	68
IV. Kết luận chung về đóng góp của FDI tới CNH	75
Phần IV. Một số đề xuất chính sách	78

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Bảng 1: Một số chỉ tiêu CNH của Việt Nam năm 2020	33
Bảng 2: Chỉ số công nghiệp (IIP) ngành CBCT.....	36
Bảng 3: Cải thiện các chỉ số phụ của CIP.....	38
Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng một số ngành dịch vụ (%/năm).....	39
Bảng 5: Khung chính sách FDI của Việt Nam trong hai thập kỷ qua	45
Bảng 6: Đóng góp của khu vực FDI đối với ngành CNCBCT (2024, %).....	59
Bảng 7: Tỷ trọng FDI trong khu vực dịch vụ (%)......	60
Bảng 8: Tác động tới năng suất của doanh nghiệp trong nước.....	66
Bảng 9: Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới công nghệ (%)......	67
Bảng 10: Cơ cấu lao động của khu vực FDI	68
Bảng 11: Lao động làm việc trong khu vực FDI công nghệ cao (người)	70
Bảng 12: Tóm tắt các tác động của FDI tới CNH tại Việt Nam	75
Hình 1: Chủ trương về công nghiệp hoá kể từ sau Đổi mới	28
Hình 2: Phương thức thực hiện CNH cũng thay đổi	31
Hình 3: So sánh chỉ số GNI của Việt Nam	34
Hình 4: Cơ cấu và tăng trưởng các ngành trong GDP (%)	35
Hình 5: Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp	37
Hình 6: Đô thị hoá ở Việt Nam.....	41
Hình 7: Đóng góp của các yếu tố tới tăng trưởng	42
Hình 8: Tổng FDI vào Việt Nam từ năm 2010 đến nay (tỉ USD)	46
Hình 9: Vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư (tỷ USD).....	47
Hình 10: Tỷ trọng vốn FDI theo ngành (vốn đăng ký, %).....	48
Hình 11: Thu hút FDI theo địa phương (lũy tiến tới các thời điểm)	49
Hình 12: Tỷ lệ FDI trong tổng vốn đầu tư của một số lĩnh vực (%)	49
Hình 13: FDI vào Việt Nam theo đối tác (tỉ trọng, %)	50
Hình 14: Các kênh tác động của FDI tới CNH.....	52
Hình 15: Đóng góp của khu vực FDI vào tăng GDP (điểm %)	54
Hình 16: Đóng góp về XK của khu vực FDI trong một số ngành (%).....	57
Hình 17: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	58
Hình 18: Tỷ trọng của FDI trong ngành chế biến chế tạo	59
Hình 19: Hệ số liên kết ngang (cùng ngành) giữa FDI và DN trong nước	62
Hình 20: Tỷ lệ nội địa hóa một số ngành công nghiệp Việt Nam hiện nay (%)	63
Hình 21: GVC kết nối hạn chế với các doanh nghiệp Việt Nam	63
Hình 22: Tác động của FDI tới đầu tư và xuất khẩu của DN trong nước	64
Hình 23: Tác động tới năng suất của DN Việt Nam.....	65
Hình 24: Quy mô và tốc độ tăng lao động, doanh nghiệp FDI 2011-2023.....	68
Hình 25: Lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	71

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Hình 26: Lao động theo độ tuổi trong khu vực doanh nghiệp.....	72
Hình 27: Phản ứng của lương khu vực trong nước trước cú sốc tăng lương khu vực FDI	73
Hình 28: FDI vào NLTT và cơ cấu đầu tư vào NLTT giai đoạn 2017-2022	74

VIẾT TẮT

BTB & DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
CBCT	Chế biến chế tạo
CIP	Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp (Competitiveness Industrial Performance Index)
CN	Công nghiệp
CNC	Công nghệ cao
CNH	Công nghiệp hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐNB	Đông Nam Bộ
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GRDP	Tổng sản phẩm trong nước của một vùng/địa phương (Gross Regional Domestic Product)
GTGT	Giá trị gia tăng
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain)
HĐH	Hiện đại hóa
HDI	Chỉ số phát triển con người (Human Development Index)
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp (Index of Industrial Production)
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MVA	Tổng giá trị gia tăng ngành chế tạo (Manufacturing Value Added)
N-L-TS	Nông - Lâm - Thủy sản
NĐ	Nội địa
NLTT	Năng lượng tái tạo
NSO	Cục Thống kê
NSLĐ	Năng suất lao động
SP	Sản phẩm
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factors Productivity)
VITAS	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

BÁO CÁO TÓM TẮT

1. Công nghiệp hóa (CNH) là quá trình chuyển dịch căn bản nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) và hiện đại hóa (HĐH) toàn diện đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH). Đối với Việt Nam, mục tiêu CNH không chỉ là một mục tiêu kinh tế đơn thuần mà còn là mục tiêu để trở thành nước phát triển. Định hướng về CNH của Việt Nam đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội VII của Đảng (1991) trong đó xác định đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, và nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

2. Với xuất phát điểm là một nước kém phát triển, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về tăng trưởng KT-XH trong quá trình Đổi mới và CNH, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng một vai trò rất quan trọng. Dòng vốn FDI vào Việt Nam kể từ 1987 đến nay được đánh giá là nguồn lực thiết yếu, mang đến không chỉ vốn mà còn cả công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý, cơ hội việc làm và mở rộng thị trường xuất khẩu, ngày càng giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC).

3. Báo cáo này là kết quả nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính (NIEF), với sự trợ giúp của

Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) Việt Nam, được thực hiện năm 2025. Báo cáo nhằm mục đích làm rõ sự đóng góp của dòng vốn FDI vào CNH của Việt Nam, tập trung vào giai đoạn từ 2011 đến nay. Những đánh giá chính tập trung vào các khía cạnh đóng góp của FDI vào phát triển công nghiệp, tăng trưởng kinh tế, thương mại, khoa học công nghệ, lao động và xã hội. Một số phát hiện chính của báo cáo như sau:

CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

4. Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, với những định hướng khác nhau về CNH.

Trước đổi mới (1986) là giai đoạn thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với định hướng phát triển công nghiệp là ưu tiên công nghiệp nặng, nhưng mô hình này đã thất bại và đẩy nền kinh tế rơi vào khủng hoảng. Từ 1986–2000: chuyển sang kinh tế thị trường, tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, hướng về xuất khẩu như dệt may, da giày, chế biến nông sản. Thành công ở giai đoạn này giúp đưa Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng. Từ năm 2001–nay, Việt Nam chủ trương đẩy mạnh CNH với mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, tập trung vào công nghiệp CBCT và công nghệ cao.

5. Tuy nhiên, Việt Nam đã không đạt được mục tiêu là nước công nghiệp vào năm 2020, dù CNH đạt được một số thành tựu đáng kể.

Mục tiêu này đã không hoàn thành thể hiện qua GDP bình quân đầu người, tỷ trọng công nghiệp chế tạo và tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỷ lệ đô thị hóa, điện sản xuất bình quân đầu người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đều không đạt mục tiêu. Tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm; quan trọng hơn, Việt Nam có nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

6. Những hạn chế đáng kể về CNH của Việt Nam mang tính cơ cấu và dài hạn, đòi hỏi những cải cách rất lớn.

Nhìn chung, nội lực kinh tế còn yếu, công nghiệp phát triển thiếu bền vững, giá trị gia tăng thấp, chưa gắn với GVC; các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, hỗ trợ phát triển chậm. Ngành dịch vụ quan trọng chiếm tỷ trọng nhỏ, liên kết sản xuất yếu. Đô thị hóa chưa đồng bộ với CNH; văn hóa, xã hội, môi trường còn bất cập, cụ thể:

- › Tăng trưởng nói chung và tăng trưởng công nghiệp dựa trên gia tăng nguồn lực hơn là hiệu quả. Ngay cả khu vực FDI, mô hình kinh doanh vẫn chủ yếu dựa vào việc khai thác nguồn lao động giá rẻ, tay nghề thấp (72,1% lao động chưa qua đào tạo).

- › Năng suất vẫn là những điểm nghẽn căn bản. Tốc độ tăng NSLĐ của ngành công nghiệp rất thấp, trong giai đoạn 2015-2019 chỉ đạt 0,69%/năm, mặc dù có cải thiện trong giai đoạn 2020-2023, vẫn ở mức thấp. NSLĐ của khu vực FDI cũng có xu hướng tăng chậm và không ổn định.
- › Việc chuyển dịch theo hướng cơ cấu hiện đại hơn vẫn chưa thực hiện được. Nền sản xuất mạnh về quy mô nhưng yếu về chiều sâu công nghệ và giá trị gia tăng, thể hiện qua tỷ trọng các ngành công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị gia tăng ngành chế tạo (MVA) gần như không thay đổi trong gần một thập kỷ qua.
- › Việt Nam vẫn chưa hình thành được các ngành công nghiệp nội địa có đủ sức cạnh tranh, thay vào đó, ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI. Nguồn lực trong nước có xu hướng bị hút vào các ngành có tiềm năng tạo ra lợi nhuận ngắn hạn (bất động sản) hoặc khai thác tài nguyên.

DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

7. Việt Nam có những thay đổi khá nhanh và linh hoạt về chủ trương chính sách thu hút FDI.

Khung pháp lý về thu hút FDI của Việt Nam đã có sự hoàn thiện rõ rệt qua ba giai đoạn, ngày càng phục vụ hiệu quả hơn cho mục tiêu CNH. Các biện pháp ưu đãi nhằm thu hút đầu tư được thiết kế khá rộng để thu hút vốn và giải quyết việc làm, bao gồm cả ưu đãi cho các ngành sử dụng

nhiều lao động. Luật Đầu tư 2014 tạo ra bước đột phá về cải cách thủ tục, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng hơn nhưng vẫn chưa có công cụ đủ mạnh để định hướng dòng vốn vào công nghệ cao. Luật Đầu tư 2020 có nhiều bước ngoặt, thể chế hóa định hướng của Nghị quyết 50 NQ-TƯ, chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng, thiết lập các chính sách ưu đãi có mục tiêu vào đổi mới sáng tạo (ĐMST) và R&D, nhưng thách thức nằm ở năng lực thực thi và giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng và nhân lực.

8. Kết quả thu hút FDI là khá tích cực, dòng vốn FDI dồi dào và ngày càng tăng.

Việt Nam đang dần trở thành một trong những điểm đến quan trọng của các nhà đầu tư vào ASEAN. Ngay cả những thời điểm dòng vốn toàn cầu bị ảnh hưởng, dòng FDI vào Việt Nam vẫn giữ được tốc độ tăng tương đối cao.

9. Bức tranh FDI vào Việt Nam chứng kiến sự dịch chuyển rất tích cực.

Giai đoạn 2010-2024 chứng kiến sự dịch chuyển vốn từ các ngành thâm dụng lao động sang công nghệ cao. Tỷ trọng ngành điện tử tăng từ 4,1% (2010) lên 17,8% (2024). Dòng vốn đầu tư ngành dịch vụ cũng đang có xu hướng chảy vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn như tài chính, năng lượng tái tạo, trong khi các lĩnh vực xã hội quan trọng như y tế, giáo dục vẫn thu hút vốn rất khiêm tốn. Về địa bàn, có sự dịch chuyển và lan tỏa mạnh mẽ. Quy mô dự án trung bình có xu hướng

giảm dần và chạm đáy vào năm 2019 với làn sóng dự án lắp ráp nhỏ, sau đó tăng vọt nhờ các "siêu dự án" công nghệ cao, thể hiện sự chuyển hướng thu hút đầu tư từ "số lượng" sang "chất lượng".

10. Mặc dù vậy, ít có sự thay đổi về đối tác đầu tư và tỷ lệ nội địa hóa của FDI vẫn ở mức thấp.

Dòng FDI vào Việt Nam chủ yếu từ các đối tác truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore (mỗi nước trên dưới 10%). Trong khi đó, dòng vốn từ các quốc gia có công nghệ nguồn tiên tiến như Hoa Kỳ và EU vẫn còn khiêm tốn và có xu hướng giảm. Thời gian qua cũng chứng kiến sự nổi lên của dòng vốn từ Trung Quốc.

Tỷ lệ nội địa hóa có xu hướng tăng nhưng vẫn còn rất khiêm tốn và không đồng đều. Ngành điện tử gia dụng chỉ đạt khoảng 30-35%, trong khi các ngành công nghệ cao hơn như viễn thông chỉ đạt 15% và ô tô chỉ khoảng 10-20%. Điều này phản ánh sự phụ thuộc lớn vào linh kiện nhập khẩu và nền công nghiệp hỗ trợ còn yếu kém.

ĐÓNG GÓP CỦA FDI VÀO CNH

11. Khu vực FDI đã khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của kinh tế Việt Nam.

Đóng góp của FDI tới tăng trưởng thể hiện qua nhiều khía cạnh, từ việc bổ sung một nguồn vốn lớn cho phát triển kinh tế xã hội, tới mở rộng thị trường thông qua xuất khẩu, tới lan tỏa công nghệ và năng suất tới thúc đẩy cải cách thể chế. Tính trung bình, tỷ trọng của FDI trong GDP liên tục tăng lên.

FDI đã bổ sung một lượng vốn đáng kể cho tăng trưởng dù xu hướng có giảm đi do đầu tư trong nước tăng nhanh. Mặc dù vậy, nguồn FDI nhìn chung có tốc độ tăng tương đối ổn định.

Ở phạm vi hẹp, sự tập trung của FDI vào các trung tâm công nghiệp tạo ra các "cực tăng trưởng" trong các tiểu vùng, thu hút lao động, đồng thời thúc đẩy sự phát triển hạ tầng giao thông kết nối, hình thành các hành lang kinh tế quan trọng. FDI cũng góp phần tái cấu trúc không gian, dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm lớn ra các tỉnh vệ tinh, tạo ra các cực tăng trưởng mới.

Mặc dù vậy, tác động lan toả về năng suất không rõ ràng, thậm trí có tác động âm tại một số ngành vì vậy đóng góp cho tăng trưởng bị hạn chế.

12. Vai trò động lực tăng trưởng thể hiện thông qua đóng góp của FDI trong xuất khẩu là rất tích cực.

Có thể nói, khu vực FDI đóng góp trực tiếp và chi phối tuyệt đối về xuất khẩu: Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này luôn duy trì ở mức rất cao, trung bình khoảng 70–79% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Đóng góp này đã giúp Việt Nam nâng cấp cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, chuyển dịch từ một quốc gia chủ yếu xuất khẩu nông sản, dệt may sang một trung tâm sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm điện tử, công nghệ cao.

13. Đóng góp vào nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp.

FDI là xương sống của các ngành công

ng nghiệp chủ lực hiện nay của Việt Nam. Dù chỉ chiếm 8% về số lượng doanh nghiệp trong ngành CNCBCT, khu vực FDI kiểm soát tới 56,3% tổng vốn đầu tư, tạo ra 61,9% tổng doanh thu và sử dụng 59,7% tổng lao động. Sự chi phối này gần như là tuyệt đối trong các ngành xuất khẩu chính như điện tử (FDI chiếm 99,2% doanh thu), da giày (83,4%) và dệt may (61,6%).

FDI cũng đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và thâm dụng vốn như Tài chính - Ngân hàng, logistics.

14. FDI đóng vai trò dẫn dắt, tạo ra các cụm sản xuất chuyên môn hóa.

Vai trò này thể hiện thông qua hai cơ chế chính. Thứ nhất là hình thành hệ sinh thái xoay quanh các tập đoàn lớn, như tổ hợp Samsung ở Bắc Ninh và Thái Nguyên đã kéo theo hàng trăm nhà cung ứng vệ tinh, hay khu phức hợp THACO Chu Lai là mô hình hợp tác giữa doanh nghiệp nội và FDI. Thứ hai là vai trò tiên phong khai phá các vùng đất công nghiệp mới, như các dự án dệt may, da giày dịch chuyển về Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ khi chi phí ở trung tâm tăng cao. Việc hình thành các cụm này không chỉ giúp phát triển các ngành công nghiệp chủ lực mà còn tạo ra một hệ sinh thái hỗ trợ, bao gồm các nhà cung cấp, dịch vụ logistics và lao động có kỹ năng, qua đó gia tăng hiệu quả và sức cạnh tranh cho toàn ngành.

15. Đầu tư FDI là động lực thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, thể

hiện qua xu hướng thành lập các trung tâm R&D lớn của các tập đoàn công nghệ hàng đầu như Samsung và NVIDIA. Các doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ 4.0 và xây dựng mô hình nhà máy thông minh, tạo ra "hiệu ứng trình diễn" và áp lực cạnh tranh tích cực cho các doanh nghiệp trong nước. Thông qua các kênh liên kết cạnh tranh, FDI có tiềm năng thúc đẩy doanh nghiệp trong nước cải thiện hiệu quả, đồng thời góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao qua các chương trình hợp tác đào tạo.

16. FDI vào Việt Nam thể hiện nhiều dấu hiệu của một nền kinh tế "ốc đảo" đồng thời làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc.

Mặc dù được kỳ vọng là công cụ quan trọng để thúc đẩy liên kết và lan tỏa công nghệ trong nền kinh tế, nhưng trên thực tế, dòng FDI vào Việt Nam hiện nay đang hình thành một khu vực kinh tế tương đối biệt lập. Tính đến năm 2024, khoảng 67% tổng vốn FDI đăng ký tập trung vào lĩnh vực CBCT, và phần lớn trong số đó chảy vào các khu công nghiệp. Ước tính, gần 60% tổng vốn FDI hiện hữu đang hoạt động trong các khu vực này, cho thấy mức độ tập trung cao và ít gắn kết với khu vực kinh tế trong nước. Sự có mặt của FDI, chính vì vậy, không tạo ra được nhiều liên kết và lan tỏa tới khu vực trong nước.

Một lý do quan trọng dẫn đến liên kết yếu là FDI vào CBCT chủ yếu ở phân đoạn lắp ráp, có giá trị gia tăng thấp và dựa trên nguồn linh kiện, nguyên liệu nhập khẩu.

17. Có dấu hiệu về lấn át và triệt tiêu đầu tư tư nhân mặc dù là tương đối nhỏ.

Đây là một loại tác động lan tỏa tiêu cực của FDI, theo đó, các doanh nghiệp FDI mặc dù không có cạnh tranh về đầu ra, nhưng cạnh tranh thu hút đầu vào, làm triệt tiêu cơ hội đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Phân tích định lượng cho thấy, một cú sốc từ FDI ban đầu có thể kích thích đầu tư tư nhân tăng 1% nhờ tạo ra kỳ vọng tích cực về môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu ứng này nhanh chóng đảo chiều sau 3 năm. Trong trung và dài hạn, FDI có xu hướng lấn át (crowding-out) đầu tư tư nhân ở mức từ 0,5%-2%.

18. Dòng FDI thời gian qua đã có tác động rất tích cực tới tạo việc làm.

FDI là động lực tạo việc làm lớn cho nền kinh tế, với số lao động trong khu vực này tăng hơn gấp đôi, từ 2,1 triệu (2011) lên 5,3 triệu người (2023). Đáng chú ý, FDI đã góp phần quan trọng vào việc dịch chuyển cơ hội việc làm từ thành thị về nông thôn, với gần 80% lao động của khối này làm việc tại khu vực nông thôn, giúp tăng thu nhập và giảm khoảng cách phát triển. Cơ cấu lao động về giới, mặc dù khác lệch trước đây, đã cân bằng hơn do xu hướng FDI vào các ngành công nghệ cao đòi hỏi lao động nam có trình độ kỹ năng.

19. Có tác động lan tỏa về tiền lương tới khu vực trong nước, đem lại lợi ích cho người lao động, tuy nhiên cũng là gánh

nặng chi phí cho doanh nghiệp trong nước.

Khu vực FDI có tác động lan tỏa tích cực đến mặt bằng tiền lương của khu vực doanh nghiệp trong nước, chủ yếu thông qua việc tăng nhu cầu lao động và tạo ra áp lực cạnh tranh về lương để thu hút lao động có kỹ năng. Tuy nhiên, tác động tích cực này chỉ bền vững nếu các doanh nghiệp trong nước có khả năng nâng cao năng suất và giá trị gia tăng tương ứng. Ngược lại, việc tăng lương có thể gây áp lực chi phí sản xuất, làm suy giảm năng lực cạnh tranh của DN nội địa trong dài hạn.

20. Tác động tới giảm nghèo và bất bình đẳng.

Đánh giá chung FDI có tác động tích cực đến giảm nghèo thông qua việc tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các vùng. Tuy nhiên, tác động tích cực tới giảm nghèo thấp hơn so với tác động của vốn đầu tư từ DN trong nước. FDI cũng có tác động tích cực tới bất bình đẳng.

21. Mặc dù tạo ra hàng triệu việc làm, nhưng chất lượng việc làm thấp.

Kết quả này gắn chặt với đặc điểm dòng FDI vào Việt Nam thời gian vừa qua, chủ yếu tập trung vào khu vực lắp ráp, giá trị gia tăng thấp và lương thấp. FDI đã thu hút một tỷ lệ khá cao lao động không có kỹ năng tham gia vào các hoạt động lắp ráp này. Một khía cạnh khác là FDI thu hút khá nhiều lao động trẻ, chỉ trong độ tuổi dưới 35, tạo ra khá nhiều hệ lụy trong chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động.

22. Thách thức về phát triển vùng cân bằng:

Sự tập trung của FDI cũng tạo ra những rủi ro lớn. Thứ nhất là nguy cơ mất cân đối và lệ thuộc quá lớn vào FDI ở một số địa phương (ví dụ, Bắc Giang có 95% kim ngạch xuất khẩu từ FDI). Thứ hai là tình trạng cạnh tranh "xuống đáy" giữa các địa phương trong việc thu hút đầu tư bằng mọi giá, dẫn đến rủi ro về môi trường và thu hút các dự án công nghệ thấp. Cuối cùng là áp lực quá tải lên hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các cực tăng trưởng, nơi tốc độ phát triển không theo kịp quy hoạch.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

23. Bối cảnh trong thời gian tới có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng như đóng góp của khu vực này tới CNH.

Căng thẳng thương mại và xu hướng phi toàn cầu hoá đang tạo ra sự không chắc chắn về môi trường đầu tư toàn cầu, đồng thời dẫn đến sự tái cấu trúc các dòng vốn vào các nước đang phát triển như Việt Nam. Cách mạng Công nghiệp 4.0 cũng là nhân tố tác động cả tích cực và tiêu cực. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và các mục tiêu CNH đầy tham vọng của Việt Nam, cần có sự thay đổi căn bản trong tư duy chính sách, chuyển từ thu hút FDI bằng mọi giá sang cách tiếp cận chủ động, dẫn dắt và điều hướng dòng vốn FDI phục vụ hiệu quả các mục tiêu quốc gia. Bên cạnh những cải cách về thể chế, hành chính hiện nay, Việt Nam cần có những bước cải cách đột phá trong thu hút và sử dụng FDI như sau:

- › **Thứ nhất, cần cải tổ toàn diện chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng có mục tiêu, dựa trên hiệu quả và có điều kiện ràng buộc.** Chấm dứt ưu đãi dàn trải. Thay vào đó, xây dựng một khung ưu đãi mới, có chọn lọc cao, trong đó mức độ ưu đãi phụ thuộc trực tiếp vào kết quả thực hiện các cam kết của dự án FDI về: (1) tỷ lệ chi tiêu cho R&D tại Việt Nam; (2) mức độ chuyển giao công nghệ; (3) tỷ lệ nội địa hóa; và (4) mức độ đầu tư vào đào tạo nhân lực chất lượng cao. Đi kèm với những cải cách này là cải tổ căn bản chính sách công nghiệp ở Việt Nam, tạo điều kiện để dòng FDI lan toả tác động tích cực về công nghệ, năng suất.
- › **Thứ hai, sớm đưa ra một khung chính sách công nghiệp nhằm tái cơ cấu FDI và tiến trình CNH hiện nay.** Chính sách công nghiệp cần tập trung vào tạo môi trường đầu tư, kinh doanh hơn là xây dựng chiến lược và lựa chọn ngành như trước đây. Đồng thời trong ngắn và trung hạn cần triển khai một số chương trình hỗ trợ, kết nối nhằm tăng tính liên kết giữa các ngành, khu vực, địa phương.
- › **Thứ ba, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.** Thúc đẩy mô hình hợp tác chiến lược "Nhà nước - Nhà trường - doanh nghiệp FDI" một cách thực chất. Khuyến khích các tập đoàn công nghệ lớn tham gia sâu vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, tài trợ phòng thí nghiệm và tiếp nhận sinh viên thực tập. Đồng thời, có chính sách đột phá để thu hút và giữ chân các tài năng công nghệ.
- › **Thứ tư, thiết lập khung quản trị thu hút FDI có sự phối hợp liên ngành, liên vùng.** Xây dựng một cơ chế điều phối cấp quốc gia để phân định rõ vai trò giữa trung ương và địa phương, nhằm chấm dứt "cuộc đua xuống đáy" về ưu đãi giữa các tỉnh, đảm bảo thu hút FDI có quy hoạch và chiến lược thống nhất.
- › **Thứ năm, tăng cường năng lực quản trị môi trường đối với FDI.** Siết chặt việc thực thi pháp luật môi trường, áp dụng quy trình Đánh giá tác động môi trường một cách độc lập và minh bạch, đồng thời tăng nặng các chế tài xử phạt. Song song, tiếp tục hoàn thiện chính sách để khuyến khích và thu hút FDI xanh, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.
- › **Thứ sáu, nâng cao năng lực thể chế và hiệu quả thực thi chính sách.** Nâng cao năng lực thẩm định dự án cho cán bộ địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường minh bạch và quyết liệt giảm chi phí không chính thức để tạo môi trường kinh doanh thực sự công bằng.

EXECUTIVE SUMMARY

1. Industrialization is the process of transforming the economic structure from agriculture-based to industry and services-based, which has been seen as an inevitable path for Vietnam to become a developed, high-income country. Vietnam's industrialization orientation in the coming years is to fundamentally and comprehensively transform the economy and social life, mainly relying on the development of industry and services on the basis of science, technology and innovation.

This report is the result of a study by the National Institute for Economics and Finance (NIEF), under the Ministry of Finance, with the support of Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) in Vietnam, conducted in 2025. The report aims to clarify the contribution of FDI inflows to Vietnam's industrialization, focusing on the period from 2011 to present. The main evaluations focus on the aspects of FDI's contribution to industrial development, economic growth, trade, especially science and technology. A number of key findings of the report are as follows.

INDUSTRIALIZATION IN VIETNAM

2. Vietnam has gone through many stages of development, with different orientations towards industrialization.

Before the Doi Moi reforms in 1986, the economy was centrally planned with the orientation of industrial development with a priority for heavy industries, but this model failed and pushed the economy into crisis.

From 1986 to 2000, the country shifted to a market economy, focusing on labor-intensive, export-oriented industries such as textiles, footwear and agricultural processing. Success in this stage helped Vietnam to overcome the crisis. From 2001 to present, Vietnam has advocated industrialization with the goal of becoming an industrialized country by 2020, focusing on manufacturing and high technologies.

3. However, Vietnam has not achieved the goal of becoming an industrialized country by 2020, although it has made some remarkable achievements.

The Communist Party of Vietnam, at its 7th Congress, set the goal of basically becoming a modern industrialized country by 2020, which includes promoting industrialization and modernization of the country, focusing on developing science and technology, human resources and infrastructure. However, this goal has not been achieved, as shown by GDP per capita,

the proportion of manufacturing industry and agriculture in GDP, the share of agricultural employment in total social employment, urbanization rate, electricity production per capita, income inequality index, the rate of trained workers and population accessing clean water, which all have not met the targets. The growth rate tends to decrease gradually over a 10-year cycle; more importantly, Vietnam is at risk of falling behind and falling into the middle-income trap.

4. Vietnam's industrialization is encountering significant structural and long-term limitations, which requires major reforms.

In general, the internal economic capacity is still weak, industrial development is unsustainable, low added value, not linked to GVCs; the industries which are considered as fundamental, priority and supporting are developing slowly. Important service industries account for a small proportion, with weak production linkages. Urbanization is not synchronized with industrialization; there is significant room for improvement of culture, society and environment, specifically:

- › Growth in general and industrial growth are based on resource growth rather than efficiency. Even in the FDI sector, the business model is still mainly based on utilizing cheap, low-skilled workers (72.1% of workers are untrained).
- › Productivity remains a fundamental bottleneck. The growth rate of industrial labor productivity is very low, reaching only 0.69% per year in

the 2015-2019 period, although it has improved in the 2020-2023 period, it is still low. FDI sector labor productivity also tends to improve in a slow and unstable manner.

- › The shift towards a more modern structure has not yet been realized. The manufacturing sector is strong in scale, but it still poses weakness in technological intensiveness and added value, reflected in the proportion of medium and high technology industries in manufacturing, which has remained almost unchanged for almost a decade. Vietnam has yet to develop competitive domestic industries, instead increasingly relying on the FDI sector. Domestic resources tend to be attracted by industries with the potential to generate short-term profits (real estate) or resource exploitation.

THE FDI INFLOWS TO VIETNAM

5. Vietnam has made rapid and flexible changes in its policies to attract FDI.

Vietnam's legal framework for attracting FDI has been clearly improved through three stages, increasingly serving the goal of industrialization and modernization more effectively. The sector used to be governed by separate laws, which caused policy inequality. However, this sector is now treated fairly in the general investment law. Incentive measures to attract investment are designed quite broadly to draw in capital and to create jobs, including incentives for labor-intensive industries.

The 2014 Investment Law created a breakthrough in procedural reform, creating a more open business environment, but there are still no strong enough tools to direct capital flows into high technology. The Investment Law 2020 has many turning points, institutionalizing the orientation of Resolution 50, shifting the focus from quantity to quality, establishing preferential policies targeting innovation and R&D, but the challenges are associated with the implementation capacity and solving bottlenecks in infrastructure and human resources.

6. The FDI attraction show relatively positive results, FDI inflows are abundant and increasing.

Vietnam is gradually becoming one of the important destinations in ASEAN for investors. Even when global capital flows are affected, FDI inflows to Vietnam still maintain a relatively high growth rate. In 2023, when global capital flows declined by approximately 10%, Vietnam still achieved a record of attracting \$36 billion of registered capital and \$25.5 billion of implemented capital, an increase of 3.5%.

7. The FDI picture in Vietnam has witnessed a very positive shift.

The period 2010-2024 witnessed a shift in capital from labor-intensive industries to high technology ones. The share of the electronics industry increased from 4.1% in 2010 to 17.8% in 2024. Investment capital in the service industry also tended to flow into higher value-added sectors such as finance and renewable energy, while important social sectors such as

healthcare and education still attract very modest capital. In terms of location, there is a strong shift and spread.

8. However, there was little change in investment partners and the localization rate of FDI remained low.

FDI inflows to Vietnam mainly come from traditional partners such as Japan, South Korea and Singapore, with each country accounting for about 10%. Meanwhile, capital flows from countries with advanced source technology such as the United States and the EU remained modest. The past period also witnessed the emergence of capital flows from China.

The localization rate has increased, but it is very modest and uneven. The consumer electronics industry only accounts for about 30-35%, while higher-tech industries such as telecommunications only account for 15% and automobiles only 10-20%. This reflects a heavy dependence on imported components and weak supporting industries.

CONTRIBUTION OF FDI TO INDUSTRIALIZATION

9. The FDI sector has asserted its role as an important growth driver of the Vietnamese economy.

The contribution of FDI to growth is reflected in many aspects, from supplementing a large source of capital for socio-economic development, to expanding the market through exports, to spreading technology and productivity to

promoting institutional reform.

On average, the share of FDI in GDP has continuously increased from 18.22% in 2011-2015, to 21.06% in 2016-2020 and 22.25% in 2021-2023. The growth rate of FDI added value has also always exceeded the national average. The absolute contribution of FDI to growth has increased from 0.98 percentage points in 2011 to 1.39% in 2019 and 1.63% in 2022, corresponding to the relative contribution of the FDI sector to GDP growth, which increased steadily from 15.3% in 2011 to a record 19.1% in 2022.

In a narrower scope, the concentration of FDI in industrial clusters creates growth poles in sub-regions, attracting workers, while promoting the development of connected transport infrastructure, forming important economic corridors. FDI also contributes to spatial restructuring, shifting investment from larger hubs to satellite provinces, creating new growth poles such as Bac Ninh, Bac Giang, Binh Duong and the North Central provinces.

10. The role as a growth driver reflected in the contribution of FDI in exports is very positive.

It can be said that the FDI sector directly contributes to and dominates exports. The export proportion of this sector is always maintained at a very high level, averaging about 70-79% of total annual export turnover. This contribution has helped Vietnam upgrade its export commodity structure, transforming from a country mainly exporting agricultural products and textiles to a hub for the

production and export of electronic and high-tech products.

11. Multinational corporations such as Samsung, Intel, LG and Canon have turned Vietnam into an important link in the global supply chain, with products such as electronics, phones and computers (where FDI accounted for 99% of export turnover in 2013 and 97.74% in 2024), textiles and garments (around 60%), footwear (69-72%) and means of transport (81-93%).

12. Contribution to improving industrial production capacity.

FDI is the backbone of Vietnam's current key industries. Although accounting for only 8% of the total number of enterprises in the manufacturing industry, the FDI sector controls up to 56.3% of total capital, generates 61.9% of total revenue and employs 59.7% of total workers. This dominance is almost absolute in major export industries such as electronics (FDI accounts for 99.2% of revenue), footwear (83.4%) and textiles (61.6%).

FDI is also increasingly asserting its important role in service industries, especially high value-added and capital-intensive sectors such as finance-banking (accounting for 11.4% of capital and 13.5% of revenue) and education (14.9% of capital and 14.8% of revenue). FDI in key services such as transportation and logistics also plays a critical role, providing capital and optimizing the supply chain, thereby enhancing the competitiveness of the industry itself.

13. FDI plays a leading role in creating specialized production clusters.

This role is demonstrated through two main mechanisms. The first is the formation of an ecosystem around large corporations, such as the Samsung complex in Bac Ninh and Thai Nguyen, which has attracted hundreds of satellite suppliers, or the THACO Chu Lai complex, which is a model of cooperation between domestic enterprises and FDI.

The second is the pioneering role in exploring new industrial lands, such as textiles and footwear projects moving to the Mekong Delta and North Central Coast, when costs in the city centers increase. The formation of these clusters not only helps develop key industries but also creates a supporting ecosystem, including suppliers, logistics services and skilled labor, thereby increasing efficiency and competitiveness for the entire industry.

14. FDI investment is a driving force for science, technology and innovation in Vietnam,

as demonstrated by the trend of establishing large R&D centers by leading technology corporations such as Samsung and Nvidia. FDI enterprises also play a pioneering role in applying 4.0 technologies and building smart factory models, creating a demonstrative effect and positive competitive pressure for domestic enterprises.

Through competitive linkage channels, FDI has the potential to push domestic enterprises to improve efficiency, while

contributing to the development of high-quality human resources through training cooperation programs.

15. FDI inflows to Vietnam show many signs of an “oasis” economy, while increasing the risk of dependence.

Although it is expected to be an important tool to encourage links and technology spillovers in the economy, in reality, FDI inflows to Vietnam are currently forming a relatively isolated economic sector. As of 2024, about 67% of total registered FDI capital is concentrated in the manufacturing sector, and most of it flows into industrial parks.

It is estimated that almost 60% of total outstanding FDI capital is operating in these areas, showing a high level of concentration and little connection with the domestic economic sector. The presence of FDI, therefore, does not create many links or spillovers to the domestic sector. Analysis shows that all three main linkage channels (horizontal, backward, and forward) between FDI enterprises and domestic enterprises are weak and tend to decline over time. The proportion of Vietnamese enterprises with GVC connections has dropped sharply, from 35% in 2019 to 18% in 2023. However, this is partly due to their relatively weak internal capacity.

An important reason for the weak linkage is that FDI in manufacturing is mainly in the assembly segment, with low added value and relying on imported components and raw materials. This is reflected in the very modest localization rate: only 15% for the

telecommunications industry and 10-20% for automobiles. Even in the electronics industry, the real value created in Vietnam is estimated at only 5-10%.

16. There are signs of crowding out and eliminating private investment, although relatively insignificant.

This is a type of negative spillover effect of FDI, whereby FDI enterprises, although not competing in output, compete to attract input, eliminating investment opportunities for the domestic private sector (Figure 3). Quantitative analysis shows that an initial shock from FDI can stimulate private investment to increase by 1% by creating positive expectations about the business environment. However, this effect quickly reverses after 3 years. In the medium and long term, FDI tends to crowd out private investment by 0.5-2%.

Another reason is that instead of promoting exports, the FDI sector is crowding out the exports of domestic enterprises in the long term. An increased shock from FDI exports will push the export turnover of domestic enterprises into a cycle of decline lasting up to 5-6 years. That shows that FDI has taken advantage of domestic resources for exports and has been competing with domestic enterprises for resources.

17. FDI inflows in recent times have had a very positive impact on job creation.

FDI is a major driver of job creation for the

economy, with the number of workers in this sector more than doubling, from 2.1 million (2011) to 5.3 million (2023). Notably, FDI has made an important contribution to shifting job opportunities from urban to rural areas, with approximately 80% of workers in this sector working in rural areas, helping people generate more income and reduce the development gap. The structure of workers by sex used to be relatively unbalanced, has become more balanced due to the trend of FDI in high-tech industries requiring skilled male workers.

18. There is a spillover effect on wages to the domestic sector, bringing benefits to workers, but also a cost burden for domestic enterprises.

The FDI sector has a positive spillover effect on the wage level of the domestic enterprise sector, mainly through increasing labor demand and creating competitive pressure on wages to attract skilled workers. The analysis shows that a wage shock in the FDI sector will increase wages in the domestic sector in the short term.

However, this positive effect is only sustainable if domestic enterprises are able to increase productivity and added value accordingly. On the contrary, increasing wages can put pressure on production costs, reducing the competitiveness of domestic enterprises in the long term.

19. There is an impact on reducing poverty and inequality.

A number of current studies have confirmed that FDI has a positive impact on poverty reduction through job creation and promoting economic growth in Vietnam. However, studies have also shown that the positive impact on poverty reduction is lower than the impact of investment capital from domestic enterprises. Regarding the impact on inequality, in general, Vietnam's income inequality index was relatively stable during the period from 2011-2019 (about 0.43) and has decreased to 0.37 in recent years. This is partly due to the contribution of the FDI sector, especially in rural areas when this capital flow is directed to provinces far from the pole of growth, generating more income and jobs for low-income groups.

20. Despite creating millions of jobs, the quality of jobs is low.

This result is closely linked to the characteristics of FDI inflows to Vietnam in recent years, mainly focusing on the assembly sector with low added value and low wages. FDI has attracted a relatively high proportion of unskilled workers to participate in these assembly activities. In 2023, up to 72.1% of workers in the FDI sector are untrained workers, without technical training. The main jobs are assembly and machine operation.

On the contrary, FDI enterprises are still facing a thirst for high-quality human resources, creating a demand for highly skilled workers such as managers and design engineers. This is a weakness of the current workforce. This situation can also cause a brain drain; FDI enterprises

have introduced many effective measures to attract and retain talent such as higher wages, creating a safe and good working environment, focusing on training and developing talent. This has compromised the core human resources of domestic enterprises, directly affecting their innovation capacity, productivity and long-term competitiveness.

21. Challenges of balanced regional development.

The concentration of FDI also creates major risks. First, there is a risk of imbalance and over-reliance on FDI in some localities (for example, FDI accounts for 95% of export turnover in Bac Giang). Second, there is somewhat of a race to the bottom in competition among localities in attracting investment at all costs, which leads to environmental risks and attracting low-tech projects. Finally, there is the pressure on technical and social infrastructure at growth poles, where the development speed does not keep up with the planning.

22. Positive - Green energy driving force.

The most important obvious highlight of the FDI in environment is its pioneering role in renewable energy. Driven by government policy commitments and natural potential, Vietnam has become a global hub, attracting tens of billions of US dollars in FDI to wind and solar power. Iconic projects include Lego's \$1 billion carbon-neutral plant and a series of offshore wind power mega-projects. However, to continue to promote this

advantage, Vietnam needs to address barriers such as unstable electricity pricing policies, grid overload and complicated administrative procedures.

POLICY RECOMMENDATIONS

23. The context in the coming time includes both positive and negative impacts on FDI inflows to Vietnam, as well as the contribution of this sector to industrialization.

Trade tensions and the trend of de-globalization are creating uncertainty about the global investment environment, while leading to the restructuring of capital inflows to developing countries such as Vietnam. Although Vietnam is emerging as an attractive investment destination, bottlenecks in labor and infrastructure will be core weaknesses for these capital flows.

The 4.0 Industrial Revolution is also a factor that has both positive and negative impacts. The trend of shifting supply chains and Vietnam's ambitious industrialization goals require fundamental changes in policy thinking, shifting from attracting FDI at all costs to a proactive approach, leading and directing FDI capital inflows to effectively support the national goals. In addition to current institutional and administrative reforms, Vietnam needs to have breakthrough reforms in attracting and using FDI.

› First, it is necessary to comprehensively reform investment incentive policies in a targeted, performance-based and conditional manner: End widespread

incentives. Instead, build a new, highly selective incentive framework, in which the level of incentives depends directly on the implementation of FDI project commitments on the ratio of spending on R&D in Vietnam; the level of technology transfer; the localization rate; and the level of investment in high-quality human resource training. These reforms are accompanied by fundamental reforms of industrial policy in Vietnam, creating conditions for FDI inflows to spread positive impacts on technology and productivity.

› Second, restructuring the industrial policies with some focus on providing sound business environment to strengthen the capacity of domestic enterprises and build genuine supporting industries: Implement a national supplier development program to comprehensively support potential supporting industry enterprises in terms of management, technology and access to loans. Building a matchmaking platform between FDI enterprises and domestic suppliers to address information gaps. Providing support packages suitable for different enterprise sizes and industry characteristics to turn the current negative linkage into beneficial one. These solutions require selective state interventions, from making markets to investing in national R&D and attracting FDI with substantial technology transfer commitments.

› Third, breakthrough in human resource development, especially high-quality human resources: Promote the "Government-Schools-FDI enterprises"

strategic cooperation model in an authentic manner. Incentivize large technology corporations to deeply engage in the process of developing training programs, sponsoring laboratories and receiving interns. At the same time, breakthrough policies should be made to attract and retain technology talents.

- › Fourth, establish a governance framework for FDI attraction with inter-sectoral and inter-regional coordination: Build a national coordination mechanism to clearly define the roles between the central and local levels, in order to end the race to the bottom in incentives among different provinces, ensuring FDI attraction with a unified plan and strategy.
- › Fifth, strengthen environmental governance capacity for FDI: Tighten the enforcement of environmental laws, apply the environmental impact assessment process in an independent and transparent manner, and increase sanctions. In parallel, continue to improve policies to encourage and attract green FDI, especially in the renewable energy sector.
- › Sixth, improve institutional capacity and policy implementation efficiency: Improve project appraisal capacity for local officials. Continue to promote administrative reform, increase transparency and drastically reduce informal costs to create a truly fair business environment.



Ảnh: HONG SON, Pexels

GIỚI THIỆU

1. Công nghiệp hóa (CNH) là quá trình chuyển dịch căn bản nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) và hiện đại hóa (HĐH) toàn diện đời sống KT-XH. Đối với Việt Nam, mục tiêu CNH không chỉ là một mục tiêu kinh tế đơn thuần mà còn là mục tiêu để trở thành nước phát triển. Định hướng về CNH của Việt Nam đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội VII của Đảng (1991) trong đó xác định đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, và nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

2. Với những nước đang phát triển, trong hành trình CNH, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng một vai trò hết sức quan trọng. FDI được kỳ vọng mang đến không chỉ vốn đầu tư, mà còn cả công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại, cơ hội việc làm và mở rộng thị trường. Tại Việt Nam, những tác động này càng thể hiện rõ nét. FDI đã và đang trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, đóng góp đáng kể vào GDP, xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành CNCBCT, thay đổi cơ cấu cầu kinh tế theo hướng công nghiệp, đồng thời cải thiện đáng kể thu nhập và đời sống của người dân.

3. Tuy nhiên, những hạn chế của FDI đối

với CNH tại Việt Nam trong thời gian qua cũng đã và đang dần bộc lộ: (i) đa phần các dự án FDI tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp khiến cho quy mô dòng vốn lớn nhưng tỷ trọng đóng góp trong GDP không tăng tương ứng; (ii) dần hình thành một khu kinh tế biệt lập và liên kết yếu với các khu vực còn lại; (iii) nguy cơ phụ thuộc FDI về xuất khẩu và lan toả rủi ro từ bên ngoài. Những hạn chế này đã được nhận diện từ lâu và chậm được cải thiện do nhiều nguyên nhân mang tính cấu trúc.

4. Việt Nam đã công bố những điều chỉnh chính sách rất sớm đối với khu vực FDI. Bên cạnh việc khuyến khích, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sân chơi công bằng với khu vực trong nước thể hiện qua các nghị quyết, chiến lược phát triển KT-XH trước đó, Nghị quyết 103/NQ-CP (2013) của Chính phủ lần đầu tiên được thiết kế riêng cho khu vực FDI đã đưa ra những định hướng, công cụ khuyến khích thu hút và sử dụng dòng vốn FDI đồng thời cũng có những ưu tiên, chọn lọc nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn này. Gần đây, Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị (2019) đưa ra những định hướng chiến lược quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI trong giai đoạn tới 2030. Điểm nổi bật là sự chuyển hướng rõ rệt từ “số lượng” sang “chất lượng”, nhấn mạnh thu hút FDI có chọn

lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có khả năng lan tỏa và liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước. Một trong những mục tiêu trọng tâm được nêu ra là tăng tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, và nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa thông qua kết nối với khối FDI. Nghị quyết cũng đặt mục tiêu cụ thể như đến năm 2030, ít nhất 50% doanh nghiệp FDI ứng dụng công nghệ tiên tiến và tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 30%.

5. Trong giai đoạn tới, với mục tiêu tăng trưởng GDP rất tham vọng đã được xác định, vai trò của FDI càng trở nên quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của quốc tế như CMCN 4.0, xu hướng dịch chuyển GVCs, căng thẳng thương mại và sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ. Việc dòng vốn FDI có thực sự trở thành đòn bẩy cho một nền công nghiệp tự chủ, bền vững hay không sẽ là một trong những yếu tố quyết định thành công của quá trình phát triển đất nước.

6. Đến nay, các tài liệu học thuật và phân tích chính sách về FDI tại Việt Nam phần lớn đều xoay quanh một trong bốn chủ đề cốt lõi: đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy thương mại, chuyển giao công nghệ và tác động lan tỏa, hoặc tác động tới các ngành cụ thể. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích tác động đa chiều, toàn diện của FDI tới CNH tại Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu một cách hệ thống về đóng góp của FDI vào quá trình CNH là rất quan trọng, giúp các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn đầy đủ hơn về vai trò cũng như các hạn chế của FDI, từ đó xây dựng và ban hành

các chính sách phù hợp nhằm tối ưu hóa lợi ích từ dòng vốn này cho các mục tiêu phát triển của quốc gia.

7. Báo cáo nghiên cứu này, với tên gọi “Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp như thế nào đến công nghiệp hóa tại Việt Nam” được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá một cách tổng thể vai trò của FDI trong quá trình CNH tại Việt Nam, đặc biệt là từ năm 2010 đến nay, thời điểm Việt Nam bắt đầu nhấn mạnh rõ nét chủ trương thu hút FDI một cách có định hướng và chọn lọc, và dòng vốn FDI bắt đầu có sự chuyển dịch lớn về cơ cấu trong đó công nghiệp CBCT vươn lên dẫn đầu trong thu hút đầu tư, thay thế cho một số lĩnh vực khác như bất động sản và dịch vụ lưu trú, vốn chiếm ưu thế trong giai đoạn trước.

8. Trong báo cáo này, đóng góp của FDI tới CNH được thể hiện qua nhiều góc độ khác nhau, bao gồm: (1) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thông qua các kênh bổ sung vốn cho tăng trưởng, thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng lực công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đóng góp vào phát triển khoa học công nghệ (KH-CN), và liên kết với doanh nghiệp trong nước; (2) tác động tới việc làm và xã hội, thông qua tác động tới sử dụng lao động, tiền lương và xóa đói giảm nghèo; và (3) tác động tới môi trường, thông qua tác động tới phát thải CO₂ và tăng đầu tư, chuyển giao công nghệ môi trường. Báo cáo sử dụng số liệu thứ cấp của Cục Thống kê trong giai đoạn 2010-2024, số liệu điều tra vi mô tại một số cuộc điều tra như tổng điều tra doanh nghiệp từ 2010 đến nay, Điều tra lao động việc làm, Điều

GIỚI THIỆU

tra mức sống dân cư. Bên cạnh phương pháp định tính, thống kê mô tả, Báo cáo sử dụng một số công cụ định lượng hồi quy GMM, mô hình VAR, hàm phản ứng xung IRF...để xem xét mối quan hệ theo thời gian giữa FDI, với đầu tư tư nhân và các chỉ tiêu CNH khác. Báo cáo cũng sử dụng tên tỉnh, vùng trong giai đoạn cũ trước sáp nhập 1/7/2025 do hầu hết các chỉ số thống kê trong giai đoạn nghiên cứu là ở thời điểm trước sáp nhập.

9. Cấu trúc báo cáo bao gồm 4 phần: Phần I tập trung tổng quan về quá trình CNH tại Việt Nam, những thành tựu và hạn chế. Phần II phân tích thực trạng dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian qua. Phần III phân tích các đóng góp của FDI đến CNH tại Việt Nam. Phần IV trình bày bối cảnh và đề xuất một số ngụ ý chính sách nhằm tăng cường đóng góp của FDI tới CNH tại Việt Nam.

10. Báo cáo do Nhóm nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính (NIEF) thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Nguyễn Quốc Trường - Phó Viện trưởng cùng các thành viên: TS. Trần Toàn Thắng (Trưởng nhóm), TS. Nguyễn Đoàn Trang, ThS. Phan Thị Minh Hiền, ThS. Đỗ Văn Lâm, TS. Trần Thị Thu Hà, ThS. Lê Thị Minh, ThS. Bùi Thị Tố Trinh cùng các đồng nghiệp khác trong Ban Quốc tế và Chính sách hội nhập thuộc NIEF. Lời cảm ơn đặc

biệt xin gửi tới Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) tại Việt Nam đã hỗ trợ tích cực để thực hiện Báo cáo này. Lời cảm ơn chân thành về những ý kiến đóng góp hoàn thiện Báo cáo xin được gửi đến các chuyên gia: TS. Lê Thị Thùy Vân, Phó Viện trưởng NIEF; TS. Đặng Thị Thu Hoài, Trưởng phòng Nghiên cứu Kinh tế ngành và Địa phương, Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương; PGS. TS Đào Ngọc Tiến, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Ngoại thương; TS. Nguyễn Anh Tuấn, Chủ tịch, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cùng rất nhiều ý kiến khác của các chuyên gia trong Tọa đàm ngày 07/8/2025 tại Hà Nội. Do thời gian và nguồn lực, Báo cáo có thể còn nhiều hạn chế, Nhóm nghiên cứu mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của các chuyên gia, cơ quan quản lý, các nhà khoa học. Mọi ý kiến xin gửi về đại diện nhóm nghiên cứu:

TS. Trần Toàn Thắng

Email: trantoanthang@mof.gov.vn

Điện thoại: 0898981172

Xin chân thành cảm ơn!



Ảnh: Cọ Sơn Thanh Bình, Pexels

PHẦN I: CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

11. Cho đến nay, nội hàm về CNH có sự khác nhau tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử và bối cảnh phát triển ở mỗi quốc gia.

Trong giai đoạn đầu, CNH thường được hiểu đơn giản và theo nghĩa hẹp là sự phát triển của các ngành công nghiệp, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp. Khái quát hơn, là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên nông nghiệp và lao động thủ công sang lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động cao hơn. Khái niệm này được hiểu trong những giai đoạn đầu của phát triển công nghiệp thế giới. Các giai đoạn về sau, khi trình độ

phát triển, CNH thường được hiểu theo nghĩa gắn với HDH ví dụ gắn với tự động hóa, tin học hóa... Ở các mô hình phát triển khác nhau, nội hàm CNH cũng khác. Ví dụ CNH của Liên xô và các nước thuộc khối XHCN trước đây gắn với phát triển các ngành công nghiệp nặng, huy động tối đa nguồn lực lao động. Trong khi đó, CNH ở Nhật Bản và các nước công nghiệp mới sử dụng chiến lược rút ngắn, nhập khẩu công nghệ và đẩy mạnh công nghiệp nhẹ và xuất khẩu, phát triển công nghiệp trong nước thay thế nhập khẩu, đồng thời CNH gắn liền với phát triển doanh nghiệp và doanh nhân.

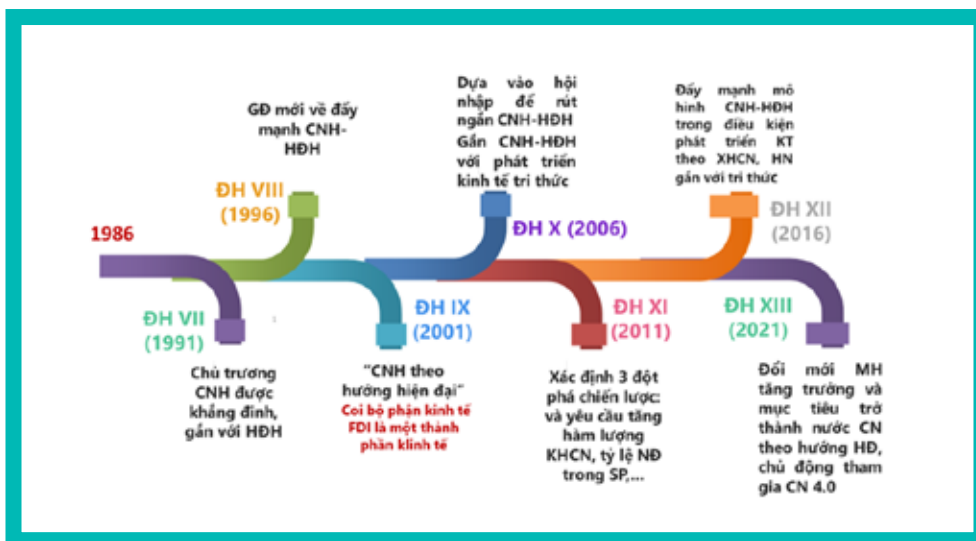
I. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

12. CNH là định hướng xuyên suốt trong chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam và được nhấn mạnh trong quá trình đổi mới, đồng thời vai trò của FDI cũng sớm được khẳng định.

Chủ trương này bắt đầu được định hình từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960), với trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng. Sau Đổi mới (1986), cùng

với sự thay đổi về tư duy quản lý kinh tế, chủ trương, định hướng về CNH cũng thay đổi, gắn với công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng và bắt đầu có định hướng xuất khẩu, đồng thời cũng bắt đầu khẳng định vai trò của luồng vốn từ bên ngoài. Văn kiện Đại hội VI, khẳng định “*Những năm tới phải tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài với các mức cao nhất*”. Quan điểm này đã mở ra thời kỳ mới đối với việc thu hút FDI ở Việt Nam (Hình 1):

Hình 1: Chủ trương về công nghiệp hoá kể từ sau Đổi mới



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

› Đại hội VII (1991), chủ trương CNH được khẳng định, gắn với hiện đại hóa (HĐH), đánh dấu sự chuyển biến cả về tư duy và cách tiếp cận. CNH-HĐH được xác định là quá trình chuyển đổi căn bản và toàn diện các hoạt động KT-XH, từ nền sản xuất thủ công

truyền thống sang sản xuất sử dụng công nghệ và phương pháp tiên tiến, hiện đại, với mục tiêu tạo ra NSLĐ cao. Mục tiêu đề ra đến năm 2020 là xây dựng Việt Nam thành một quốc gia công nghiệp với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp

lý, đời sống vật chất, tinh thần cao. CNH-HĐH đặc biệt nhấn mạnh vào CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn.

Chủ trương thu hút FDI được xác định rõ ràng hơn, theo đó Chính phủ tạo mọi điều kiện về thể chế chính sách để thu hút tối đa nguồn vốn này. Chiến lược ổn định và phát triển KT-XH đến năm 2000 nêu rõ: *"Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài vào nước ta đầu tư, hợp tác kinh doanh. Xây dựng thể chế đồng bộ, ổn định, thuận tiện và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh; thống nhất đầu mối giải quyết các thủ tục và yêu cầu đầu tư của nước ngoài"*.

- › Đại hội VIII (1996) xác định một giai đoạn mới về đẩy mạnh CNH-HĐH, khẳng định những nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho CNH về cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước. Đặc biệt giai đoạn này nhấn mạnh vai trò của nội lực trong thực hiện CNH-HĐH. Đồng thời, Đảng cũng chủ trương nâng cao chất lượng của FDI.

Định hướng thu hút FDI tiếp tục được xác định khá cụ thể là *"hướng vào những lĩnh vực, những sản phẩm và dịch vụ có công nghệ tiên tiến, có tỷ lệ xuất khẩu cao... Về địa bàn đầu tư, cần có chính sách và biện pháp hữu hiệu để thu hút vào những nơi có tiềm năng nhưng trước mắt còn khó khăn. Hình thức đầu tư cần đa dạng hóa, chú ý thêm những hình thức mới như đầu tư tài chính... Về đối tác đầu tư, cần tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia để tranh thủ được công nghệ nguồn, tiếp cận cách quản lý hiện đại và thâm nhập nhanh vào thị trường*

quốc tế, mở rộng được thị trường mới".

- › Đại hội IX (2001) đặt vấn đề "CNH theo hướng hiện đại" đã cho thấy sự lựa chọn loại hình CNH kiểu mới không chỉ đơn thuần là phát triển công nghiệp như cách hiểu cũ, đồng thời nội hàm "hiện đại" cũng được cân nhắc hơn. Theo đó, CNH phải rút ngắn thời gian, phát triển nhanh để sớm đuổi kịp trình độ của các nước; CNH đi liền với HĐH, phát triển công nghệ, tiếp cận kinh tế tri thức; Phát triển kinh tế cùng với phát triển xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm công bằng xã hội, định hướng XHCN; Phát triển bền vững, gìn giữ và cải thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Thu hút FDI đã có bước phát triển mới với quan điểm coi bộ phận kinh tế FDI là một thành phần kinh tế, là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đồng thời, định hướng tập trung vào sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm công nghệ cao.

- › Đại hội X (2006) nhấn mạnh phương thức dựa vào hội nhập để rút ngắn quá trình CNH, HĐH, đồng thời gắn CNH-HĐH với phát triển kinh tế tri thức. Về chủ thể CNH, tiếp tục thừa nhận vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; nhấn mạnh sự tồn tại bình đẳng, lâu dài và tầm quan trọng của các thành phần kinh tế; đề cao vai trò của hình thức kinh tế cổ phần, đặt yêu cầu thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài.

Về thu hút FDI, đặt ra mục tiêu thu hút FDI mạnh mẽ, đặc biệt là các dự án có công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và các

ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Đại hội cũng nhấn mạnh việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên dự án thân thiện môi trường và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

- › Đại hội XI (2011) tiếp tục khẳng định nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, thực hiện CNH-HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Báo cáo Chiến lược phát triển KT-XH đưa ra mục tiêu khá cụ thể, đặc biệt nhấn mạnh vào yếu tố năng suất, xác định 03 đột phá chiến lược về thể chế, nguồn nhân lực và hạ tầng phục vụ cho quá trình phát triển KT-XH cũng như CNH nói riêng, đồng thời cũng đưa ra yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ lệ nội địa trong sản phẩm, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp.

Cũng tại Đại hội này, Văn kiện tiếp tục nhấn mạnh chủ trương thu hút FDI như một động lực quan trọng để phát triển kinh tế, đặt ra yêu cầu cao hơn, tập trung vào chất lượng và hiệu quả của dòng vốn FDI, thay vì chỉ số lượng.

- › Đại hội XII (2016) xác định CNH-HĐH trong giai đoạn tới là tiếp tục thực hiện đẩy mạnh thừa kế mô hình CNH-HĐH trong điều kiện phát triển kinh tế định hướng XHCN và hội nhập quốc tế gắn với phát triển tri thức, lấy KHCN, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu, huy động có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển.
- › Đại hội XIII (2021), nhấn mạnh việc đổi mới mô hình tăng trưởng và mục

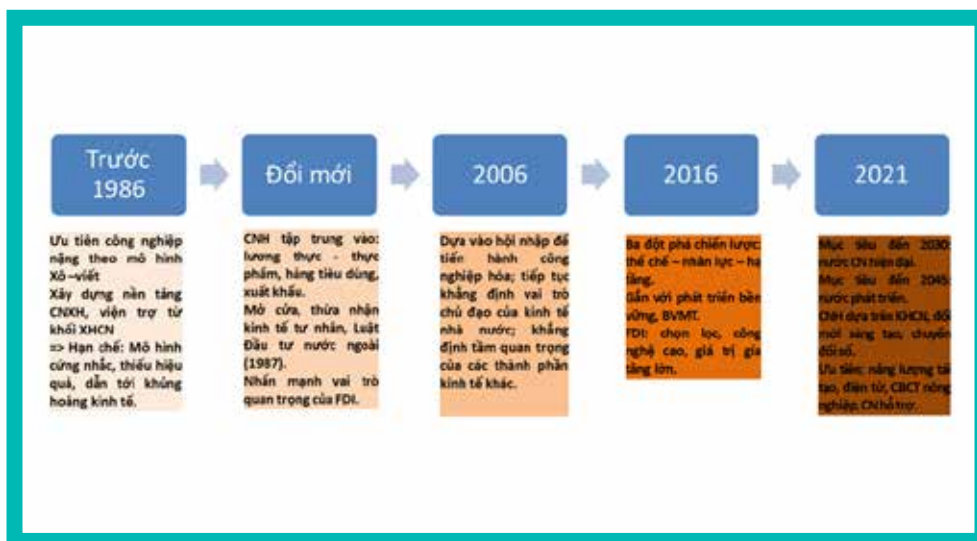
tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; nhấn mạnh việc đẩy mạnh CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, chủ động tham gia cuộc CMCN4.0, đồng thời giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội và môi trường. Văn kiện cũng làm rõ hơn mục tiêu, quan điểm và nhiệm vụ CNH đến năm 2030, tầm nhìn 2045, nhấn mạnh nền tảng của tiến bộ khoa học, ĐMST và chuyển đổi số, đồng thời gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng đồng bộ. Các nội dung này được cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 29-NQ/TW (2022), định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, lấy công nghiệp làm nền tảng và động lực phát triển.

Về thu hút FDI, khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

13. Quá trình CNH của Việt Nam có thể được chia thành một số giai đoạn chính với những đặc điểm riêng biệt.

Giai đoạn 1 là giai đoạn Kế hoạch hóa tập trung (1960–1986): Định hình bởi mô hình kinh tế Xô-viết, giai đoạn này CNH được hiểu là tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp nặng nhằm xây dựng cơ sở vật chất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và phục vụ quốc phòng. Với viện trợ từ các nước XHCN, một loạt các nhà máy thuộc các ngành công nghiệp nền tảng đã được xây dựng, bao gồm điện lực, than, luyện kim, cơ khí, hóa chất và vật liệu xây dựng ở miền Bắc. Sau năm 1975, mô hình này được áp dụng trên cả nước. Nhà nước

Hình 2: Phương thức thực hiện CNH cũng thay đổi



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

tiếp tục đầu tư vào các công trình quy mô lớn như thủy điện Hòa Bình, Trị An và khai thác dầu khí. Tuy nhiên, việc áp đặt một mô hình cứng nhắc, duy ý chí, cộng với hậu quả chiến tranh và cấm vận, đã đẩy nền kinh tế vào khủng hoảng trầm trọng. Sản xuất đình đốn, lạm phát phi mã và đời sống người dân vô cùng khó khăn. Mô hình này, dù tạo ra được một số cơ sở công nghiệp ban đầu, đã thất bại vì xa rời các quy luật kinh tế khách quan.

Giai đoạn 2 (1986-2000) được coi là giai đoạn có rất nhiều đổi mới về tự do hoá thị trường và nguồn lực, tạo tiền đề cho CNH. Chủ trương CNH được định hình lại với trọng tâm là ba chương trình kinh tế cụ thể: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Sự thay đổi này được hỗ trợ bởi các chính sách đột phá như Luật Đầu tư nước ngoài (1987) và việc thừa nhận kinh tế tư nhân. Kết quả là một sự bùng nổ của các ngành công nghiệp

thâm dụng lao động, hướng về xuất khẩu. Các ngành trọng tâm của thời kỳ này là dệt may, da giày, chế biến nông-lâm-thủy sản, và lắp ráp điện tử. Giai đoạn này đã thành công trong việc đưa Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, nó cũng định hình vai trò của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu chủ yếu là một công xưởng lắp ráp chi phí thấp.

Giai đoạn 3 Hiện đại hóa và phát triển nền tảng (2001-2020): CNH được đẩy mạnh, ưu tiên trong giai đoạn này tập trung vào CNCBCT, công nghệ cao, năng lượng, luyện kim, hóa chất, vật liệu mới và đặc biệt là ngành điện tử (chủ yếu là lắp ráp linh kiện, thiết bị gia dụng, máy tính). Mặc dù có tăng trưởng mạnh, giai đoạn này bộc lộ rõ những thách thức mang tính hệ thống: nội lực nền kinh tế còn yếu, thiếu các ngành công nghiệp nền tảng, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao,

và sự phụ thuộc lớn vào khu vực FDI trong các công đoạn gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp. Cũng trong giai đoạn này, Chính phủ đẩy mạnh việc hình thành “các quả đấm thép” là các doanh nghiệp nhà nước nhằm tạo ra những chủ thể cốt lõi trong cạnh tranh và nâng cao năng lực của nền kinh tế. Tuy nhiên, chủ trương này sớm bộc lộ tư duy nóng vội và không hiệu quả khi một loạt các DNNN kém hiệu quả, gây ra lãng phí lớn.

Giai đoạn 4 - Tầm nhìn mới (2021-nay):

Đại hội XIII (2021) đã đặt ra một tầm nhìn mới, dài hạn hơn: đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình cao, có công nghiệp hiện

đại; và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Quan điểm chỉ đạo nhấn mạnh CNH, HĐH phải dựa trên nền tảng của KHCN, ĐMST và chuyển đổi số. Các ngành công nghiệp ưu tiên được xác định rõ nét, tập trung vào công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghiệp CBCT phục vụ nông nghiệp, và nâng cao chuỗi giá trị cho các ngành dệt may, da giày, cơ khí. Thách thức lớn nhất là phải thực sự thoát khỏi "bẫy thu nhập trung bình" bằng cách xây dựng năng lực cạnh tranh dựa trên công nghệ và đổi mới, thay vì chỉ dựa vào lao động giá rẻ.

II. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA TỪ 2010 ĐẾN NAY

14. Trên thế giới, CNH được đánh giá dựa trên một loạt các nhóm chỉ số khác nhau,

thể hiện trên các góc độ về mức độ phát triển kinh tế, trình độ phát triển xã hội, chất lượng môi trường, và quản trị.

- › Nhóm chỉ số kinh tế chỉ trình độ phát triển và cấu trúc của nền kinh tế, thường bao gồm mức thu nhập bình quân, GNI/người; các chỉ số thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp (ví dụ tốc độ của chỉ số công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP), mức độ đô thị hoá và mức độ phát triển của khoa học công nghệ.
- › Nhóm chỉ số xã hội, phản ánh trình độ phát triển xã hội, trong đó trọng tâm là phát triển con người (HDI), đói nghèo và bất bình đẳng;

- › Nhóm chỉ số về chất lượng môi trường và năng lực quản lý môi trường của quốc gia, thể hiện qua các chỉ số về bền vững và hiệu quả môi trường

Tùy vào mỗi quốc gia và giai đoạn phát triển, có thể lựa chọn những chỉ số phù hợp. Trong bối cảnh của Việt Nam¹, căn cứ vào các mục tiêu chiến lược được đưa ra vào đầu giai đoạn (Đại hội VIII), cũng như các chiến lược ở các kỳ đại hội sau này, CNH của Việt Nam có thể đánh giá dựa trên lựa chọn một số chỉ số cơ bản ở trên và đưa đến một số nhận định chính như sau:

1. Đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một bộ tiêu chí nào được xem là chính thống làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ hoàn thành CNH, HĐH. Ở mỗi giai đoạn khác nhau, do bối cảnh trong nước và quốc tế thay đổi, cũng như yêu cầu phát triển KT-XH đặt ra ngày càng cao hơn, thì nhận thức về nội hàm và tiêu chí đánh giá cũng thay đổi

15. Đánh giá chung, Việt Nam đã không đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, dù CNH đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Nhiều mục tiêu đặt ra từ Đại hội VII (1991), và gần nhất là Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011-2020 cho tới năm 2020 đã không thực hiện được. Các mục tiêu không hoàn thành bao gồm thu nhập bình quân, tỷ trọng các ngành trong GDP, tỷ trọng lao động, tỷ lệ đô thị hóa, điện sản xuất bình quân đầu người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo, một số chỉ số xã hội và môi trường (Bảng 1).

16. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, Việt Nam vẫn còn có khoảng cách khá xa về mức thu nhập/người so với một số nước tương đồng về bối cảnh phát triển. Việt Nam được xếp vào nhóm có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) cao với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 khoảng 6,17% và giai đoạn từ 2016-2019 khoảng gần 7%, cao hơn so với mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình cao khoảng 1-1,5% và cao hơn nhóm trung bình thấp là khoảng 2%, gấp đôi so với tốc độ tăng trung bình của thế giới.

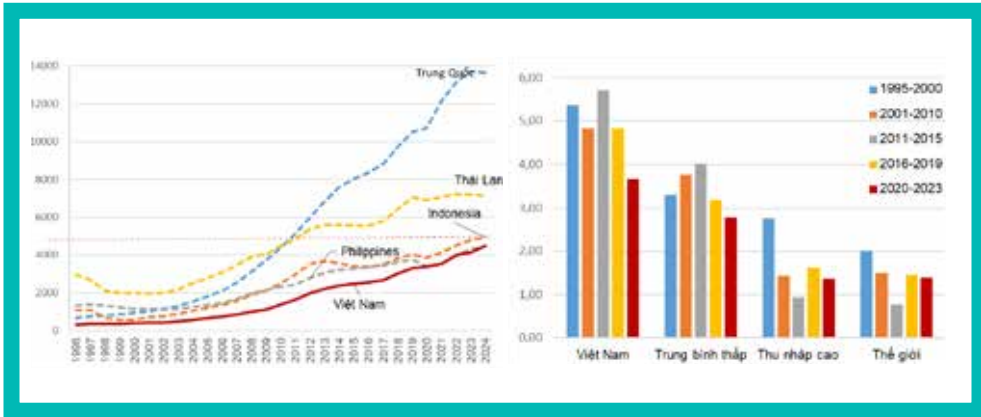
Mặc dù vậy, mức thu nhập bình quân của Việt Nam vẫn tương đối thấp so với

Bảng 1: Một số chỉ tiêu CNH của Việt Nam năm 2020

Chỉ tiêu	Mục tiêu chiến lược/ Tiêu chuẩn nước CN	Kết quả thực tế (năm 2020)	Ghi chú
Tốc độ tăng GDP (%; TB 2011-2020)	Bình quân 7,0 - 8,0%/năm	6,19%/năm	Không đạt
Tỉ lệ CN&DV trong GDP (%)	85	73,49 (2011) 78,57 (2020)	Không đạt
Thu nhập bình quân đầu người (USD)	3000 4626 (nước thu nhập trung bình cao)	1630 (2011) 3400 (2020)	Đạt Chưa đạt ngưỡng TN trung bình cao.
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	45%	31,4 (2011) 36,76 (2020)	Không đạt
Tỉ lệ R&D trong GDP (%)	1-2% GDP	0,15 (2011) 0,417 (2019)	Kém xa mục tiêu
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng (%)	35	34,2	Không đạt

Nguồn: GSO và WB, Báo cáo năng suất Việt Nam 2020

Hình 3: So sánh chỉ số GNI của Việt Nam



Nguồn: Số liệu của WB

một số nước trong khu vực (Hình 3). Quan trọng hơn, tốc độ tăng trưởng thu nhập có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm. Số liệu của WB cho thấy tốc độ tăng chỉ số GNI/người hàng năm đều ở mức cao hơn gấp đôi trung bình của thế giới, và cao hơn gấp rưỡi mức trung bình của nhóm nước thu nhập thấp và trung bình, Việt Nam vẫn bị bỏ khá xa về mức thu nhập so với một số nước tương đồng.

Năm 2024, đang ở mức chỉ bằng 33% của Trung Quốc, 63% của Thái Lan, 90% của Indonesia, và nhỉnh hơn Phipipine một chút do nước này giảm thu nhập. Mức tăng thu nhập ghi nhận sự cải thiện đáng kể, nhưng không có đột phá lớn so với các nước trong khu vực. Khoảng cách thu nhập không được thu hẹp nhiều trong vòng 20 năm qua.



Ảnh: Quang Nguyen Vinh, Pexels

17. Cơ cấu kinh tế đã có sự cải thiện theo hướng công nghiệp và dịch vụ.

Tỉ trọng hai ngành này trong GDP đã tăng từ 73,5% năm 2011 lên 79,9% năm 2024, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1 điểm % tương ứng với cơ cấu nông nghiệp trong GDP đã giảm mạnh từ 31,8% GDP năm 1986 xuống còn 11,9% GDP năm 2024. Sự thay đổi trong cơ cấu chủ yếu do tốc độ tăng trưởng khá tốt của khu vực CN-XD và dịch vụ (7-9%, trong khi nông nghiệp giữ được tốc độ ổn định khoảng 3-4%/năm (Hình 4).

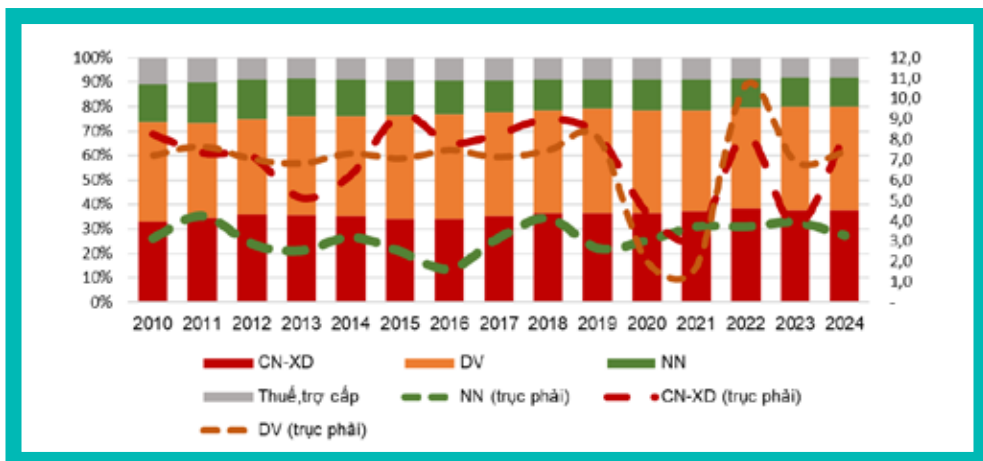
Phát triển công nghiệp, một trong những mục tiêu trọng tâm của CNH, đạt được kết quả khá. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành này rất ấn tượng. Đánh giá chung, CN-XD thể hiện vai trò động lực trong tăng trưởng với tốc độ của giai đoạn 2011-2020 là 7,64%, cao hơn mức tăng 6,48% của khu vực dịch vụ và 2,81% của khu vực Nông - Lâm - Thủy sản (N-L-TS). Đánh giá chung tỷ trọng của CNCBCT

đã có sự thay đổi ấn tượng từ 64,04% lên 77,26% trong nhóm ngành CN-XD và từ 20,8% lên 26,3% trong GDP trong giai đoạn từ 2010 đến nay.

19. Việt Nam đã hình thành được một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế

như: khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến chế tạo, ô tô, xe máy..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình CNH đất nước. Một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược cũng đã phát triển lớn mạnh. Trong số 12 nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển giai đoạn 2014 – 2025 đến nay 6/12 ngành hiện là các ngành công nghiệp đứng đầu cả nước, có đóng góp lớn cả về sản xuất, xuất khẩu, đầu tư và việc làm gồm: (1) dệt may; (2) da giày; (3) thực phẩm chế biến; (4) thép; (5) hóa chất; (6) nhựa. Trong số 3 ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định cho thời kỳ này, ngành

Hình 4: Cơ cấu và tăng trưởng các ngành trong GDP (%)



Nguồn: Tính theo số liệu của Cục Thống kê

Bảng 2: Chỉ số công nghiệp (IIP) ngành CBCT

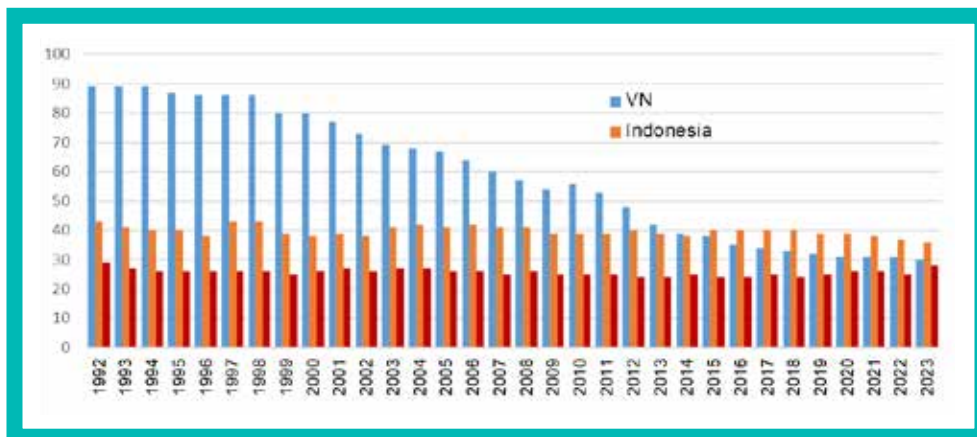
	2011-2015	2016-2019	2020-2024
Công nghiệp	7,26	9,46	4,96
<i>Chế biến chế tạo</i>	8,06	12,14	5,83
Chế biến thực phẩm	6,62	7,56	5,70
Sản xuất đồ uống	9,24	8,70	3,18
Dệt	14,53	12,49	5,83
May mặc	8,76	8,77	5,53
Da và sản phẩm da	16,25	7,69	6,04
Giấy, sản phẩm giấy	15,56	10,50	6,08
Hoá chất	6,78	5,53	6,01
Thuốc, dược liệu	5,54	6,69	5,45
Cao su, nhựa	8,71	10,07	7,06
Khoáng phi kim	4,87	9,85	1,34
Sản xuất kim loại	6,52	23,37	9,83
SP kim loại	10,17	9,95	7,36
Điện tử, vi tính	20,89	14,40	7,05
Thiết bị điện	6,61	9,01	4,51
Máy móc thiết bị		6,39	4,44
Phương tiện vận tải	18,01	10,68	4,76
Nôi thất	6,13	10,97	7,66
Gỗ, Sản phẩm gỗ		6,25	4,50
CBCT khác		21,23	-5,90

Nguồn: Cục thống kê

điện tử đã phát triển bứt phá và trở thành ngành xuất khẩu lớn nhất của đất nước với sự bứt phá cao trong 5 năm qua (chiếm tới hơn 40% tổng kim ngạch xuất khẩu). Các năm từ 2020 đến nay, nhiều ngành công nghiệp CBCT sụt giảm tốc độ tăng trưởng, thậm chí giảm sâu do thiếu nguyên vật liệu để sản xuất, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bị thu hẹp (Bảng 2).

20. Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) là một thước đo tổng hợp đánh giá khả năng sản xuất và xuất khẩu hàng công nghiệp, mức độ HĐH công nghệ và tác động của quốc gia trên thị trường công nghiệp toàn cầu. CIP của Việt Nam đã có sự cải thiện rất đáng kể trong 15 năm qua không những giá trị tuyệt đối của chỉ số mà còn là tương đối khi so sánh

Hình 5: Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp



Nguồn: Dữ liệu của UNIDO

với một số nước trong khu vực (Hình 5). So với hai nước khá tương đồng Việt Nam là Thái lan và Indonesia (hầu như không cải thiện được vị trí top 40 và top 28), Việt Nam đã có sự thay đổi rất ấn tượng từ vị trí 95 năm 1990, lên vị trí 56 năm 2010 và 31 giai đoạn 2019-2022, thậm chí đã vượt Indonesia kể từ năm 2015.

21. Đáng chú ý hơn là sự cải thiện thứ hạng CIP chủ yếu đến từ cải thiện năng lực sản xuất và xuất khẩu hàng hóa CBCT, thể hiện qua tỷ trọng giá trị gia tăng ngành CBCT trong GDP đã tăng hơn gấp đôi; tỷ trọng trong XK toàn cầu của nhóm ngành này đã tăng gấp 10, đặc biệt cũng đã cải thiện rất tốt về sản xuất và xuất khẩu của nhóm hàng công nghệ trung bình và cao (Bảng 3). Hiện nay, Việt Nam đang được xếp vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển, với MVA/người sơ bộ năm 2020 theo quy mô GDP đánh giá lại đạt gần 856 USD. Nếu duy trì tốc độ tăng MVA cao ở mức trên 10% như thời gian vừa qua thì trong vòng từ 5 đến 7 năm tới, Việt Nam sẽ đạt tiêu chí để gia nhập nhóm các nền

kinh tế công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO.

22. Ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và việc làm. Trong cả giai đoạn 2011-2019, đóng góp của các ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Tốc độ tăng GTGT khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2029 có tới 4 năm đạt trên 7%, và các năm còn lại đạt trên 6,3%, bình quân tăng 7,4%/năm, cao hơn tốc độ chung của cả nền kinh tế (Bảng 4). Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng tương ứng từ 29,6% năm 2011 lên 33,25% năm 2016 và 40,15% năm 2024. Trong đó có một số ngành đang chiếm tỷ trọng khá cao như thương mại dịch vụ, tới năm 2024, trong tổng số 20,8 triệu lao động trong ngành dịch vụ, nhóm thương mại chiếm tới 37,56%.

23. Ngành dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại, số hóa, nhiều mô hình kinh doanh mới.

Bảng 3: Cải thiện các chỉ số phụ của CIP

	1990	2000	2010	2022
Tỷ trọng GTGT công nghiệp trong GDP (%)	21	34	57	59
Tỷ trọng XK sản phẩm chế tạo công nghệ TB&Cao trong tổng XK sản phẩm CBCT (%)	16	21	28	57
GTGT sản phẩm công nghệ TB&Cao trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp CBCT (%)	20	20	23	39
Tỷ trọng trong XK SP CBCT toàn cầu (%)	1	1	3	10
Tỷ trọng trong GTGT CBCT toàn cầu (%)	0,1	1,02	2,03	2,5
Tác động đến thương mại SP chế tạo toàn cầu	0,001	0,001	0,003	0,016
Tác động đến GTGT công nghiệp toàn cầu	0,001	0,001	0,003	0,006
XK Sản phẩm CBCT/người (USD)	59,70	85,63	572,67	3377,35
Hoạt động công nghệ TB&Cao trong XK ngành CBCT	0,197	0,251	0,335	0,708
GTGT ngành CBCT/người	0,003	0,010	0,027	0,022

Nguồn: UNIDO

Trong vòng 15 năm qua, Việt Nam đã phát triển được một số ngành có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học công nghệ cao như công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, du lịch, hàng không phát triển với tốc độ nhanh (Ban Chính sách chiến lược TƯ, 2023)².

- › Ngành bưu chính tăng trưởng đạt mức trung bình trên 30%/năm. Ngành viễn thông phát triển nhanh (7,65% năm 2019 và 7,42% năm 2020), đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành và của KTXH chung, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH với các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tỷ lệ dân số được phủ sóng

2. Ngành thông tin truyền thông tốc độ tăng trưởng đạt 7,65% năm 2019 và năm 2020 đạt 7,42%; bán buôn và bán lẻ đạt 8,82% năm 2019 và năm 2020 đạt 5,53%.

4G đạt 99,8%. Một số doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin Việt Nam đã phát triển vượt bậc (trong bảng xếp hạng năm 2018 của Brand Finance, 4 thương hiệu viễn thông của Việt Nam đều nằm trong danh sách 300 thương hiệu viễn thông giá trị nhất thế giới. Năm 2019, Viettel vươn lên đứng thứ hai trong ASEAN và xếp vị trí thứ 47 trong top 50 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới). Năm 2024, cả 3 doanh nghiệp của Viettel trong danh sách Fortune 500 Đông Nam Á.

- › Ngành du lịch phát triển rõ rệt, theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất cho du lịch, phát triển các loại hình du lịch và hiện đại hoá du lịch. Ngành đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn ở rất nhiều địa phương có tiềm năng như Đà Nẵng, Huế, Ninh Bình, Quảng Ninh,

Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng một số ngành dịch vụ (%/năm)

	2011-2015	2016-2019	2020-2024
Chung	7,17	7,53	5,69
Thương mại	8,28	8,54	6,75
VT kho bãi	8,26	9,17	6,25
Lưu trú	6,43	7,84	1,75
Thông tin tr.thông	10,22	7,99	6,14
Tài chính - ngân hàng	6,63	8,24	8,08
BĐS	2,52	4,30	2,52
Giáo dục	7,33	6,94	5,29
Y tế	7,29	6,90	9,23

Nguồn: GSO

Lâm Đồng. Giai đoạn 2011-2019, lượng khách du lịch vào Việt Nam đã tăng gấp 3 lần (từ 6 triệu lượt năm 2011 lên 18 triệu lượt). Sau giai đoạn COVID19, số lượt khách quốc tế đã gần đạt mức của năm 2019 (17,6 triệu lượt). Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cả nước đã tăng từ mức 6,33% năm 2015 lên trên 9,2% năm 2019 và phục hồi ở mức khoảng 6,3% năm 2023.

- › Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán... có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả, vẫn giữ tốc độ tăng trưởng cao ngay cả trong bối cảnh dịch Covid-19³ (5,07-10%/năm). Ngành tài chính – ngân hàng đang phát triển các loại hình Fintech... Nhiều dịch vụ, phương thức mới, hiện

đại, tiện lợi dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông thúc đẩy thanh toán điện tử, làm gia tăng nhanh các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt, các giao dịch thanh toán xuyên biên giới, thu hút các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước, đặc biệt là các quỹ đầu tư nước ngoài.

- › Thương mại, đặc biệt là thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ thay thế dần thương mại truyền thống với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 27%/năm. Quy mô thị trường bán lẻ trực tuyến có tốc độ tăng trưởng ổn định, xu hướng tăng dần đều trên 20%/năm, từ 2,2 tỷ USD năm 2013 đến 8,06 tỷ USD năm 2018 và đạt khoảng 12,6 tỷ USD vào năm 2020, chiếm 5,4% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cả nước. Sau COVID19, đạt tốc độ tăng 7,9-10%/năm.

3. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 6,82% năm 2019 và năm 2020 đạt 6,87%.

24. CNH nông nghiệp, nông thôn góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp ổn định và bền vững, hiện đại hơn.

Sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến; kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực. Giai đoạn 2011 - 2020 tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành N-L-TS đạt 2,83%/năm. Giá trị gia tăng năm 2020 gấp 1,32 lần năm 2010. Tỷ trọng trong GDP giảm từ 15,4% năm 2010 xuống còn 12,4% năm 2020 và 11,8% năm 2024. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn với thị trường và lợi thế so sánh, theo đó trồng trọt giảm đi, thay cho thủy sản và chăn nuôi.

- › NSLĐ trong nông nghiệp tăng nhanh, từ 17,6 triệu đồng⁴ vào năm 2011 lên 31,9 triệu đồng 47,6 triệu đồng năm 2024, bình quân mỗi năm tăng 3,2%/năm. Thu nhập bình quân đầu người tại khu vực nông thôn đạt 42 triệu đồng năm 2020, và 54,0 triệu đồng năm 2024 (vượt mục tiêu đề ra là 2,5 lần). Ngành chăn nuôi đã chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại. Chăn nuôi công nghiệp đang có xu hướng phát triển mạnh. Thủy sản phát triển bền vững hơn, cả về nuôi trồng và khai thác. Cơ giới hóa, HĐH trong sản xuất nông nghiệp được áp dụng rộng rãi. Việt Nam hiện đã sản xuất 30% máy móc phục vụ nông nghiệp. Thủy lợi hóa và cơ giới hóa khá toàn diện, kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư.
- › Trình độ KHCN trong nông nghiệp

4. Giá so sánh 2010

từng bước được nâng cao theo hướng sử dụng giống mới, công nghệ sinh học, ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong nông nghiệp từ đó thúc đẩy phát triển một số ngành công nghiệp đầu vào như công nghiệp giống, thức ăn chăn nuôi, công nghiệp sinh học, công nghiệp nuôi trồng, số hóa trong những năm gần đây.

25. Đô thị hóa tăng nhanh, không gian đô thị được mở rộng, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH.

Tốc độ đô thị hoá (tính theo dân số) đã thay đổi nhanh trong vòng 30 năm qua. Đến năm 2011, tỷ lệ đô thị hóa là 30,39% và đạt các mốc 36,8% vào năm 2020 và 38,49% năm 2024. Tốc độ tăng tỉ lệ đô thị hóa bình quân giai đoạn 2010 - 2020 là 2,7%/năm và trên 2% từ 2021 tới nay. Quá trình đô thị hóa cũng có sự phân hoá tương đối rõ giữa các vùng (Hình 6), mạnh mẽ nhất tại một số vùng động lực kinh tế như ĐBSH và ĐNB, thấp nhất tại vùng TDMNPB.

26. Nhìn chung, hệ thống đô thị phát triển nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô, nâng dần chất lượng theo hướng đồng bộ, xanh, thân thiện môi trường; các chuỗi, chùm đô thị được hình thành và phân bố tương đối hợp lý trên 6 vùng kinh tế xã hội của quốc gia, dọc hành lang biên giới và ven biển. Kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước, riêng TP.Hà Nội và TP.HCM đóng góp khoảng 39% GDP, tăng trưởng kinh tế ở khu vực đô thị đạt trung bình từ 12 đến 15%, cao gấp 1,2 đến 1,5 lần so với mặt bằng chung trong cả nước. Chất lượng cuộc sống của người dân đô thị được cải thiện nhanh. Diện mạo đô thị có nhiều thay đổi so với 10 năm trước đây.

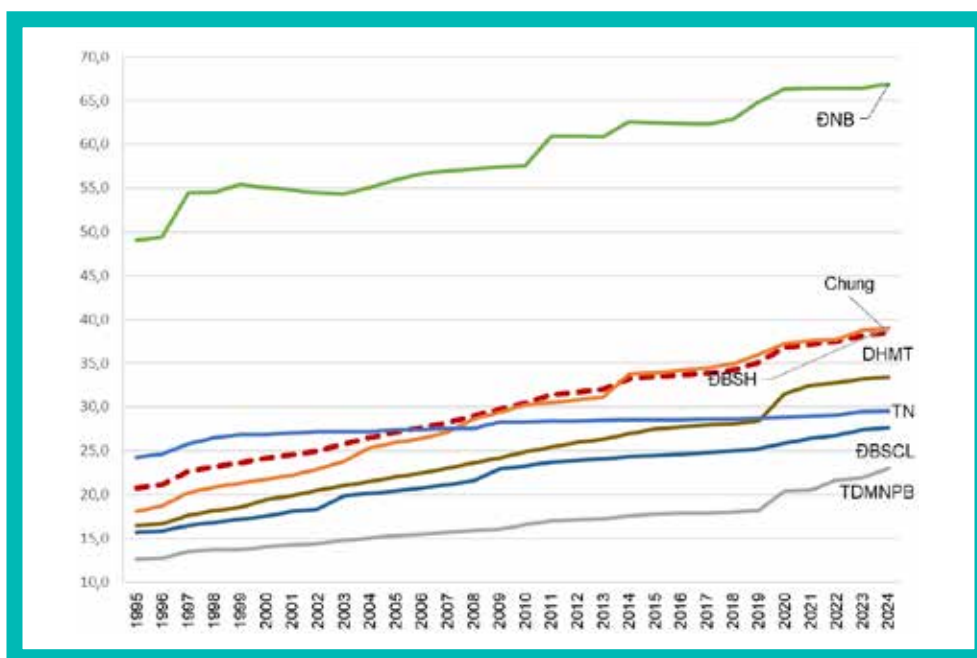
27. Những hạn chế đáng kể về CNH của Việt Nam mang tính cơ cấu và dài hạn, đòi hỏi những cải cách rất lớn.

Nội lực kinh tế còn yếu, công nghiệp phát triển thiếu bền vững, giá trị gia tăng thấp; các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, hỗ trợ phát triển chưa bền vững; các ngành dịch vụ quan trọng chiếm tỷ trọng nhỏ, liên kết sản xuất yếu;

đô thị hóa chưa đồng bộ với CNH; văn hóa, xã hội, môi trường còn bất cập.

- › Mặc dù tốc độ tăng trưởng khá cao, về cơ bản, tăng trưởng kinh tế vẫn dựa trên gia tăng nguồn lực, đặc biệt là về vốn. Tính toán cho thấy trong mô hình tăng trưởng hiện nay của Việt Nam, tăng trưởng của vốn hiện đang đóng góp tới gần 60%, đóng góp của lao động đang giảm dần và đóng góp của

Hình 6: Đô thị hoá ở Việt Nam

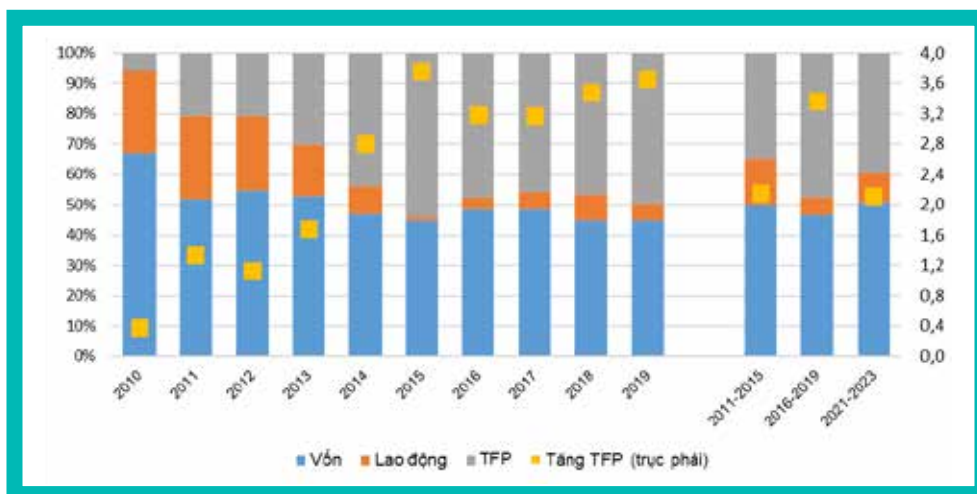


Nguồn: Cục thống kê

TFP từ năm 2016 đang có xu hướng giảm. Cải tạo năng suất đang là một điểm nghẽn lớn, trong đó KHCN và nguồn nhân lực chất lượng cao chậm được cải thiện, thể chế có nhiều ràng buộc và chất lượng lao động vẫn chưa có những đột phá đáng kể.

- › Tốc độ tăng NSLĐ của ngành công nghiệp rất thấp, trong giai đoạn 2015-2019 chỉ đạt 0,7%/năm, mặc dù có cải thiện trong giai đoạn 2020-2023, vẫn ở mức thấp. NSLĐ của khu vực FDI cũng có xu hướng tăng chậm và không ổn định do các doanh nghiệp FDI vẫn

Hình 7: Đóng góp của các yếu tố tới tăng trưởng



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

chủ yếu hướng tới việc mở rộng quy mô nhân công khiến mô hình kinh doanh của khu vực này bị “mắc kẹt trong việc thâm dụng lao động giá rẻ”. Năm 2011 tốc độ tăng năng suất của các doanh nghiệp FDI là 21,4%, cao nhất trong giai đoạn, nhưng giảm xuống 7,2% vào năm 2012, tăng dần trở lại cho đến năm 2017 (17,2%), sau đó rơi vào chu kỳ giảm sâu cho đến tận năm 2021 (-3,1%).

- › Việc chuyển dịch theo hướng cơ cấu hiện đại hơn vẫn chưa thực hiện được. Nền sản xuất mạnh về quy mô nhưng yếu về chiều sâu công nghệ và giá trị gia tăng, thể hiện qua tỷ trọng các ngành công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị gia tăng ngành chế tạo (MVA) gần như không thay đổi trong gần một thập kỷ qua. Việt Nam vẫn chưa hình thành được các ngành công nghiệp nội địa có đủ sức cạnh tranh, thay vào đó, ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI. Nguồn lực trong nước có

xu hướng bị hút vào các ngành có tiềm năng tạo ra lợi nhuận ngắn hạn (bất động sản) hoặc khai thác tài nguyên.

- › Năng lực độc lập, tự chủ còn thấp, nội lực của nền kinh tế còn yếu; năng lực sản xuất còn phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam chưa làm chủ tương đối được các chuỗi sản xuất độc lập. Điều này thể hiện qua việc nhập khẩu đầu vào tăng tương ứng với xuất khẩu, đặc biệt với khu vực doanh nghiệp trong nước là nhập siêu khá lớn nguyên liệu đầu vào. Tính phụ thuộc của nhập khẩu tăng cao trong các năm gần đây. Ví dụ trong ngành dệt may, Việt Nam nhập khẩu 90% bông nguyên liệu, 40% xơ sợi tổng hợp, 50% sợi bông và 80% vải khổ rộng; ngành da giày 40-45%; 75%-80% nguyên liệu và phụ liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất nhựa phải nhập khẩu. Đáng chú ý hơn là xu hướng này đang gia tăng. Theo dữ liệu tính toán của UNIDO 2020, giai đoạn

2011 - 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 60,8% năm 2010 lên đến 69,3% năm 2019, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam phải nhập khẩu trên 70% máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp; 80% giống hoa, và rau quả.

- › Tính rủi ro cũng gia tăng do sản xuất và xuất khẩu chủ yếu do các doanh nghiệp FDI. Trong cơ cấu kinh tế, FDI đóng góp tới 20,13% GDP, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp; theo Báo cáo của Ban Kinh tế TW (2021) nếu căn cứ vào chỉ số tỷ trọng giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm trong ngành CBCT các doanh nghiệp FDI chi phối 12/24 phân ngành, đóng vai trò chi phối ở 4/5 ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (dệt may, da giày, điện tử và sản xuất đồ gỗ); và các ngành thay thế nhập khẩu như cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí.
- › Mức độ đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, chủ thể xuất nhập khẩu còn thấp, ít thay đổi. Mặc dù có khoảng 15 hiệp định FTA, Việt Nam chưa tận dụng hiệu quả các hiệp định này do nhập khẩu đầu vào quá lớn. Xuất khẩu vẫn chủ yếu vào một số thị trường lớn (Trung Quốc, EU, Mỹ, ASEAN), và tỷ trọng ít thay đổi trong vòng 15 năm qua, đặc biệt là phụ thuộc nhập khẩu từ khu vực thị trường châu Á (chiếm xấp xỉ 80%); các thị trường chưa có FTA như châu Phi, Mỹ Latinh, Bắc Âu, Đông Âu.
- › Khu vực tư nhân chưa phát triển và thiếu vắng các doanh nghiệp lớn đủ sức cạnh tranh. Mặc dù đóng góp

vào tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế tư nhân trong nước có tăng (năm 2011 là 20,5%, năm 2024 là 52,4%) sau hơn 20 năm đẩy mạnh CNH, đến năm 2017, khu vực kinh tế tư nhân mới được Đảng và Nhà nước chính thức thừa nhận là “động lực phát triển quan trọng”. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực này chậm được cải thiện do chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ kém hiệu quả hơn so với FDI, và hạn chế về ĐMST, năng lực công nghệ và sản xuất, chưa tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và chưa có các doanh nghiệp lớn, có năng lực cạnh tranh toàn cầu⁵. Chưa có doanh nghiệp lớn ngang tầm khu vực, làm chủ các công nghệ lõi (chế tạo động cơ...). Năng suất lao động xã hội của khu vực kinh tế tư nhân thấp hơn mức bình quân của nền kinh tế⁶. Tình trạng thiếu liên kết, hợp tác phát triển giữa các thành phần, chủ thể kinh tế, dẫn đến tồn tại khu vực doanh nghiệp manh mún, nhỏ bé, thiếu trực liên kết, dẫn dắt phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh. Nhìn chung, việc phát triển doanh nghiệp tư nhân chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy quá trình CNH.

5. Mặc dù hiện nay đã có một số doanh nghiệp tư nhân lớn trong nước đã xuất hiện (07 tập đoàn Việt Nam đã lọt vào nhóm 200 công ty niêm yết có hoạt động hàng đầu trên toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương với doanh thu từ 1 tỷ USD trở lên (Burgos, 2019). 40 thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam năm 2018 có tổng giá trị hơn 8,1 tỷ USD, tăng hơn 30% so với danh sách được công bố năm 2017. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lớn này chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa và sản xuất hàng hóa phi thương mại. Giá trị của các thương hiệu Việt Nam vẫn còn thấp so với Đông Nam Á.

6. Năm 2020 chỉ đạt 56,4 triệu đồng/người trong khi kinh tế nhà nước đạt 386,6 triệu đồng/người và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 257,6 triệu đồng/người.



Ảnh: Vietnam Real Estate, Pexels

PHẦN II: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

28. Việt Nam có những thay đổi khá nhanh và linh hoạt về chủ trương chính sách thu hút FDI.

Khung pháp lý về thu hút FDI của Việt Nam đã có sự hoàn thiện rõ rệt qua ba giai đoạn, ngày càng phục vụ hiệu quả hơn cho mục tiêu CNH. Trong giai đoạn đầu của Đổi mới, có sự phân biệt đối xử nhất định đối với khu vực FDI, thể hiện qua cơ chế hai giá, các quy trình thủ tục riêng áp dụng cho doanh nghiệp trong nước và từng chịu sự điều chỉnh bởi luật riêng biệt và gây ra bất bình đẳng chính sách, khu vực FDI hiện đã được đối xử công bằng trong luật đầu tư chung. Các biện pháp

ưu đãi nhằm thu hút đầu tư được thiết kế khá rộng để thu hút vốn và giải quyết việc làm, bao gồm cả ưu đãi cho các ngành sử dụng nhiều lao động. Luật Đầu tư 2014 tạo ra bước đột phá về cải cách thủ tục, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng hơn nhưng vẫn chưa có công cụ đủ mạnh để định hướng dòng vốn vào công nghệ cao. Luật Đầu tư 2020 có nhiều bước ngoặt, thể chế hóa định hướng của Nghị quyết 50/NQ-CP, chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng, thiết lập các chính sách ưu đãi có mục tiêu vào đổi mới sáng tạo và R&D, nhưng thách thức nằm ở năng lực thực thi và giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng và nhân lực (Bảng 5).

Bảng 5: Khung chính sách FDI của Việt Nam trong hai thập kỷ qua

Tiêu chí	Luật Đầu tư 2005	Luật Đầu tư 2014	Luật Đầu tư 2020
<i>Định hướng thu hút</i>	Thu hút theo chiều rộng; ưu tiên thu hút số lượng vốn để tạo nền tảng công nghiệp ban đầu và giải quyết việc làm.	Tạo thuận lợi và bắt đầu thu hút có chọn lọc; cải thiện MTKD; hướng vào công nghệ và công nghiệp hỗ trợ.	Thu hút theo chiều sâu và có mục tiêu ưu tiên chất lượng, công nghệ, ĐMST và tác động lan tỏa, kết nối, GVC.
<i>Ngành, lĩnh vực ưu tiên</i>	Công nghiệp thâm dụng lao động; công nghiệp nền tảng như cơ khí chế tạo; các dự án phát triển hạ tầng.	Công nghệ cao & R&D; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng mới & sạch, tái tạo. Ưu đãi theo quy mô (từ 6.000 tỷ VNĐ hoặc trên 500 lao động).	ĐMST & Chuỗi giá trị; khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm ĐMST, R&D; tham gia chuỗi; cụm liên kết ngành. Công nghệ nguồn.
<i>Công cụ ưu đãi chính</i>	- Ưu đãi thuế: TNDN, miễn thuế nhập khẩu (Áp dụng cho thiết bị, vật tư tạo tài sản cố định). - Ưu đãi sử dụng đất.	Cụ thể hóa các hình thức ưu đãi thuế và tiêu chí áp dụng.	Giới thiệu cơ chế "Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt", cho phép Chính phủ áp dụng các mức ưu đãi vượt khung. Cho phép "khấu hao nhanh"
<i>Trình tự thủ tục đầu tư</i>	Thống nhất thủ tục cho nhà đầu tư trong và ngoài nước; Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy đăng ký kinh doanh.	Tách bạch thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	Hoàn thiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư (đấu giá, đấu thầu) và bổ sung cơ chế sàng lọc về quốc phòng, an ninh.
<i>Đất đai</i>	Thời hạn sử dụng đất dài (50-70 năm) và quyền thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn.	Chống đầu cơ đất, hướng vào sản xuất; áp dụng biện pháp ký quỹ (1-3% vốn đầu tư) để đảm bảo dự án được triển khai.	Linh hoạt và chặt chẽ hơn: Tiếp tục quy định ký quỹ nhưng cho phép áp dụng hình thức bảo lãnh ngân hàng. Tăng cường kiểm soát an ninh đối với dự án tại khu vực ven biển, biên giới.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tỷ giá, ngoại tệ	Cam kết hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các dự án hạ tầng, năng lượng. Đảm bảo quyền chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.	Việc bảo đảm cân đối ngoại tệ được thu hẹp, thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng.	Bãi bỏ quy định Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ, tăng cường chống chuyển giá.
------------------	--	--	---

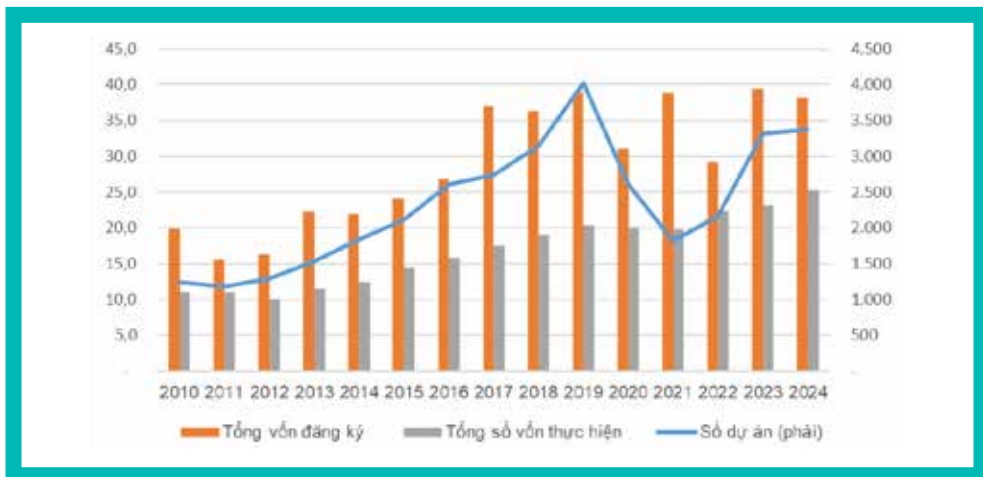
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

29. Kết quả thu hút FDI là khá tích cực, dòng vốn FDI dồi dào và ngày càng tăng.

Từ năm 2010, vốn FDI đăng ký và vốn thực hiện vào Việt Nam đều tăng cao. Trước 2016, trung bình vốn thực hiện trong khoảng 12-15 tỷ USD. Những năm gần đây vốn thực hiện đã tăng đáng kể, bình quân mỗi năm khoảng 1-2 tỷ USD, và vốn đăng ký duy trì ở mức trên 30 tỷ USD. Việt Nam đang dần trở thành một trong những điểm đến quan trọng của các nhà

đầu tư vào ASEAN. Ngay cả những thời điểm dòng vốn toàn cầu bị ảnh hưởng, dòng FDI vào Việt Nam vẫn giữ được tốc độ tăng tương đối cao (năm 2023 khi dòng vốn toàn cầu giảm khoảng 10%, Việt Nam vẫn đạt kỷ lục thu hút 36 tỷ USD vốn đăng ký và 25,5 tỷ USD vốn thực hiện, tăng 3,5%). Năm 2024, tổng vốn đăng ký (cấp mới, điều chỉnh và M&A) đạt gần 38,23 tỷ USD, tăng hơn gấp 2 lần so với 15,6 tỷ USD của năm 2011. Vốn FDI giải ngân cũng đạt mức cao nhất với 25,35 tỷ USD gấp 2,5 lần (Hình 8).

Hình 8: Tổng FDI vào Việt Nam từ năm 2010 đến nay (tỷ USD)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê (NSO)

30. Hình thức đầu tư của dòng vốn FDI vào Việt Nam có sự luân chuyển đáng kể giữa M&A và đầu tư lần đầu.

Giai đoạn 2016–2019 chứng kiến sự bùng nổ của dòng vốn M&A, tăng từ 3,4 tỷ USD lên tới 15,5 tỷ USD và chiếm tới 41% tổng vốn FDI vào năm 2019 (Hình 9). Động lực chính là làn sóng cổ phần hóa DNNN, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài nhanh chóng thâm nhập thị trường và mở rộng hiện diện thông qua việc mua lại các doanh nghiệp nội địa, đặc biệt trong các

lĩnh vực tiêu dùng và tài chính. Từ năm 2020, xu thế này đã thay đổi đáng kể. Trong bối cảnh dịch COVID-19 và căng thẳng thương mại toàn cầu, dòng vốn M&A suy giảm, trong khi đầu tư mới quay lại vị thế chủ đạo. Đến năm 2024, vốn đầu tư mới đạt mức kỷ lục 33,7 tỷ USD, chiếm tới 88% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Sự dịch chuyển này phản ánh chiến lược “Trung Quốc + 1” của các tập đoàn đa quốc gia, lựa chọn Việt Nam là điểm đến thay thế hoặc bổ sung trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao và điện tử.

Hình 9: Vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư (tỷ USD)



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài. Lưu ý: Số liệu M&A chỉ có từ 2016

31. Có sự chuyển dịch rõ rệt cả về cơ cấu ngành và chất lượng dòng vốn.

Giai đoạn 2010-2024 chứng kiến sự dịch chuyển vốn từ các ngành thâm dụng lao động sang công nghệ cao. Tỷ trọng ngành điện tử tăng từ 4,1% (2010) lên 17,8%

(2024). Trong khi đó, mặc dù là những ngành công nghiệp truyền thống thu hút FDI của Việt Nam, ngành Dệt may và Da giày có sự sụt giảm nhẹ (từ 6,8% và 3,3% năm 2010 xuống lần lượt 5,8% và 2,6% năm 2024). Dòng vốn đầu tư vào dịch vụ cũng đang có xu hướng vào các lĩnh vực

có giá trị gia tăng cao hơn như tài chính – ngân hàng sau giai đoạn suy giảm do tái cơ cấu đã phục hồi mạnh mẽ nhờ chuyển đổi số, đạt 21,2% vào năm 2024. Bất động sản tiếp tục thu hút dòng vốn lớn, đặc biệt trong phân khúc bất động sản công nghiệp. FDI vào lĩnh vực năng lượng cũng tăng ổn định, phù hợp với xu hướng phát

triển bền vững. Các ngành logistics và thương mại tăng trưởng đều, hỗ trợ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Ngược lại, các ngành y tế, giáo dục và du lịch vẫn có tỷ trọng FDI rất thấp do còn nhiều rào cản pháp lý và cạnh tranh từ khu vực công (Hình 10).

Hình 10: Tỷ trọng vốn FDI theo ngành (vốn đăng ký, %)



Nguồn: Tính theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

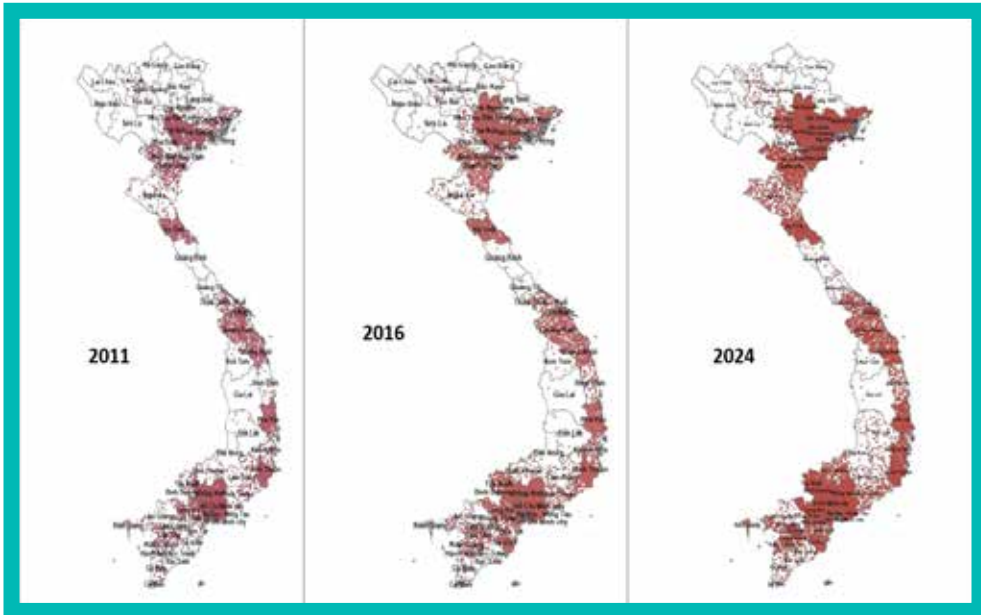
32. Xu hướng dịch chuyển và lan tỏa từ các vùng động lực.

Kể từ khi đổi mới, các trung tâm lớn thu hút FDI tập trung ở Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh xung quanh hai thành phố lớn này, bao gồm Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu (theo tên tỉnh cũ). Các tỉnh này đã thu hút tới 59,8% tổng vốn FDI đăng ký tới năm 2010 và 58,9% tới năm 2018. Bên cạnh các tỉnh trung tâm này, một loạt các cứ điểm sản xuất mới nổi ở phía Bắc như Bắc Giang, Thái Nguyên, Nghệ An, Thanh Hóa, hoặc ở phía Nam như Long An, Tây

Ninh hoặc Ninh Thuận đã trở thành những trung tâm sản xuất thu hút FDI mới. Dòng FDI đã dần có sự dịch chuyển về các tỉnh xa các trung tâm ở trên (Hình 11).

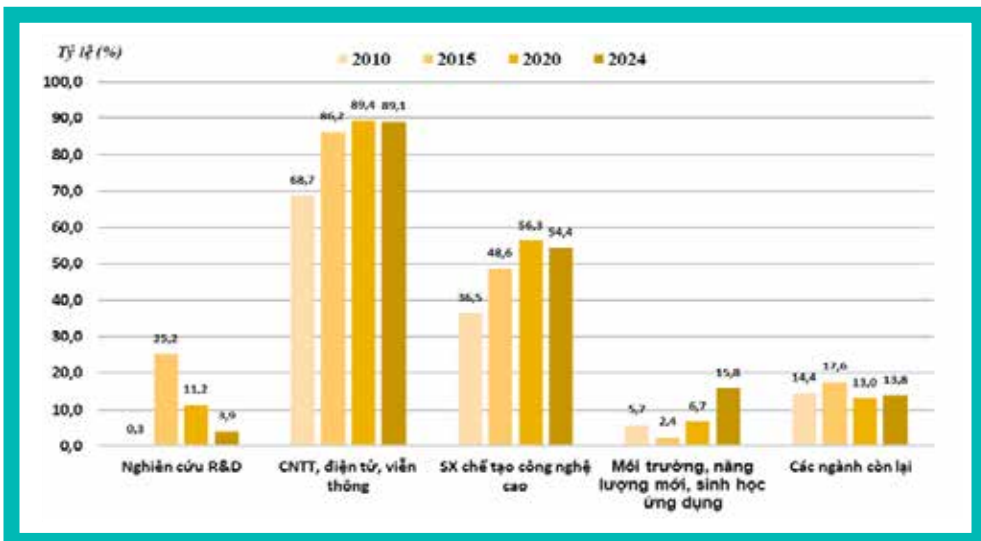
33. Dòng vốn FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao đang có xu hướng tăng đáng kể trong tổng vốn FDI vào Việt Nam, tuy nhiên vẫn tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất và lắp ráp các sản phẩm công nghệ cao, trong khi các hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) và tạo ra giá trị cốt lõi còn chưa đầu tư tương xứng.

Hình 11: Thu hút FDI theo địa phương (lũy tiến tới các thời điểm)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu (hình không phản ánh hoàn toàn bản đồ của Việt Nam)

Hình 12: Tỷ lệ FDI trong tổng vốn đầu tư của một số lĩnh vực (%)



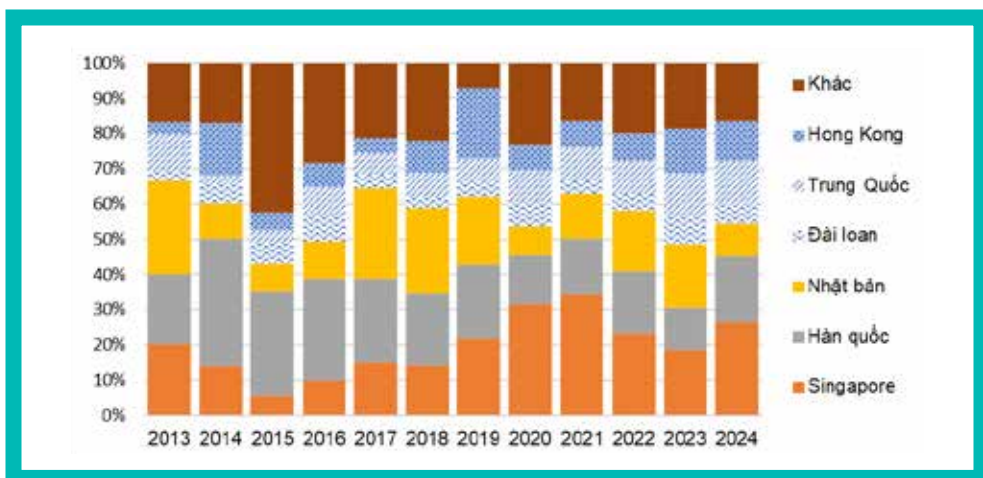
Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ số liệu điều tra DN năm 2010-2024

Theo tính toán từ điều tra doanh nghiệp, tỉ trọng FDI trong một số ngành được coi là công nghệ cao đang tăng dần. Ví dụ trong ngành “CNTT, điện tử, viễn thông”, tỷ lệ vốn FDI có hướng tăng liên tục, từ 68,7% năm 2010 lên đến 89,1% vào năm 2024; tiếp theo là ngành “Sản xuất chế tạo công nghệ cao” như hóa chất, dược, phương tiện vận tải, FDI chiếm 56,3% tổng vốn đầu tư của lĩnh vực này vào năm 2020 và duy trì ở mức cao 54,4% năm 2024; Ngành “Môi trường, năng lượng mới, sinh học ứng dụng” ở dưới mức 20%. Mặc dầu vậy tỷ trọng doanh nghiệp FDI có đầu tư vào R&D là rất thấp (3,9% năm 2024), cho thấy Việt Nam vẫn chủ yếu thu hút các phân đoạn sản xuất và lắp ráp dù là vào các ngành công nghệ cao.

34. Các đối tác đầu tư lớn nhất vào Việt Nam giai đoạn 2010-2024 vẫn là những đối tác truyền thống tại khu vực Châu Á.

Các đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kong chiếm tới trên 80% tổng vốn vào Việt Nam. Singapore là một kênh dẫn vốn quan trọng và là trung tâm cho các khoản đầu tư trong khu vực. FDI từ Hàn Quốc tăng đáng kể đặc biệt là sau khi các tập đoàn lớn như Samsung đầu tư. Ngược lại, dòng vốn FDI từ các quốc gia có công nghệ tiên tiến hơn như Hoa Kỳ, EU còn thấp và có xu hướng giảm. Tỷ trọng FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam (tổng vốn lũy kế) giảm từ 4,6% năm 2013 xuống còn 2,74% năm 2018 và 1,71% năm 2023. Tương tự, tỷ trọng FDI của EU giảm nhẹ từ 6,61% năm 2013 xuống 6,11% năm 2018 và 6,26% năm 2023.

Hình 13: FDI vào Việt Nam theo đối tác (tỉ trọng, %)



Nguồn: Tính theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài



Ảnh: Hiền Hồ, Pexels

PHẦN III: ĐÓNG GÓP CỦA FDI VÀO CNH TẠI VIỆT NAM

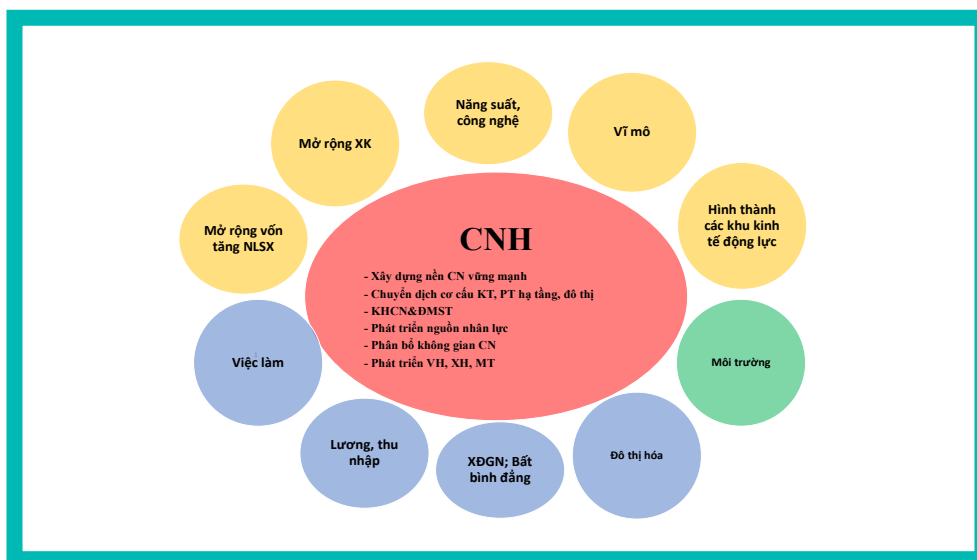
35. Lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra nhiều kênh tác động của FDI đến CNH.

Nhìn chung, với vai trò là một nguồn vốn từ bên ngoài, dòng FDI tác động tới mọi mặt của đời sống xã hội, qua đó tác động cả tích cực và tiêu cực tới các khía cạnh khác nhau của CNH. Những tác động này bao gồm, thúc đẩy tăng trưởng thông qua mở rộng vốn đầu tư, cải thiện lan tỏa về năng suất, mở rộng thị trường, ổn định vĩ mô, hình thành các vùng động lực, tạo việc làm. Ở góc độ vi mô, đó là các tác động tới việc làm, lương và thu nhập của người lao động, xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, FDI còn tác động tới đô thị hóa và môi trường, xã hội... (Hình 14).



Ảnh: Hoang NC, Pexels

Hình 14: Các kênh tác động của FDI tới CNH



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

36. Một trong những vai trò quan trọng của FDI là thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp.

Với những nước đang phát triển, một vấn đề thường gặp phải là thiếu vốn cho tăng trưởng. FDI với vai trò là nguồn vốn bổ sung cho nguồn trong nước sẽ góp phần mở rộng sản xuất, qua đó tạo ra tăng trưởng. FDI, chủ yếu vào các ngành công nghiệp, sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực tới chuyển dịch cơ cấu sản xuất và năng lực công nghiệp. Từ góc độ vĩ mô, FDI tác động gián tiếp tới tăng trưởng thông qua tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản lý và năng suất tới doanh nghiệp trong nước. Tác động lan tỏa công nghệ này qua học hỏi, copy công nghệ, liên kết sản xuất và chuyển giao công nghệ (Aitken & Harrison, 1999). FDI cũng tạo ra sức ép cạnh tranh với doanh nghiệp ĐMST, nâng

cao năng lực, thúc đẩy đào tạo lao động, cải thiện cơ sở hạ tầng và hình thành các cụm công nghiệp chuyên môn hóa, qua đó tạo thêm hiệu quả qua quy mô và tương tác sản xuất (agglomeration effect).

37. FDI cũng được kỳ vọng có tác động tích cực về xã hội, thông qua tạo việc làm và thúc đẩy đô thị hóa.

Theo lý thuyết chuyển dịch lao động của Lewis (1954), CNH đòi hỏi chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp có năng suất thấp sang khu vực công nghiệp – dịch vụ có năng suất cao. FDI đóng vai trò là nguồn lực ngoại sinh thúc đẩy quá trình này thông qua việc phát triển các khu công nghiệp và nhà máy, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn và nâng cao thu nhập hộ gia đình. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế do FDI đóng góp có thể lan tỏa lợi ích đến cả nhóm dân cư nghèo, nhờ vào gia

tăng thu nhập và việc làm. Khi thu nhập tăng và việc làm ổn định, người lao động có điều kiện tiếp cận tốt hơn với giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội, từ đó góp phần xóa đói giảm nghèo một cách bền vững (Dollar và Kraay, 2000). Hơn nữa, theo lý thuyết đô thị hóa công nghiệp (industrial urbanization theory), sự hiện diện của doanh nghiệp FDI ở vùng ngoại ô và nông thôn làm gia tăng nhu cầu về hạ tầng, giao thông và dịch vụ đô thị, từ đó thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển đổi cơ cấu KT-XH tại địa phương.

38. Lan tỏa các tiêu chuẩn về môi trường.

Theo lý thuyết chuyển giao công nghệ kiểm soát ô nhiễm, các tập đoàn đa quốc gia thường duy trì tiêu chuẩn môi trường cao khi đầu tư ra nước ngoài nhằm bảo vệ thương hiệu và tuân thủ chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải và lan tỏa thực hành sản xuất xanh thông qua trình diễn. Ngoài ra, FDI vào các ngành như năng lượng tái tạo, xử lý môi trường hay sản xuất vật liệu xanh giúp thúc đẩy tái cơ cấu công nghiệp theo hướng bền vững. Tại các quốc gia có chính sách ưu đãi công nghệ xanh, dòng vốn FDI thường được điều hướng vào các ngành ít phát thải, hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng xanh và CNH thân thiện với môi trường.

39. Tuy nhiên, dòng FDI cũng tạo ra những tác động tiêu cực, bao gồm:

› Nguy cơ hình thành khu vực kinh tế biệt lập do các doanh nghiệp FDI ít tạo ra mối liên kết hữu cơ và lan tỏa công nghệ sang khu vực kinh tế trong nước. Lý thuyết nền kinh tế ốc đảo (enclave economy) trong thu hút FDI phản ánh

hiện tượng mà các dòng vốn đầu tư – đặc biệt trong các ngành khai khoáng và sản xuất xuất khẩu – vận hành trong không gian biệt lập, không tạo liên kết hiệu quả với nền kinh tế nội địa. Những khu vực này thường tập trung vào xuất khẩu, sử dụng nguyên vật liệu và công nghệ nhập khẩu, trong khi doanh nghiệp địa phương và lực lượng lao động trong nước ít được tham gia vào chuỗi giá trị.

› Dòng FDI cũng có thể tạo ra tác động chèn lấn (crowding-out) với doanh nghiệp trong nước yếu thế hơn về vốn và công nghệ. Tác động chèn lấn này là hệ quả của cạnh tranh đầu vào do nguồn lực trong nước có hạn, đặc biệt là với lao động. Mặc dù khu vực FDI có thể giúp đào tạo lao động chất lượng cao, mặt trái của quá trình này là nguy cơ "chảy máu chất xám" (brain drain), khi người lao động có kỹ năng cao sau khi được đào tạo lại di chuyển sang các quốc gia khác hoặc chỉ phục vụ trong khu vực FDI, hạn chế sự lan tỏa kiến thức ra khu vực kinh tế trong nước (Docquier & Rapoport, 2012).

› Sự phụ thuộc bên ngoài gia tăng, dẫn đến rủi ro trong trung và dài hạn. Những nghiên cứu lý thuyết chỉ ra rằng lợi nhuận chuyển về nước và sự dịch chuyển của dòng vốn khi bối cảnh kinh doanh không thuận lợi có thể tạo ra các cú shock về cung ở các nước đang phát triển, và tạo ra bất ổn trong tăng trưởng dài hạn. Gallagher và Zarsky (2007) đã phân tích trường hợp nổi bật tại Guadalajara (Mexico), nơi FDI ban đầu thúc đẩy tăng trưởng mạnh, nhưng về dài hạn không để lại chuyển giao công nghệ hay năng lực sản xuất địa phương, khiến nền kinh tế khu vực dễ tổn thương khi dòng vốn rút đi.

- › Bất bình đẳng và áp lực hạ tầng xã hội: FDI có thể làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa lao động có tay nghề và lao động phổ thông, cũng như giữa khu vực nhận đầu tư và các vùng còn lại. Ngoài ra, dòng di cư ồ ạt về các trung tâm công nghiệp góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nhưng cũng thường dẫn đến tình trạng đô thị hóa không đồng đều và gây áp lực nặng nề lên hạ tầng xã hội (nhà ở, y tế, giao thông), có thể tạo ra các "khu ổ chuột" và các vấn đề xã hội phức tạp ở vùng ven đô (Davis, 2006). Nguy cơ trở thành "thiên đường ô

nhiễm" do doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực gây ô nhiễm có xu hướng di chuyển đến các quốc gia có quy định về môi trường lỏng lẻo để giảm chi phí. Theo giả thuyết "thiên đường ô nhiễm", các doanh nghiệp có công nghệ lạc hậu hoặc hoạt động trong ngành gây ô nhiễm cao có xu hướng di chuyển sang các quốc gia đang phát triển có tiêu chuẩn môi trường thấp để giảm chi phí tuân thủ. Khi đó, FDI có thể làm gia tăng ô nhiễm không khí, nước và đất, đặc biệt trong các ngành khai khoáng, luyện kim.

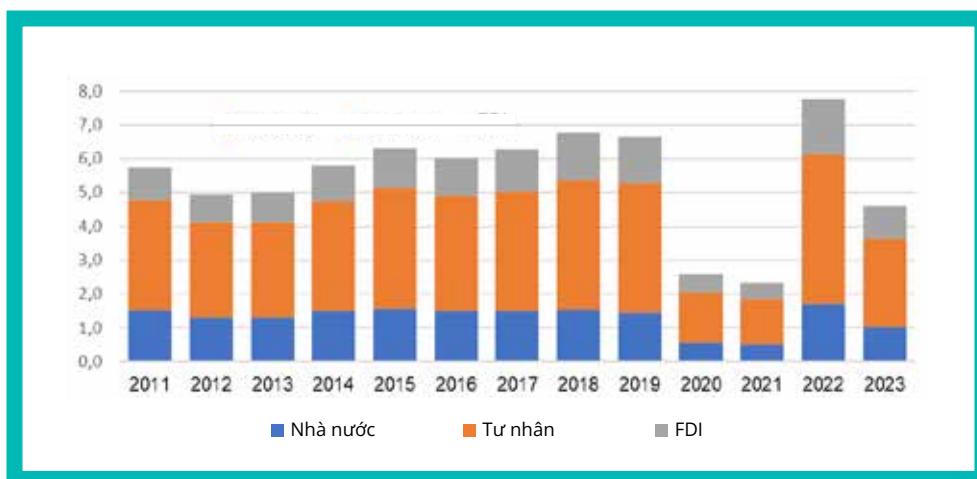
I. TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC TỚI KINH TẾ

40. Khu vực FDI đã khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của kinh tế Việt Nam.

Tính trung bình, tỷ trọng của FDI trong GDP liên tục tăng lên từ mức 18,22% trong giai đoạn 2011-2015, lên 21,06%

giai đoạn 2016–2020 và 22,25% trong giai đoạn 2021–2024. Tốc độ tăng trưởng của FDI cũng luôn vượt trội so với mức trung bình của cả nước. Tỷ trọng đóng góp tuyệt đối của FDI vào tăng trưởng đã tăng từ 0,98 điểm % vào năm 2011 lên 1,39 điểm % vào năm 2019, và 1,63% vào năm 2022.

Hình 15: Đóng góp của khu vực FDI vào tăng GDP (điểm %)



Nguồn: Tính theo số liệu của NSO

Phân tích định lượng từ một số nghiên cứu cũng cho thấy 1% tăng lên của nguồn vốn FDI có thể tạo ra 0,25-0,65% tăng trưởng chung của GDP ngay trong năm đầu tiên và giảm còn 0,1% tăng trưởng trong năm thứ 2. Những tác động này thông qua nhiều kênh khác nhau. Cho đến nay, có thể nói FDI là trụ đỡ ổn định trong giai đoạn COVID19 và là động lực bứt phá mạnh mẽ trong giai đoạn phục hồi sau đó (Hình 15).

41. Đóng góp về vốn cho tăng trưởng là khá ấn tượng. FDI đang chiếm một cấu phần khá trong tổng đầu tư, dù xu hướng có giảm đi trong dài hạn do sự lớn mạnh của đầu tư tư nhân.

Khu vực FDI chiếm 20,5% tổng đầu tư toàn xã hội vào năm 2010, trong khi khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước lần lượt là 44,6% và 34,9%. Cơ cấu này đã thay đổi khá nhanh. Đến năm 2016 kinh tế tư nhân đã chiếm tới trên 51,3% và FDI chiếm 18,2%. Đến nay tỷ trọng của khu vực FDI còn 16,7% vào năm 2024. Mặc dù vậy, nguồn FDI nhìn chung có tốc độ tăng tương đối ổn định, cao nhất trong giai đoạn từ 2013-2018, tới 12%/năm. Từ đó đến 2024, do các yếu tố tiêu cực từ bên ngoài, dòng vốn này có xu hướng giảm, nhưng đang trên đà hồi phục (3-8%/năm). Luồng vốn này đã góp phần giúp Việt Nam tạo được tốc độ tăng trưởng khá ổn định và cao, đặc biệt là từ 2016, cũng như giúp phục hồi tăng trưởng sau COVID19.

42. FDI tạo ra các cực, trung tâm tăng trưởng khá rõ nét.

Sự tập trung của FDI vào các khu công nghiệp tạo ra các "cực tăng trưởng" trong các tiểu vùng, thu hút lao động, đồng thời

thúc đẩy sự phát triển hạ tầng giao thông kết nối, hình thành các hành lang kinh tế quan trọng. Trong thời gian gần đây, FDI cũng góp phần tái cấu trúc không gian, dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm lớn ra các tỉnh vệ tinh, tạo ra các cực tăng trưởng mới. Có thể thấy rõ nhất là sự gia tăng FDI đã góp phần tái cấu trúc không gian kinh tế: từ trung tâm (TP.HCM, Hà Nội) ra các vùng ven (Bình Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên...) qua đó tạo động lực tăng trưởng rất lớn cho các vùng này. Quá trình này đã góp phần tái định hình cấu trúc không gian kinh tế quốc gia, theo hướng phân tán, mạng lưới hóa và đa cực hơn so với mô hình tập trung trước đây và dần hình thành nên các cực tăng trưởng mới vùng ven. Xung quanh Hà Nội, các tỉnh như Bắc Giang, Bắc Ninh đang trở thành các cực tăng trưởng miền Bắc (GRDP lần lượt là gần 14% và 8,5%; tỉnh đứng đầu và thứ 2 cả nước về xuất khẩu) nhờ các dự án lớn của Samsung, Canon, Foxconn... Tỉnh Bình Dương (thuộc Đông Nam Bộ), từ một tỉnh nông nghiệp, nhờ định hướng phát triển cụm đô thị - công nghiệp bài bản, đã trở thành địa phương đứng thứ hai cả nước về thu hút FDI và là cực tăng trưởng vùng ven Đông Nam Bộ (GRDP đạt 8,5% năm 2024).

43. FDI là động lực thúc đẩy KHCN và ĐMST tại Việt Nam, thể hiện qua

xu hướng thành lập các trung tâm R&D lớn của các tập đoàn công nghệ hàng đầu như Samsung và NVIDIA. Các doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò tiên phong trong việc ứng dụng Công nghệ 4.0 và xây dựng mô hình nhà máy thông minh, tạo ra "hiệu ứng trình diễn" và áp lực cạnh tranh tích cực cho các doanh nghiệp trong nước. Trong bối cảnh chi tiêu cho R&D trong nước còn khiêm tốn (chỉ đạt khoảng 0,4-0,5% GDP, thấp hơn nhiều so

với mục tiêu 2% và mức trung bình toàn cầu), FDI không chỉ là nguồn vốn bổ sung, mà còn là kênh dẫn quan trọng, mang theo công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại và văn hóa đổi mới, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

theo chiều sâu. Năng lực ĐMST của công nghiệp Việt Nam đã cải thiện rõ rệt trong giai đoạn 2011-2025 và tiếp tục tăng nhẹ trong giai đoạn 2022-2024. Xếp hạng chỉ số năng lực ĐMST của toàn Việt Nam đã được nâng từ vị trí 51 vào năm 2011 lên vị trí 44 vào năm 2024.

Hộp 1: Xu hướng thành lập các trung tâm R&D tại Việt Nam

Samsung: Đã khánh thành Trung tâm R&D lớn nhất Đông Nam Á tại Hà Nội, không chỉ tập trung vào các sản phẩm di động mà còn phát triển hoàn chỉnh dòng máy tính xách tay, đồng thời tích cực đào tạo nhân lực bán dẫn và AI cho Việt Nam⁷.

NVIDIA: Thỏa thuận thành lập Trung tâm R&D và Trung tâm Dữ liệu AI được kỳ vọng sẽ tạo ra một "cú hích" công nghệ, giúp Việt Nam đi tắt đón đầu trong các lĩnh vực chiến lược là AI và bán dẫn.

Intel: Đầu tư mở rộng nhà máy kiểm định chip tại TP.HCM đi kèm với các định hướng R&D toàn cầu về điện toán lượng tử và AI, mở ra tiềm năng cho các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu tại Việt Nam.

Hệ sinh thái bán dẫn: Sự hiện diện của các tên tuổi lớn như Marvell, Qualcomm, LAM Research, Qorvo, AIChip đang dần hình thành một hệ sinh thái thiết kế, sản xuất và kiểm thử vi mạch, thu hút chất xám và tạo nền tảng cho ngành công nghiệp bán dẫn "Made in Vietnam".

7. https://www.vietnamplus.vn/kham-pha-cu-diem-cua-samsung-noi-hon-2300-ky-su-nguoi-viet-the-hien-tai-nang-post939593.vnp#google_vignette.

44. Các Khu Công nghệ cao (KCNC) tại TP. Hồ Chí Minh (SHTP), Hòa Lạc (HHTP) và Đà Nẵng (DHTP) đã trở thành những cực nam châm thu hút FDI chất lượng cao, đóng vai trò là "vườn ươm" cho hệ sinh thái công nghệ trong nước.

Sự tập trung của các tập đoàn hàng đầu thế giới như Intel, Samsung, Nidec (SHTP), Hanwha Aerospace (HHTP), Universal Alloy Corporation, Foxlink (DHTP) đã tạo ra một "hiệu ứng cụm" (clustering effect) mạnh mẽ. Sự hiện diện của những "đại bàng" này không chỉ mang lại vốn và công nghệ mà còn thu hút các nhà đầu

tư vệ tinh, các công ty cung ứng dịch vụ, từ đó hình thành một hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ năng động. Điều này tạo môi trường lý tưởng cho hiệu ứng lan tỏa công nghệ và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nội địa. Mặc dù vậy, vẫn còn những rào cản nội tại lớn đối với phát triển hệ sinh thái ĐMST ở các KCNC. Các KCNC vẫn còn thiếu hạ tầng chuyên biệt cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Đặc biệt, thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực mũi nhọn như AI, bán dẫn là rào cản lớn nhất. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cũng chưa phát triển đồng bộ, liên kết yếu giữa các bên.

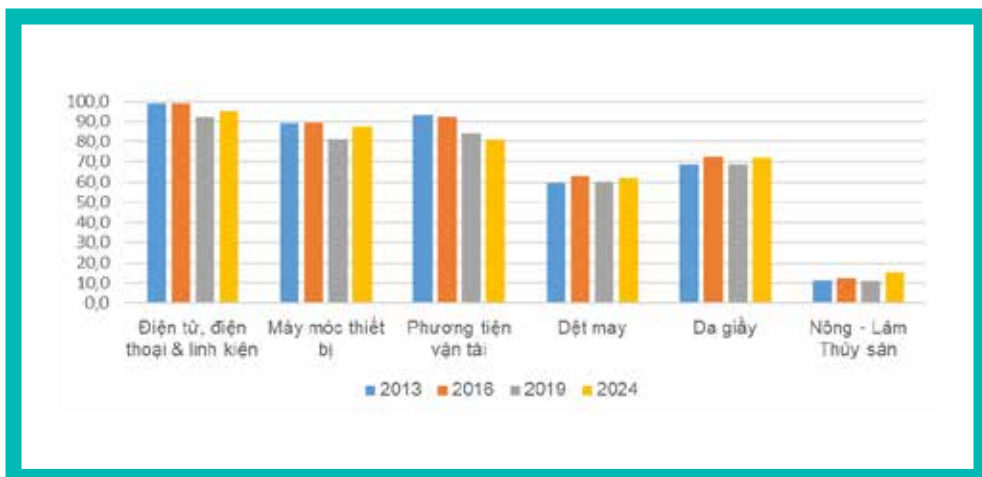
45. Khu vực FDI đóng góp trực tiếp và chi phối tuyệt đối về xuất khẩu, qua đó trở thành một động lực cho tăng trưởng: tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI luôn duy trì ở mức rất cao, trung bình khoảng 70–79% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (Hình 16). Các tập đoàn đa quốc gia như Samsung,

Intel, LG, Canon đã biến Việt Nam thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, với các sản phẩm như điện tử, điện thoại và máy tính: FDI chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu năm 2013 và 97,74% năm 2024), dệt may (dao động quanh mức 60%), da giày (69-72%), và phương tiện vận tải (81-93%).



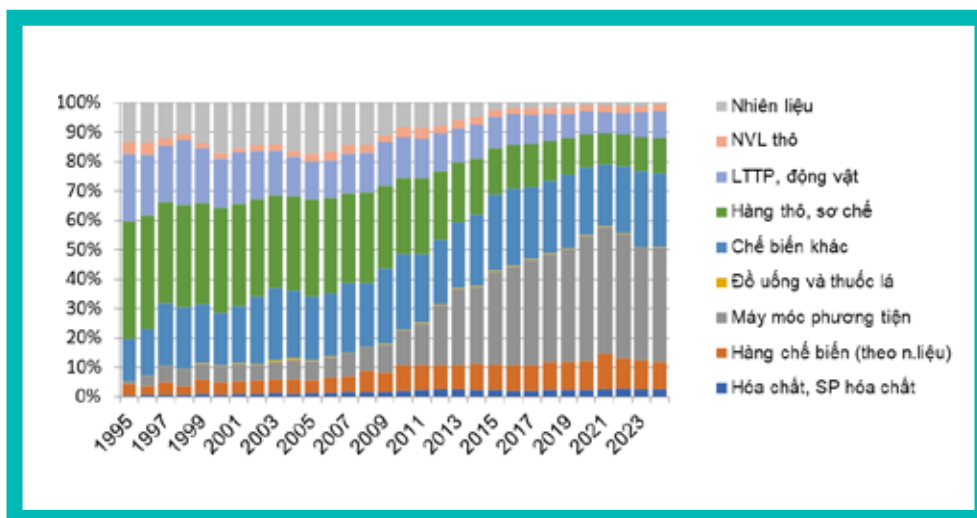
Ảnh: Trinh Trần, Pexels

Hình 16: Đóng góp về XK của khu vực FDI trong một số ngành (%)



Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Hải quan

Hình 17: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Cục Thống kê

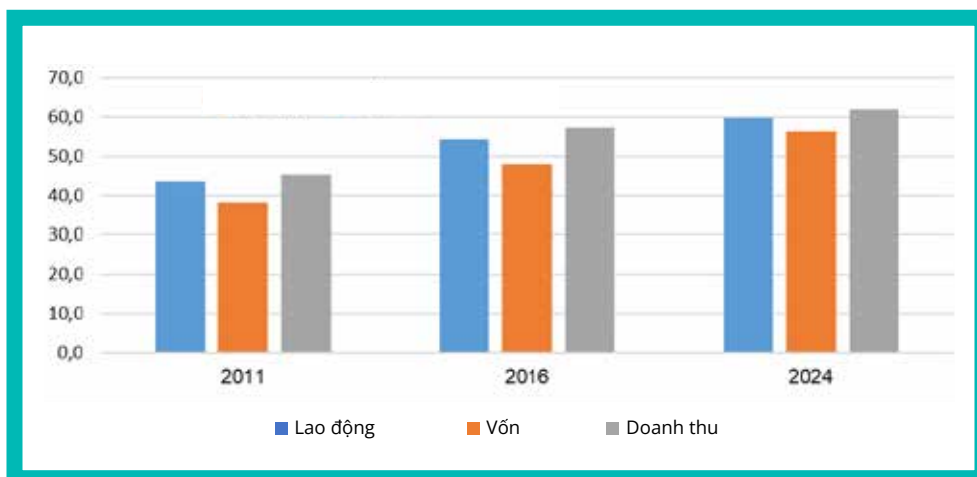
46. FDI cũng đóng vai trò quyết định đến nâng cấp cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, chuyển dịch từ một quốc gia chủ yếu xuất khẩu nông sản, dệt may sang một trung tâm sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm điện tử, công nghệ cao.

Việt Nam khởi đầu là quốc gia xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng nông sản thực phẩm (chiếm khoảng 41% kim ngạch xuất khẩu năm 1995), nhờ đầu tư của khu vực FDI, đã đa dạng hóa thành công các mặt hàng xuất khẩu sang các lĩnh vực chế tạo hàng xuất khẩu sang các lĩnh vực chế tạo chế biến thâm dụng lao động hơn, như cắt may hoàn thiện trong may mặc, dệt và giày da (chiếm 28% kim ngạch xuất khẩu năm 2010). Sau quá trình chuyển đổi nhanh chóng, Việt Nam hiện ngày càng tập trung vào các sản phẩm phức tạp hơn như máy móc và điện tử (chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu năm 2023).

47. Đóng góp vào nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, FDI là xương sống của các ngành công nghiệp chủ lực hiện nay của Việt Nam.

Dù chỉ chiếm 8% về số lượng doanh nghiệp trong ngành CNCBCT, khu vực FDI hiện nay kiểm soát tới 56,3% tổng vốn đầu tư, tạo ra 61,9% tổng doanh thu và sử dụng 59,7% tổng lao động (Bảng 6). Sự chi phối này gần như là tuyệt đối trong các ngành xuất khẩu chính như điện tử (FDI chiếm 99,2% doanh thu), da giày (83,4%) và dệt may (61,6%). Điều quan trọng hơn, tỷ trọng này đang có xu hướng tăng dần (Hình 18).

Hình 18: Tỷ trọng của FDI trong ngành chế biến chế tạo



Nguồn: Tính từ số liệu khảo sát DN năm 2024

Bảng 6: Đóng góp của khu vực FDI đối với ngành CNCBCT (2024, %)

	CNCBCT	Dệt may	Da giày	Điện tử	Cơ khí, ô tô
Vốn	56,3	64,6	76,9	97,9	56,7
Doanh thu	61,9	61,6	83,4	99,2	79,2
Lao động	59,7	56,8	82,0	95,8	75,1

Nguồn: Tính từ số liệu khảo sát DN năm 2024



Ảnh: Cang Hai, Pexels

48. FDI cũng đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và thâm dụng vốn như Tài chính - Ngân hàng (chiếm 11,4% vốn và 13,5% doanh thu) và Giáo dục (14,9% vốn và 14,8% doanh thu năm 2024). FDI trong các dịch vụ then chốt như vận tải và logistics

còn đóng vai trò là "huyết mạch", cung cấp vốn và tối ưu hóa chuỗi cung ứng, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh cho chính ngành công nghiệp. Nhìn chung, cũng như khu vực công nghiệp, trong lĩnh vực dịch vụ, với tốc độ mở cửa của các FTA mà Việt Nam đã và đang ký kết, tỷ trọng của FDI sẽ tiếp tục tăng lên (Bảng 7).

Bảng 7: Tỷ trọng FDI trong khu vực dịch vụ (%)

	Lao động			Vốn			Doanh thu		
	2011	2016	2024	2011	2016	2024	2011	2016	2024
Chung	4,67	7,58	8,75	13,37	13,20	9,06	5,27	8,87	9,05
Thương mại	1,43	3,28	4,70	1,88	3,72	5,86	3,02	6,38	6,97
Vận tải, kho bãi	3,31	5,99	6,32	4,57	7,61	7,63	8,89	14,10	11,00
KS-Nhà hàng	12,25	13,99	12,80	14,63	16,43	7,99	9,29	21,83	15,29
Thông tin truyền thông	11,74	23,39	23,04	6,38	13,20	7,15	13,76	9,17	15,05
Tài chính	7,30	21,03	9,07	15,14	27,78	11,44	9,70	23,69	13,50
BDS	8,93	12,88	8,70	34,14	12,55	6,42	10,58	20,26	10,65
Khác	7,00	8,09	10,59	7,31	7,42	10,44	13,23	14,26	14,76

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ Tổng điều tra doanh nghiệp

49. Dòng vốn FDI đóng góp tích cực vào ổn định vĩ mô.

Với đóng góp lớn vào xuất khẩu, FDI giúp Việt Nam duy trì nguồn thu ngoại tệ và dự trữ ngoại tệ giúp ổn định được tỷ giá trong bối cảnh biến động và sức ép tỷ giá tương đối lớn từ bên ngoài do Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao. Về ngân sách, thu từ doanh nghiệp FDI đã tăng liên tục, từ 77 nghìn tỷ VND năm 2011 lên khoảng 243 nghìn tỷ đồng năm 2022, chiếm một tỷ trọng tương đối ổn định khoảng 13-14% tổng thu ngân sách nhà nước. Về lạm

phát, phân tích định lượng cho thấy trong dài hạn, vốn FDI có tác động làm giảm lạm phát trong nước. Dòng vốn này, đặc biệt khi đầu tư vào sản xuất, giúp tăng tổng cung hàng hóa và dịch vụ cho nền kinh tế.



Ảnh: Cọ Sơn Thanh Bình, Pexels

II. TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỚI KINH TẾ

50. FDI vào Việt Nam đang thể hiện nhiều dấu hiệu của một nền kinh tế “biệt lập” đồng thời làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc, truyền tải các rủi ro từ bên ngoài.

Mặc dù được kỳ vọng là công cụ quan trọng để thúc đẩy liên kết và lan tỏa công nghệ trong nền kinh tế, nhưng trên thực tế, dòng FDI vào Việt Nam hiện nay đang hình thành một khu vực kinh tế tương đối biệt lập. Tính đến năm 2024, khoảng 67% tổng vốn FDI đăng ký tập trung vào lĩnh vực CBCT, và phần lớn trong số đó chảy vào các khu công nghiệp. Ước tính, gần 60% tổng vốn FDI hiện hữu đang hoạt động trong các khu vực này, cho thấy mức độ tập trung cao và ít gắn kết với khu vực kinh tế trong nước. Sự có mặt của FDI, chính vì vậy, không tạo ra được nhiều liên kết và lan tỏa tới khu vực trong nước.

51. FDI có liên kết khá yếu với khu vực kinh tế trong nước. Cả ba kênh liên kết chính (liên kết ngang, liên kết ngược, liên kết xuôi) giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đều rất yếu và có xu hướng suy giảm theo thời gian.

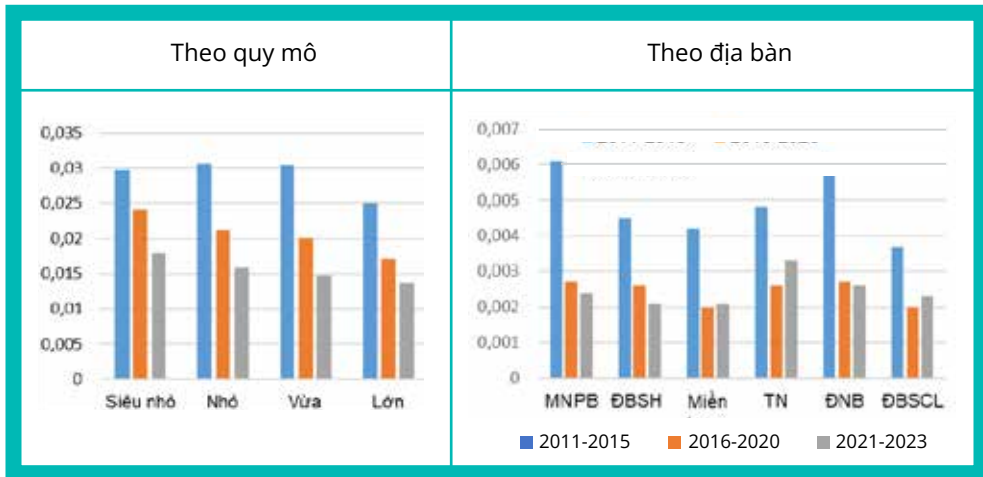
- › Chỉ số liên kết ngang, đo lường mức độ hiện diện của FDI trong cùng ngành, có xu hướng suy giảm rõ rệt qua các giai đoạn. Chỉ số này cao trong giai đoạn 2011-2015 nhưng liên tục giảm từ 2016 trở đi (Hình 19). Điều này cho thấy FDI có xu hướng hoạt động trong các phân khúc riêng biệt hoặc các ngành mà doanh nghiệp nội địa ít cạnh tranh trực tiếp, thay vì tạo ra một môi trường tương tác.

Theo quy mô: Ban đầu, FDI hiện diện nhiều trong các ngành có nhiều doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, về sau, mức độ liên kết giảm mạnh nhất ở nhóm doanh nghiệp vừa và lớn, cho thấy các doanh nghiệp lớn trong nước và FDI đang hoạt động ở hai “quỹ đạo” khác nhau.

Theo vùng và ngành: Liên kết ngang mạnh nhất ở các trung tâm công nghiệp như Đông Nam Bộ nhưng cũng đang suy yếu. Các ngành như cơ khí chế tạo và điện tử có chỉ số rất thấp, phản ánh mô hình hoạt động khép kín, theo chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn lớn. Như vậy, dù FDI hiện diện rộng khắp, sự tương tác và cạnh tranh trực tiếp trong cùng ngành với doanh nghiệp nội địa đang yếu đi, hạn chế tiềm năng lan tỏa công nghệ qua kênh này.

- › Liên kết ngược phản ánh khả năng doanh nghiệp trong nước cung cấp đầu vào cho FDI. Tương tự liên kết ngang, chỉ số này cũng cho thấy một xu hướng giảm đáng kể. Chỉ số này đã giảm mạnh từ năm 2016, cho thấy doanh nghiệp FDI ngày càng ít phụ thuộc vào nhà cung ứng Việt Nam. Sự sụt giảm này có thể do năng lực cung ứng của doanh nghiệp nội địa (đặc biệt là doanh nghiệp vừa và lớn) chưa bắt kịp các yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, công nghệ và quy mô của FDI, một lý do khác là việc tham gia mạnh mẽ các FTA của Việt Nam trong giai đoạn này khiến nhập khẩu đầu vào ngày càng rẻ hơn mua trong nước. Các doanh nghiệp FDI có xu hướng quay về với chuỗi cung ứng toàn cầu vốn có của họ. Các ngành

Hình 19: Hệ số liên kết ngang (cùng ngành) giữa FDI và DN trong nước



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

như điện tử, cơ khí chế tạo có mức liên kết ngược cực kỳ thấp. Ngược lại, da giày, hóa chất duy trì được mức độ liên kết tốt hơn, cho thấy khả năng cung ứng của doanh nghiệp nội trong các lĩnh vực này. Như vậy, cánh cửa để doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI dường như đang hẹp lại, đặc biệt là ở các ngành công nghệ cao.

- › Liên kết xuôi thể hiện vai trò của FDI như một nhà cung cấp cho doanh nghiệp nội địa. Kênh này cũng cho thấy sự suy giảm đáng kể. Xu hướng chung: Chỉ số liên kết xuôi cao trong giai đoạn 2011-2015, đặc biệt với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành gia công, lắp ráp. Tuy nhiên, sự sụt giảm mạnh sau đó cho thấy hai khả năng: (1) Doanh nghiệp trong nước đã chủ động hơn trong việc tìm nguồn cung thay thế; (2) Doanh nghiệp FDI ngày càng tập trung vào xuất khẩu,

giảm vai trò cung ứng cho thị trường nội địa. Ngoài ngành năng lượng và thương mại, các ngành công nghiệp CBCT khác có mức liên kết xuôi rất thấp. Điều này một lần nữa khẳng định các doanh nghiệp FDI sản xuất chủ yếu để xuất khẩu.

52. Do liên kết sản xuất yếu, tỷ lệ nội địa hoá của doanh nghiệp FDI thấp, doanh nghiệp Việt Nam có kết nối GVC thấp và ngày càng giảm.

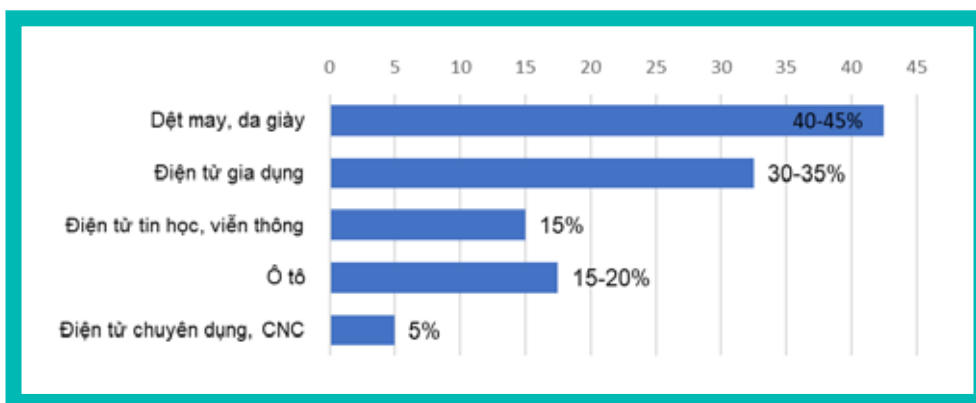
Khu vực FDI tập trung vào xuất khẩu nhưng lại sử dụng phần lớn nguyên vật liệu và công nghệ nhập khẩu. Một lý do quan trọng dẫn đến liên kết yếu là FDI vào CBCT chủ yếu ở phân đoạn lắp ráp, có giá trị gia tăng thấp và dựa trên nguồn linh kiện, nguyên liệu nhập khẩu. Tỷ lệ nội địa hóa rất khiêm tốn: chỉ 15% cho ngành viễn thông và 10-20% cho ô tô. Ngay cả trong ngành điện tử, giá trị thực sự được

tạo ra tại Việt Nam ước tính chỉ khoảng 5-10% (Hình 20).

Nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hoạt động khép kín, ưu tiên mạng lưới cung ứng toàn cầu có sẵn thay vì sử dụng nhà cung cấp nội địa, đặc biệt là các ngành CNC. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ thu mua đầu vào trong nước của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất khu vực. Năng lực hạn chế về vốn, công nghệ và R&D khiến

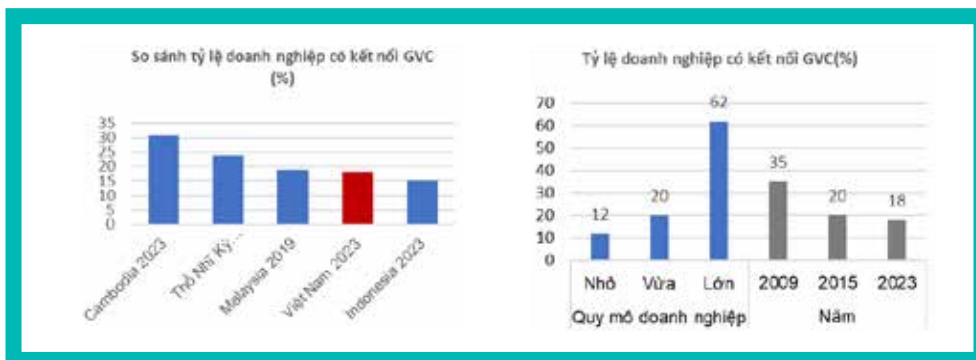
doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng thấp. Trong ngành điện tử (FDI chiếm trên 96% xuất khẩu), doanh nghiệp Việt chủ yếu cung ứng linh kiện đơn giản, bao bì. Trong ngành bán dẫn, Việt Nam chỉ tham gia ở khâu lắp ráp, kiểm thử, đóng gói (ATP) giá trị thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp Việt có kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu đã giảm mạnh từ 35% năm 2009 xuống còn 18% vào năm 2023 rất thấp so với các nước trong khu vực (Hình 21).

Hình 20: Tỷ lệ nội địa hóa một số ngành công nghiệp Việt Nam hiện nay (%)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 21: GVC kết nối hạn chế với các doanh nghiệp Việt Nam



Nguồn: Ngân hàng thế giới (2025), Báo cáo Việt Nam 2045

53. Có dấu hiệu về lấn át và triệt tiêu đầu tư tư nhân, dù tương đối nhỏ.

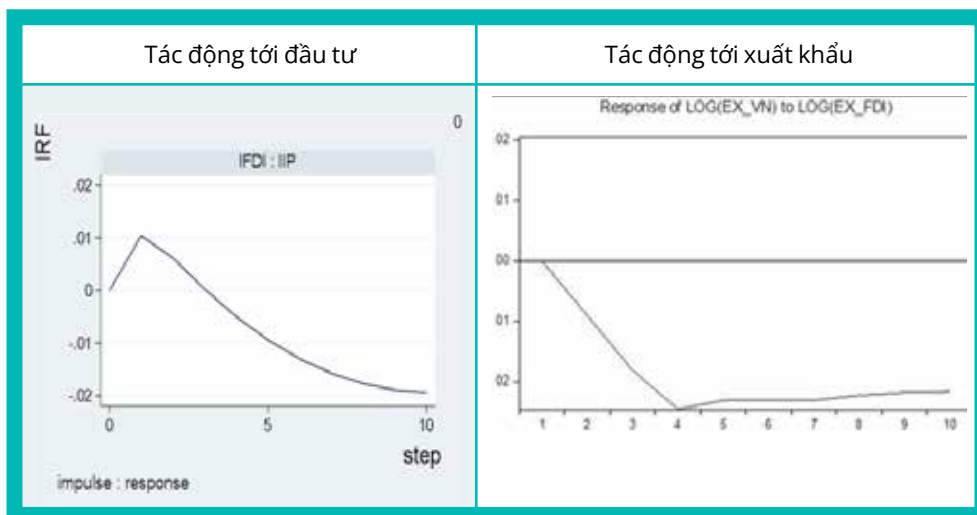
Đây là một loại tác động lan tỏa tiêu cực của FDI, theo đó, các doanh nghiệp FDI mặc dù không có cạnh tranh về đầu ra, nhưng cạnh tranh thu hút đầu vào, làm triệt tiêu cơ hội đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Phân tích định lượng cho thấy, 10% tăng trưởng của FDI ban đầu có thể kích thích đầu tư tư nhân tăng 1% nhờ tạo ra kỳ vọng tích cực về môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu ứng này nhanh chóng đảo chiều sau 3 năm (Hình 22). Trong trung và dài hạn, FDI có xu hướng lấn át (crowding-out) đầu tư tư nhân ở mức từ 0,5%-2%. Một lý do khác là thay vì thúc đẩy xuất khẩu, khu vực FDI đang lấn át xuất khẩu của DN trong nước trong dài hạn. Một cú sốc 10% tăng từ xuất khẩu FDI sẽ đẩy kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp nội địa vào một chu kỳ suy giảm kéo dài tới 5-6 năm. Điều đó cho thấy, FDI đã tận dụng các nguồn

lực trong nước để phục vụ cho xuất khẩu, cạnh tranh về nguồn lực với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, xuất khẩu FDI chỉ giải thích khoảng 5,25% biến động trong xuất khẩu của khu vực nội địa, cho thấy doanh nghiệp trong nước vẫn có sự độc lập tương đối nhưng chịu tác động tiêu cực rõ rệt khi cạnh tranh trực diện.

54. Tác động tiêu cực về lan tỏa công nghệ và năng suất.

Tác động lan tỏa về năng suất là tác động được kỳ vọng rất nhiều từ các nước đang phát triển với nguồn vốn FDI. Doanh nghiệp trong nước có thể học hỏi công nghệ, liên kết sản xuất, sức ép từ cạnh tranh, từ chuyển dịch lao động... qua đó thay đổi công nghệ và gia tăng năng suất. Mặc dù vậy, kết quả tính toán cho thấy, tác động này không rõ ràng với trường hợp của Việt Nam (Hình 23). Mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam có thể nhận được tác động tích cực từ dòng FDI hạ nguồn thông qua quan hệ cung cấp đầu vào, các

Hình 22: Tác động của FDI tới đầu tư và xuất khẩu của DN trong nước



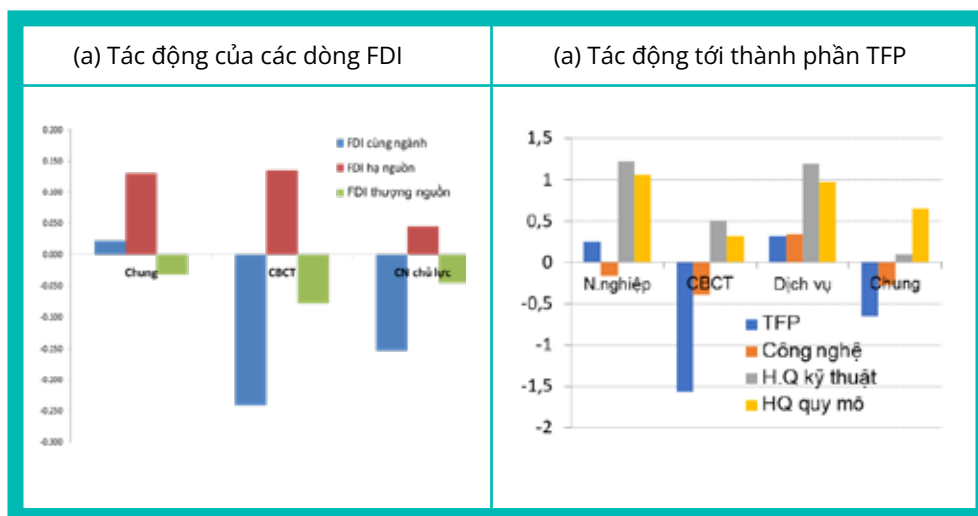
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

tác động từ FDI thượng nguồn (khi doanh nghiệp trong nước là khách hàng) hoặc trong cùng ngành đều nhận giá trị âm, dẫn đến tác động cuối cùng là âm hoặc không rõ ràng.

55. Ở một góc nhìn khác, khi phân rã năng suất (TFP) của doanh nghiệp trong nước thành các cấu phần thay đổi về công nghệ, thay đổi hiệu quả kỹ thuật, và thay đổi hiệu quả theo quy mô, cho thấy

FDI hầu như có tác động rất nhỏ với các doanh nghiệp CBCT, dòng vốn này còn có tác động tiêu cực tới việc thay đổi công nghệ của doanh nghiệp trong nước (có thể do cạnh tranh làm suy giảm khả năng tích lũy vốn cho đầu tư công nghệ, trong khi các tác động tới hiệu quả theo quy mô hoặc hiệu quả kỹ thuật không đáng kể). Mặc dù vậy, tác động tới các ngành dịch vụ và nông nghiệp là đáng kể.

Hình 23: Tác động tới năng suất của DN Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

56. Theo ngành và theo quy mô doanh nghiệp, tính toán cho thấy nhóm ngành thâm dụng lao động (dệt may và da dầy): Chịu ảnh hưởng tiêu cực từ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp FDI về đầu vào. Tuy nhiên, nhóm này lại hưởng lợi rõ rệt nhất thông qua liên kết ngược (cung cấp đầu vào cho FDI) và liên kết xuôi (mua sản phẩm từ FDI). Tác động ròng của FDI tới năng suất doanh nghiệp trong nước trong ngành này là tích cực. Ngành thâm dụng vốn (Thép và cơ khí chế tạo): Gần

như không bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh trực tiếp, nhưng cũng không tận dụng được lợi ích từ các kênh liên kết ngược và xuôi. Đáng chú ý, quy mô vốn FDI lớn trong ngành này lại có xu hướng gây tác động tiêu cực, cho thấy khả năng tồn tại hiệu ứng chèn ép. Ngành công nghệ cao (Điện tử): Gặp nhiều thách thức nhất. Doanh nghiệp vừa bị ảnh hưởng tiêu cực từ cạnh tranh trực tiếp, vừa chịu áp lực từ các nhà mua hàng FDI (lan tỏa xuôi). Mặc dù có học hỏi được khi trở thành nhà

cung cấp (lan tỏa ngược), sự thống trị của FDI trong ngành này vẫn gây tác động tiêu cực, cho thấy các doanh nghiệp trong nước rất khó khăn trong việc hấp thụ công nghệ. Theo quy mô doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ chịu những tác động tiêu cực về năng suất của

FDI hơn các nhóm khác. Nhóm này không hưởng lợi từ cạnh tranh và chịu tác động tiêu cực khi tham gia chuỗi cung ứng FDI. Tác động tích cực từ cạnh tranh (FDI cùng ngành) chỉ rõ rệt ở doanh nghiệp lớn có đủ nguồn lực để đổi mới.

Bảng 8: Tác động tới năng suất của doanh nghiệp trong nước

	Theo trình độ công nghệ			Theo quy mô doanh nghiệp		
	Thâm dụng lao động	Thâm dụng vốn	Công nghệ cao	Nhỏ	Vừa	Lớn
FDI cùng ngành	-1.25**	-0.04***	-0.6***	0.17***	-0.23**	0.57*
FDI cùng ngành (trễ 1)	0.13*	0.13	-0.27**	0.03	-0.09	0.33
FDI thượng nguồn	0.75***	-0.04*	0.48	-0.21***	0.2	-0.67***
FDI thượng nguồn (trễ 1)	-0.07	-0.13	0.25*	-0.03	0.1	-0.27
FDI hạ nguồn	0.11*	-0.02**	-0.24*	-0.03	-0.05	-0.11
FDI hạ nguồn (trễ 1)	-0.02	-0.06*	-0.03**	-0.01	-0.03	-0.11**

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu; các ký hiệu *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%*

57. FDI khiến cho khoảng cách công nghệ ngày càng nới rộng.

Sự thiếu liên kết và tác động lan tỏa năng suất giữa DN FDI với DN trong nước dẫn đến một hệ quả tất yếu là khoảng cách về trình độ công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước không những không thu hẹp mà còn có xu hướng nới rộng. Điều tra của Cục thống kê hàng năm cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới công nghệ của khu vực FDI tăng đều đặn (Bảng 9). Ngược lại, tỷ lệ này ở doanh nghiệp trong nước rất thấp, chỉ dao động quanh mức 0,15% - 0,22% và thậm chí

còn suy giảm. Sự chênh lệch này càng rõ rệt trong các ngành công nghệ cao như điện tử hay ô tô. Điều này cho thấy doanh nghiệp nội địa chủ yếu chỉ tham gia vào các công đoạn giản đơn, gia công, lắp ráp mà chưa tiếp cận được công nghệ lõi hay có đủ "năng lực hấp thụ" (vốn, nhân lực, R&D) để học hỏi và đổi mới.



Ảnh: Pixabay, Pexels

Bảng 9: Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới công nghệ (%)

Ngành	Doanh nghiệp trong nước			Doanh nghiệp FDI		
	2022	2023	2024	2022	2023	2024
Chung	0,30	0,49	0,35	1,49	1,89	2,08
CBCT Trong đó	0,15	0,22	0,15	1,19	1,58	1,80
Dệt may	0,34	0,61	0,28	1,15	1,71	2,18
Da giày	0,34	0,47	0,20	1,44	1,12	1,15
Điện tử	0,19	0,44	0,26	1,97	2,54	2,47
Cơ khí, ô tô	0,63	1,00	0,56	1,65	1,59	2,91
Năng lượng	0,20	0,39	0,26	0,00	0,00	0,00
Ngành khác	0,14	0,21	0,15	1,13	1,52	1,72

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ điều tra DN



Ảnh: Hyundai Motor Group, Pexels

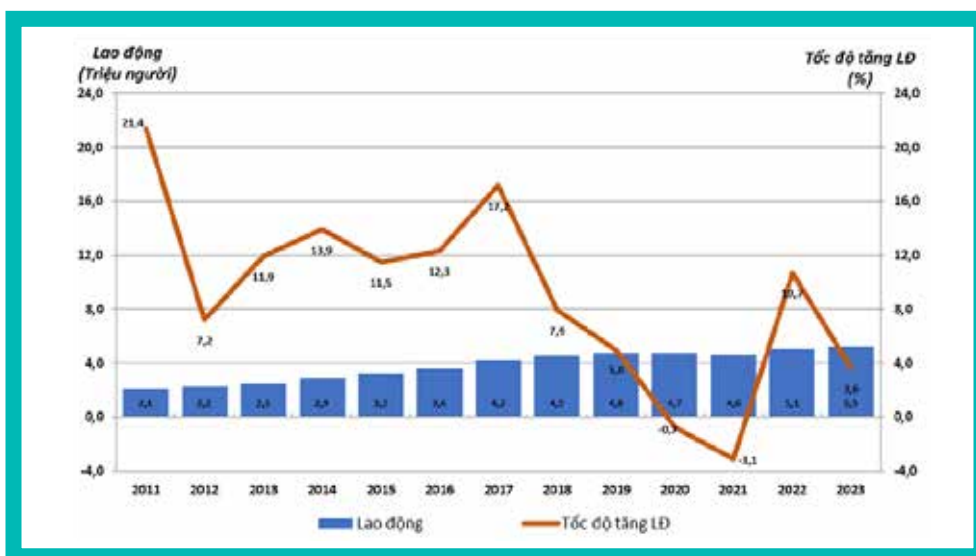
III. ĐÓNG GÓP CỦA FDI TỚI XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

58. Dòng FDI thời gian qua đã đóng góp rất tích cực tới tạo việc làm ở Việt Nam, đặc biệt là lao động nông thôn.

Số lao động làm việc trực tiếp trong khu vực FDI tăng hơn gấp đôi, từ 2,1 triệu (2011) lên 5,3 triệu người (2023) trong đó ngành công nghiệp CBCT chiếm tới 89,3%

và có xu hướng gia tăng. Dòng FDI đã góp phần quan trọng vào việc dịch chuyển cơ hội việc làm từ thành thị về nông thôn, với gần 80% lao động của khối này làm việc tại khu vực nông thôn, tăng đáng kể so với thời điểm 2011, giúp tăng thu nhập và giảm khoảng cách phát triển giữa nông thôn-thành thị (Bảng 10).

Hình 24: Quy mô và tốc độ tăng lao động, doanh nghiệp FDI 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Cơ cấu lao động của khu vực FDI

Năm	Tổng số (tr. người)	Cơ cấu (%)			
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2011	2,09	38,0	62,0	48,5	51,5
2016	3,59	33,7	66,3	41,0	59,0
2023	5,26	57,7	42,3	20,6	79,4

Nguồn: Niên giám Thống kê

59. Các ngành công nghiệp đang thu hút dòng lao động nông thôn dịch chuyển từ nông – lâm – ngư nghiệp sang làm việc trong các nhà máy, KCN, logistics hoặc dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật – tạo điều kiện hình thành lớp lao động công nghiệp mới tại địa phương. Điều này tiếp tục phản ánh vai trò của FDI trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH. Tổng số lao động trong một số ngành công nghiệp như dệt may, da giày, điện tử, cơ khí ô tô và năng lượng ở của cả nước năm 2024 lên tới 3,2 triệu người, tăng mạnh so với con số của khu vực trong nước (1,2 triệu người), trong đó ngành dệt may, da giày và điện tử là những ngành thâm dụng lao động lớn nhất.

60. Cơ cấu theo giới đã cân bằng hơn do xu hướng FDI vào các ngành công nghệ cao đòi hỏi lao động nam có trình độ kỹ năng.

Trong khu vực FDI, ngành công nghiệp CBCT thu hút nhiều lao động nhất và ban đầu có xu hướng tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ. Năm 2017, lao động nữ chiếm tới 66,3% tổng số lao động trong các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày. Tuy nhiên, từ năm 2018, cơ cấu này đã thay đổi và trở nên cân bằng hơn, khi tỷ lệ lao động nữ giảm xuống còn 42,3% và vẫn duy trì xu hướng này đến năm 2023. Tỷ lệ lao động nam tăng có thể giải thích bởi xu hướng gia tăng FDI trong các ngành công nghệ cao như điện tử, chế tạo máy, năng lượng và cơ sở hạ tầng, đòi hỏi lao động có kỹ năng STEM (KHCN, Kỹ thuật, Toán học) hoặc có sức khỏe tốt hơn. Mốc 2018 cũng là năm mà vốn FDI ngành điện tử tăng mạnh, tăng 43% so với 2017 (theo tính toán của nhóm

nghiên cứu từ số liệu khảo sát DN)⁸.

61. Lao động trong lĩnh vực công nghệ cao của khu vực FDI đã tăng đáng kể (25% trong 5 năm qua), đặc biệt là trong các ngành như điện tử, năng lượng tái tạo, từ đó củng cố xu hướng tăng cường tuyển dụng có kỹ năng.

ĐBSH là vùng tập trung nhiều lao động công nghệ cao nhất nhờ FDI vào ngành điện tử, CNTT, viễn thông, sau đó là vùng ĐNB (Bảng 11). Mặc dù vậy, lao động công nghệ cao chủ yếu là ở mảng chuyên gia và công nhân kỹ thuật tay nghề cao, mảng R&D còn rất khiêm tốn mặc dù có tăng nhanh trong thời gian qua. Bên cạnh thu hút lao động cao, các doanh nghiệp FDI cũng đầu tư mạnh vào đào tạo và chuyển giao kỹ năng. Một số tập đoàn như Intel, Samsung, Toyota đã phối hợp với các trường đại học và cơ sở đào tạo nghề địa phương để phát triển lực lượng lao động kỹ thuật chất lượng cao. Điều này không chỉ giúp đáp ứng yêu cầu nhân lực cho FDI mà còn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các vùng. Thông qua các chương trình đào tạo và tuyển dụng, FDI không chỉ cung cấp việc làm mà còn nâng cao trình độ chuyên môn, tạo ra một đội ngũ chuyên gia công nghệ có khả năng hấp thụ và phát triển công nghệ mới. Đây là một tác động tích cực trực tiếp, giải quyết một thách thức cốt lõi của quốc gia, cho phép Việt Nam hấp thụ và tạo ra các công nghệ tiên tiến của riêng mình.

8. Mức tăng 43% này dù thấp hơn tốc độ tăng 70% năm 2012 và 52% năm 2015, nhưng giá trị vốn FDI thực tế lớn hơn rất nhiều (tính toán của nhóm nghiên cứu cho thấy FDI lũy kế ngành điện tử năm 2018 đạt khoảng 41 tỷ USD).

Bảng 11: Lao động làm việc trong khu vực FDI công nghệ cao (người)

	Tổng	R&D	CNTT, điện tử, viễn thông	Sản xuất công nghệ cao	Môi trường, năng lượng
2019 (ngàn người)	908,94	0,38	742,41	163,84	2,32
2024 (ngàn người)	1.135,53	1,05	957,14	172,90	4,44
<i>Tỷ trọng theo vùng (%)</i>					
TDMNPB	22,51	0,00	26,19	2,73	3,33
ĐBSH	49,14	40,13	52,06	33,56	28,79
BTB&DHMT	5,37	1,05	4,71	8,47	27,28
Tây Nguyên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,52
ĐNB	21,58	58,44	16,50	49,21	31,42
ĐBSCL	1,40	0,48	0,54	6,03	8,70

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ số liệu điều tra DN năm 2022-2024

Hộp 2: Một số công ty đào tạo nhân lực chất lượng cao

Samsung: Tập đoàn này không chỉ hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực trong ngành bán dẫn mà còn hợp tác với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia thông qua chương trình Samsung Innovation Campus (SIC) tập trung vào Big Data, AI và IoT.

LG Electronics: LG rất chú trọng đến việc phát triển nhân tài công nghệ tại Việt Nam thông qua các chương trình tuyển dụng, đào tạo nội bộ do các chuyên gia từ công ty mẹ dẫn dắt và hợp tác với các trường đại học, như Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Số lượng nhân sự R&D của LG tại Việt Nam đã tăng đáng kể từ khoảng 200 người (năm 2019) lên 1.100 người, và dự kiến sẽ đạt hơn 1.200 người vào cuối năm.

NVIDIA: Trung tâm R&D của NVIDIA tại Việt Nam có gần như toàn bộ nhân viên và kỹ sư là người Việt. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ, đào tạo chuyên gia và phát triển năng lực công nghệ AI nội địa.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

62. Mặc dù lao động kỹ thuật cao đã gia tăng, về cơ bản lao động của khu vực FDI vẫn là lao động chất lượng thấp.

Điều này do đặc điểm của khu vực FDI ở Việt Nam như đã phân tích ở trên, do chủ yếu là trong phân đoạn lắp ráp, không cần tay nghề cao. Cơ cấu lao động của FDI chủ yếu là lao động không có chuyên môn kỹ thuật, không có sự vượt trội đáng kể nào so với khu vực tư nhân trong nước vốn được coi là có năng lực công nghệ và cạnh tranh kém. Quan trọng hơn, từ 2011 đến nay, cơ cấu lao động theo chuyên môn kỹ thuật của khu vực FDI cũng không có sự thay đổi gì nhiều. Năm 2011, có 78,6% lao động là không có chuyên môn kỹ thuật, chỉ giảm còn 72,1% vào năm 2023; tương ứng là trình độ từ đại học trở lên tăng từ 8,9% lên 11,2%, nhìn chung thay đổi chậm (Hình 25). Kết quả này gắn chặt với đặc điểm dòng FDI vào Việt Nam thời gian vừa

qua, chủ yếu tập trung vào khu vực lắp ráp, giá trị gia tăng thấp và lương thấp. FDI đã thu hút một tỷ lệ khá cao lao động không có kỹ năng tham gia vào các hoạt động lắp ráp này. Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp FDI vẫn đang đối mặt với tình trạng "khát" nhân lực chất lượng cao, tạo ra nhu cầu về lao động kỹ năng bậc cao (quản lý, kỹ sư thiết kế). Đây lại đang là điểm yếu của lực lượng lao động hiện nay. Tình trạng này cũng có thể gây ra hiện tượng "chảy máu chất xám" từ các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI đã đưa ra nhiều biện pháp hiệu quả để thu hút và giữ chân nhân tài như tiền lương cao hơn, tạo ra môi trường làm việc an toàn và đãi ngộ tốt, chú trọng đào tạo phát triển nhân tài. Điều này đã làm suy yếu nguồn nhân lực cốt lõi của các doanh nghiệp trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực đổi mới, năng suất và khả năng cạnh tranh dài hạn của họ.

Hình 25: Lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

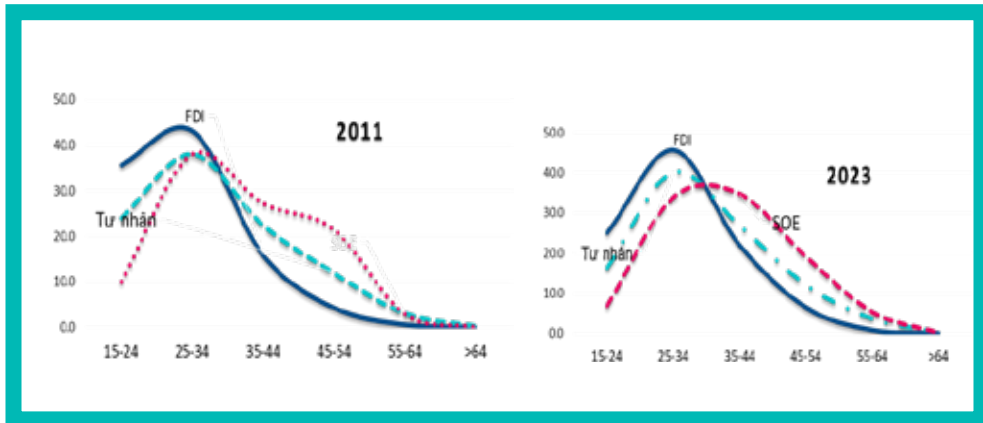


Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu từ điều tra lao động của GSO

63. Một điểm đáng chú ý là lao động FDI tuyển dụng chủ yếu lao động trẻ, có tuổi đời trong khoảng dưới 35 tuổi (Hình 26). Tỷ trọng của nhóm này lên tới trên 45% và giảm rất nhanh sau 35 tuổi, cho thấy có

một số lượng không nhỏ lao động làm trong khu vực FDI đã chuyển sang các khu vực khác sau độ tuổi này. Thực tế này cho thấy, mặc dù FDI tạo ra khá nhiều việc làm nhưng thiếu bền vững.

Hình 26: Lao động theo độ tuổi trong khu vực doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

64. FDI tạo ra tác động lan toả về tiền lương tới doanh nghiệp trong nước, đem lại lợi ích cho người lao động, tuy nhiên cũng là gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp trong nước.

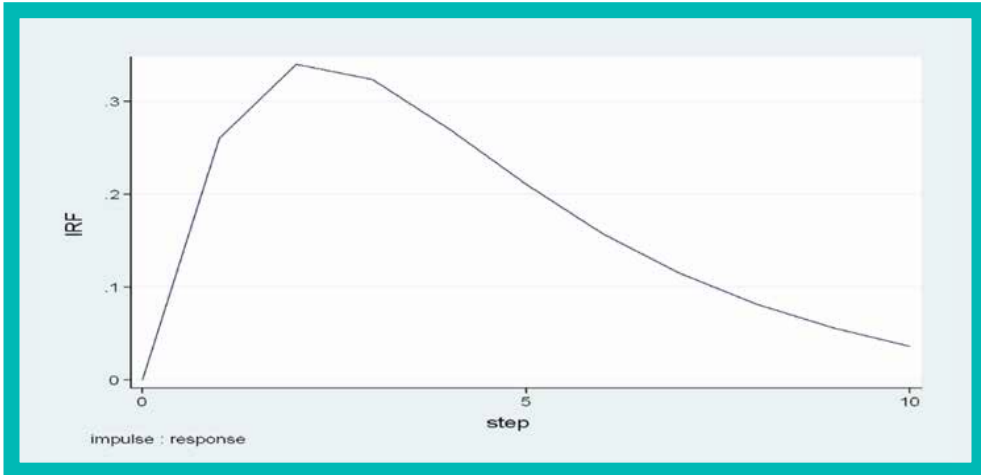
Khu vực FDI có tác động lan tỏa tích cực đến mặt bằng tiền lương của khu vực doanh nghiệp trong nước, chủ yếu thông qua việc tăng nhu cầu lao động và tạo ra áp lực cạnh tranh về lương để thu hút nhân tài. Phân tích định lượng đối với 4 ngành sản xuất quan trọng (Dệt may, Da giày, Điện tử và Cơ khí – Ô tô) trong giai đoạn 2010-2024 cho thấy tăng lương trong khu vực FDI làm cho lương khu vực trong nước cũng tăng theo, mạnh nhất là trong 1-4 năm, sau đó

giảm dần. Điều này ngụ ý rằng nếu doanh nghiệp trong nước không có khả năng nâng cao năng suất và giá trị gia tăng tương ứng, việc tăng lương chỉ là tạm thời và có thể gây áp lực chi phí, làm suy giảm năng lực cạnh tranh. Các ngành như điện tử hoặc cơ khí - ô tô có thể khó khăn hơn trong việc điều chỉnh lương linh hoạt nếu thiếu khả năng công nghệ tương thích với FDI.

65. Tác động tới giảm nghèo và bất bình đẳng:

Một số nghiên cứu hiện nay đều khẳng định FDI có tác động tích cực đến giảm nghèo thông qua việc tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam (Sơn, 2015, Trang 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu

Hình 27: Phản ứng của lương khu vực trong nước trước cú sốc tăng lương khu vực FDI



Nguồn: Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu

cũng đều chỉ ra rằng cũng chỉ ra tác động tích cực tới giảm nghèo thấp hơn so với tác động của khu vực doanh nghiệp tư nhân với nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Về tác động tới bất bình đẳng, nhìn chung chỉ số bất bình đẳng về thu nhập của Việt Nam (hệ số GINI) tương đối ổn định trong giai đoạn từ 2011-2019 (khoảng 0,43) và đã giảm còn 0,37 trong những năm gần đây. Điều này phần nào có sự đóng góp của khu vực FDI, đặc biệt là tại các vùng nông thôn khi dòng vốn này chuyển hướng về các tỉnh xa cực tăng trưởng, tạo thêm thu nhập và công ăn việc làm cho các nhóm thu nhập thấp. Mặc dù vậy, mất cân đối cơ cấu đầu tư và lệ thuộc vào doanh nghiệp FDI cho thấy nguy cơ bất cân bằng theo vùng miền vẫn có thể xảy ra.

66. FDI đang tạo ra khá nhiều động lực cho năng lượng xanh:

Điểm sáng lớn nhất và rõ ràng nhất của FDI về môi trường là vai trò tiên phong trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Được

thúc đẩy bởi các cam kết chính sách của chính phủ và tiềm năng tự nhiên, Việt Nam đã trở thành một trung tâm toàn cầu, thu hút hàng chục tỷ USD vốn FDI vào điện gió và điện mặt trời. Các dự án biểu tượng như nhà máy trung hòa carbon trị giá 1 tỷ USD của LEGO và hàng loạt siêu dự án điện gió ngoài khơi. Tuy nhiên, để tiếp tục phát huy lợi thế này, Việt Nam cần giải quyết các rào cản về sự thiếu ổn định của chính sách giá điện, tình trạng quá tải lưới điện và các thủ tục hành chính phức tạp.



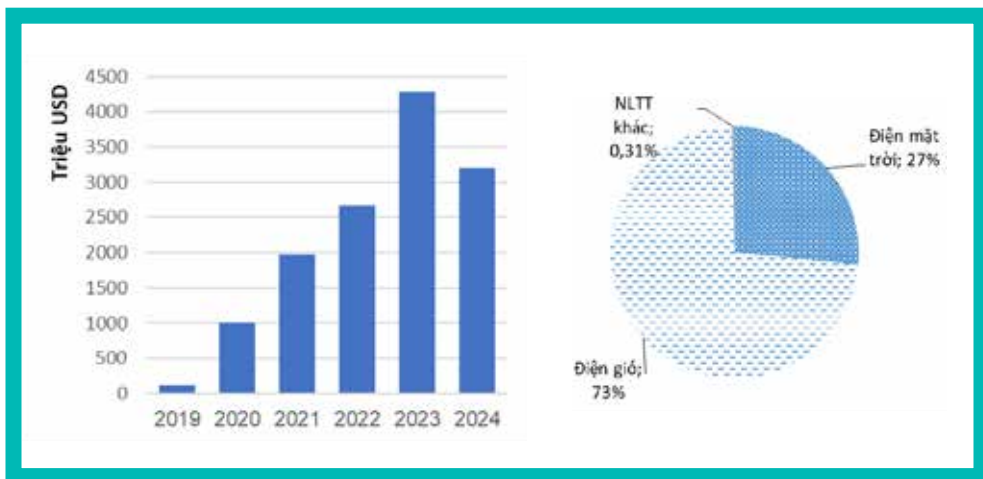
Ảnh: Trinh Trần, Pexels

67. FDI vào năng lượng tái tạo (NLTT) còn đóng vai trò then chốt giúp Việt Nam thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Để thúc đẩy dòng vốn này, Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi, tiêu biểu là Quy hoạch điện VIII, trong đó ưu tiên phát triển năng lượng sạch. Giai đoạn

2017-2022 là thời kỳ bùng nổ đầu tư NLTT với 83 dự án FDI có tổng vốn 5,4 tỷ USD. Trong đó, điện mặt trời và điện gió chiếm ưu thế tuyệt đối, thu hút sự tham gia của nhiều tập đoàn năng lượng hàng đầu thế giới. Các dự án này tập trung chủ yếu tại các tỉnh Nam Trung Bộ và miền Nam như Ninh Thuận, Trà Vinh, Gia Lai, góp phần quan trọng làm tăng nhanh công suất NLTT của cả nước.

Hình 28: FDI vào NLTT và cơ cấu đầu tư vào NLTT giai đoạn 2017-2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra DN và số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

68. FDI cũng đã và đang tạo ra những rủi ro lớn môi trường.

Dòng vốn FDI những năm qua chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực có nguy cơ ô nhiễm cao, gia công và chế biến nguyên liệu thô. Bên cạnh đó, phần lớn dự án FDI vào Việt Nam sử dụng công nghệ trung bình hoặc lạc hậu cũng khiến cho rủi ro ô nhiễm gia tăng. Một số nghiên cứu về lĩnh vực này cho thấy chỉ ra rằng, một số lượng lớn nguồn vốn FDI đổ vào các KCN, CCN, khu chế xuất, nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi

trường rất lớn khi tình trạng xử lý chất thải, đặc biệt chất thải độc hại còn nhiều bất cập hoặc nếu như công tác kiểm soát môi trường không được đảm bảo do các dự án FDI thường có quy mô công suất lớn hơn các doanh nghiệp SME của Việt Nam. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp FDI đã bị phát hiện có hành vi xả thải tinh vi, gây hậu quả nặng nề. Điển hình là vụ việc công ty Vedan xả thải trực tiếp làm "chết" sông Thị Vải, và đặc biệt là thảm họa môi trường biển do Formosa Hà Tĩnh gây ra tại 4 tỉnh miền Trung năm 2016.

IV. KẾT LUẬN CHUNG VỀ ĐÓNG GÓP CỦA FDI TỚI CNH

69. Đánh giá chung, tác động của FDI tới CNH của Việt Nam là tích cực.

FDI góp phần tạo ra tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong thời gian qua thông qua bổ sung vốn, mở rộng thị trường, hình thành các trung tâm, ngành công nghiệp mới, và tạo ra một bức tranh công nghiệp năng động của Việt Nam. Dòng vốn FDI cũng góp phần ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát thông qua việc cung cấp ngoại tệ từ xuất khẩu và FDI, tăng nguồn cung ứng hàng hóa. FDI cũng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, chuyển dịch lao động và đô thị hóa, đi tiên phong trong năng lượng xanh và bước đầu hình thành các trung tâm R&D.

70. Tuy nhiên, đóng góp của FDI cho CNH của Việt Nam còn khá nhiều hạn chế.

Mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp dẫn đến giá trị gia tăng thấp, nền kinh tế phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên phụ liệu. Các liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước rất yếu, thậm chí có thể gây tác động tiêu cực đến năng suất nội địa. FDI còn có xu hướng "lấn át" đầu tư tư nhân do cạnh tranh về nguồn lực khan hiếm. Mặc dù tạo ra nhiều việc làm, phần lớn lao động lại chưa qua đào tạo, trong khi doanh nghiệp FDI thiếu hụt nhân lực chất lượng cao – phản ánh sự mất kết nối giữa giáo dục và thị trường lao động. Cuối cùng, FDI tập trung vào các ngành thâm dụng tài nguyên và một số vùng trọng điểm đã dẫn đến ô nhiễm môi trường và bất bình đẳng phát triển vùng.

71. Bảng 12 dưới đây tổng hợp những kết quả đã phân tích ở trên về đóng góp của FDI vào CNH ở Việt Nam.

Bảng 12: Tóm tắt các tác động của FDI tới CNH tại Việt Nam

	Đóng góp tích cực	Hạn chế
1. Kinh tế		
Tăng trưởng & Vĩ mô	<ul style="list-style-type: none">> Tỷ trọng đóng góp lớn vào kinh tế (>22% GDP, >70% xuất khẩu).> Ổn định vĩ mô, giảm lạm phát, tăng dự trữ ngoại hối.	<ul style="list-style-type: none">> Phụ thuộc FDI, XK nhiều nhưng giá trị gia tăng thấp (gia công).> Nhiều rủi ro từ bên ngoài (ví dụ căng thẳng thuế quan)> Có thể lấn át đầu tư của khu vực tư nhân.> Tác động tới năng suất không rõ ràng, khả năng lan tỏa công nghệ kém

	Đóng góp tích cực	Hạn chế
Năng lực công nghiệp & Công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> › Hình thành các trung tâm công nghiệp (điện tử, dệt may, ô tô). › Kéo theo sự phát triển của một số nhà cung ứng cấp 1, cấp 2. › Thúc đẩy dịch vụ hỗ trợ, hình thành một số trung tâm R&D. 	<ul style="list-style-type: none"> › Liên kết yếu với doanh nghiệp trong nước. › Khoảng cách công nghệ ngày càng lớn; › Nền công nghiệp phụ thuộc gần như hoàn toàn vào hoạt động của khối FDI trong các ngành xuất khẩu chính.
Phát triển vùng	<ul style="list-style-type: none"> › Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng; › Thúc đẩy đô thị hóa, dịch chuyển không gian kinh tế ra các vùng ven đô. 	<ul style="list-style-type: none"> › Phát triển không đồng đều giữa các vùng. › Cạnh tranh "xuống đáy" giữa các địa phương, quá tải hạ tầng.
2. Xã hội		
Việc làm & Nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> › Tạo lượng lớn việc làm (5,3 triệu). › Chuyển dịch cơ cấu lao động; Thúc đẩy việc làm tại khu vực nông thôn. › Xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng thu nhập; › Tác động lan tỏa làm tăng lương của khu vực DN trong nước trong ngắn hạn; 	<ul style="list-style-type: none"> › Đô thị hóa nhanh nhưng thiếu quy hoạch đồng bộ, gây áp lực lên hạ tầng xã hội và môi trường.
Đô thị hóa		
3. Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> › Thúc đẩy quá trình đô thị hóa tại các vùng nông thôn và ven đô. 	<ul style="list-style-type: none"> › Đô thị hóa nhanh nhưng thiếu quy hoạch đồng bộ, gây áp lực lên hạ tầng xã hội và môi trường.
Môi trường & Năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> › Tiên phong đầu tư năng lượng tái tạo. › Một số doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, tạo hiệu ứng trình diễn. 	<ul style="list-style-type: none"> › Gây ô nhiễm từ các dự án công nghệ cũ › Lan tỏa thực hành sản xuất xanh còn hạn chế.

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu

72. Nguyên nhân của những hạn chế trên đến từ cả yếu tố nội tại của nền kinh tế và những bất cập trong chính sách.

Năng lực hấp thụ công nghệ của Việt Nam còn yếu, thể hiện qua mức đầu tư cho R&D thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, và năng lực hạn chế của doanh nghiệp trong nước. Về chính sách, các ưu đãi đầu tư còn thiếu trọng tâm và chưa gắn với các điều kiện ràng buộc cụ thể về liên kết và chuyển giao công nghệ. Các chính sách nhằm hình thành cụm liên kết ngành và thúc đẩy FDI vào kinh tế số, kinh tế xanh vẫn còn thiếu các biện pháp thực thi hiệu quả.



Ảnh: Hoang NC, Pexels



Ảnh: Cọ Sơn Thanh Bình, Pexels

PHẦN IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

73. Bối cảnh quốc tế hiện tại đang định hình một bức tranh phức hợp, mang đến những cơ hội và thách thức đáng kể cho lộ trình CNH và chiến lược thu hút FDI của Việt Nam.

Căng thẳng thương mại và xu hướng phi toàn cầu hoá đang tạo ra sự không chắc chắn về môi trường đầu tư toàn cầu, đồng thời dẫn đến sự tái cấu trúc các dòng vốn vào các nước đang phát triển như Việt Nam. Chủ nghĩa bảo hộ hiện nay đã vượt ra ngoài các hàng rào thuế quan truyền thống, biểu hiện qua những chính sách tinh vi hơn. Điển hình là các đạo luật ưu tiên sản xuất nội địa như Đạo luật Giảm lạm phát (IRA) của Mỹ hay Kế hoạch Công

ngiệp Xanh của EU, vốn bơm những khoản trợ cấp khổng lồ để kéo các dự án công nghệ cao về lại sân nhà. Song song đó, các rào cản phi thuế quan ngày càng phổ biến (từ CBAM của EU cho đến các đạo luật yêu cầu thẩm định chuỗi cung ứng có trách nhiệm về lao động và nhân quyền) đặt ra những tiêu chuẩn tuân thủ ngày càng khắt khe. Đối với một nền kinh tế có độ mở lớn và phụ thuộc vào xuất khẩu như Việt Nam, những thay đổi này tạo ra rủi ro trực tiếp và mang tính hệ thống. Mô hình tăng trưởng dựa vào việc thu hút FDI để tận dụng lao động chi phí thấp và xuất khẩu sang các thị trường lớn đang đối mặt với giới hạn nghiêm trọng. Áp lực này không chỉ đe dọa mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn có thể làm

chậm lại quá trình CNH nếu kinh tế Việt Nam không kịp thời tái cấu trúc.

74. Căng thẳng địa chính trị và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đang tạo ra một "cửa sổ cơ hội" chiến lược để Việt Nam tái định vị và nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, phục vụ trực tiếp cho các mục tiêu CNH.

Chiến lược "Trung Quốc + 1" không chỉ là sự dịch chuyển sản xuất đơn thuần, mà còn là cơ hội để Việt Nam thu hút các mắt xích có giá trị cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm các dự án trong ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất linh kiện điện tử, và thiết bị công nghệ cao. Thu hút thành công các dự án này đồng nghĩa với việc củng cố nền tảng công nghiệp quốc gia, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và tăng tỷ lệ nội địa hóa – một mục tiêu trọng tâm của CNH. Việc biến cơ hội thành hiện thực phụ thuộc vào khả năng giải quyết các thách thức nội tại, vốn là điều kiện tiên quyết để thu hút FDI chất lượng cao. Nếu hạ tầng (logistics, năng lượng), chất lượng nhân lực và ngành công nghiệp hỗ trợ không được cải thiện một cách đột phá, Việt Nam sẽ khó cạnh tranh với các đối thủ khác và có nguy cơ chỉ thu hút được các dự án thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Khi đó, vai trò của FDI trong việc thúc đẩy HĐH sẽ trở nên mờ nhạt.

75. Cách mạng Công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số là nhân tố tác động cả tích cực và tiêu cực, mở ra cơ hội để Việt Nam thu hút các dự án FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, qua đó trực tiếp cạnh các ngành công nghiệp dựa trên tri thức. Đây là con đường ngắn nhất để

FDI thực hiện sứ mệnh nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và hàm lượng công nghệ trong nền kinh tế, vốn là cốt lõi của quá trình CNH. Tuy nhiên, các thách thức nội tại đang trực tiếp làm suy yếu khả năng của Việt Nam trong việc sử dụng FDI như một đòn bẩy cho CNH, ba thách thức lớn nhất là hạ tầng số, nguồn nhân lực và năng lực doanh nghiệp nội địa.

76. Ở trong nước, chiến lược CNH đã được xác định khá rõ ràng.

Đến năm 2025, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để hiện thực hóa tầm nhìn này, mô hình CNH của Việt Nam buộc phải chuyển đổi căn bản từ chiều rộng sang chiều sâu. Trọng tâm là chất lượng tăng trưởng, dựa trên các trụ cột chính: năng suất lao động, hàm lượng khoa học công nghệ, ĐMST (cụ thể hóa trong các Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết 23-NQ/TW năm 2018 và Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2022.

77. Trong thời gian tới, Việt Nam cần cải tổ toàn diện chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng có mục tiêu, dựa trên hiệu quả và có điều kiện ràng buộc.

Chấm dứt ưu đãi dàn trải, thay vào đó xây dựng một khung ưu đãi mới, có tính chọn lọc cao. Theo đó, mức độ và thời gian hưởng ưu đãi sẽ phụ thuộc trực tiếp vào các cam kết và kết quả thực hiện của dự án FDI. Các tiêu chí ràng buộc cụ thể cần được lượng hóa và đưa vào làm điều kiện để hưởng ưu đãi có thể bao gồm: (1) tỷ lệ

chi tiêu cho R&D thực tế tại Việt Nam; (2) mức độ chuyển giao công nghệ, được đo lường bằng các chỉ số cụ thể như số lượng bằng sáng chế đăng ký tại Việt Nam, quy mô và chất lượng của các chương trình đào tạo công nghệ cho đối tác trong nước, số lượng nhà cung ứng trong nước, và nhà cung ứng được tham gia đào tạo nâng cao trình độ; (3) tỷ lệ nội địa hóa; và (4) mức độ đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thể hiện qua số lượng kỹ sư, chuyên gia người Việt được tuyển dụng và đào tạo.

78. Xây dựng lại khung khổ chính sách công nghiệp của Việt Nam trong tình hình mới.

Chính sách công nghiệp không đơn thuần là chính sách ngành và lựa chọn ngành mà cần được thiết kế để tạo ra môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi qua đó thúc đẩy được các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp phụ trợ phát triển. Chính sách công nghiệp cũng cần nhằm mục tiêu tạo ra các doanh nghiệp công nghiệp trong nước lớn, đầu đàn nhằm thúc đẩy cạnh tranh với doanh nghiệp FDI và vươn ra toàn cầu.

79. Chính sách công nghiệp trong ngắn và trung hạn cũng tập trung vào một số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Ví dụ triển khai "chương trình phát triển nhà cung cấp cấp quốc gia" trong đó Chính phủ cần đóng vai trò chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp và các tập đoàn FDI lớn để xây dựng và triển khai một chương trình hỗ trợ toàn diện, có hệ thống cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tiềm năng. Chương trình này không chỉ dừng lại ở các ưu đãi tài chính, mà cần tập trung vào việc nâng cao năng lực thực chất, bao gồm:

- › Hỗ trợ tư vấn chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, cải tiến quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế (như Lean, Six Sigma);
- › Tạo điều kiện tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi để đầu tư vào máy móc, công nghệ hiện đại; và hỗ trợ chi phí để đạt được các chứng nhận chất lượng quốc tế.
- › Xây dựng nền tảng kết nối (matchmaking platform) và các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật để giải quyết vấn đề thiếu thông tin và kết nối.

80. Xây dựng chương trình đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của Công nghiệp 4.0.

Thông qua các chính sách ưu đãi có điều kiện, khuyến khích các tập đoàn công nghệ cao hàng đầu như Samsung, Intel, NVIDIA, v.v., tham gia sâu vào quá trình giáo dục đại học và dạy nghề. Sự tham gia này bao gồm việc góp ý, đồng xây dựng chương trình đào tạo cho các ngành kỹ thuật, công nghệ; tài trợ và thành lập các phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành hiện đại ngay trong khuôn viên các trường học; và tiếp nhận sinh viên thực tập theo các chương trình có cấu trúc. Nhà nước, cần tạo cơ chế linh hoạt để các trường đại học có thể nhanh chóng mở các ngành học mới, cập nhật giáo trình theo tín hiệu từ thị trường lao động, giải quyết "nút thắt cổ chai" về nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh việc đào tạo tại chỗ, cần có một chiến lược tổng thể để thu hút các tài năng công nghệ từ bên ngoài. Cần xây dựng các gói chính sách ưu đãi đặc biệt (về thuế thu nhập cá nhân, hỗ trợ nhà ở, tạo môi trường làm việc và nghiên cứu đẳng cấp

quốc tế) để thu hút các chuyên gia, nhà khoa học người Việt ở nước ngoài và các chuyên gia quốc tế hàng đầu về làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học và các trung tâm R&D tại Việt Nam.

81. Thiết lập khung quản trị thu hút FDI có sự phối hợp liên ngành và liên địa phương.

Cần cải tổ hệ thống xúc tiến đầu tư hiện nay theo hướng liên kết hoặc tạo platform cho các trung tâm xúc tiến đầu tư (IPA) các địa phương, các vùng nhằm phối hợp tránh “cuộc đua xuống đáy” về ưu đãi, gây lãng phí nguồn lực quốc gia và tạo ra sự phát triển không gian thiếu cân đối. Do vậy, cần xây dựng một khung khổ pháp lý và thể chế quốc gia để điều phối hoạt động thu hút FDI. Khung khổ này cần phân định rõ vai trò:

- › **Cấp quốc gia (IPA quốc gia):** Chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược tổng thể, xác định các ngành và dự án ưu tiên mang tính chiến lược ("đại bàng"), đàm phán các gói ưu đãi lớn và thiết lập các tiêu chuẩn chung.
- › **Cấp địa phương (IPA địa phương):** Tập trung vào việc triển khai, cải thiện môi trường kinh doanh cụ thể, cung cấp dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc sau đầu tư.
- › **Cơ chế điều phối:** Thành lập một hội đồng hoặc cơ chế liên ngành cấp quốc gia để xem xét và phê duyệt các gói ưu đãi lớn, đảm bảo tính nhất quán và ngăn chặn cạnh tranh tiêu cực.

82. Thứ sáu, nâng cao năng lực thể chế và hiệu quả thực thi chính sách về CNH cũng như thu hút và sử dụng FDI.

Nâng cao năng lực thẩm định dự án cho các cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA) địa phương: Cần có các chương trình đào tạo và tập huấn thường xuyên cho đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến và quản lý đầu tư ở các địa phương. Nội dung đào tạo phải tập trung vào các kỹ năng thẩm định một dự án FDI "chất lượng", không chỉ dựa trên quy mô vốn đăng ký mà phải đánh giá sâu về các tiêu chí công nghệ, tiềm năng liên kết, tác động môi trường và xã hội, phù hợp với định hướng chiến lược quốc gia.

Tăng cường minh bạch, quyết liệt giảm chi phí không chính thức: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, số hóa toàn diện các quy trình cấp phép và quản lý đầu tư để giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp và không gian cho tiêu cực. Đồng thời, cần sử dụng các bộ chỉ số uy tín như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) làm công cụ thường xuyên để giám sát, đánh giá và thúc đẩy cải cách ở cấp địa phương, từ đó kiến tạo một môi trường kinh doanh thực sự công bằng, minh bạch và cạnh tranh cho cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2004). FDI and economic growth: the role of local financial markets. *Journal of International Economics*, 64(1), 89-112. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(03\)00081-3](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(03)00081-3) (Nguồn từ: <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0305750X02000098> - Liên kết PII này hiện trở đến bài báo của Alfaro và cộng sự)
2. Al-khatatbat, K., Ayash, O., & Mdanat, R. (2023). Technology spillovers from foreign direct investment: A firm-level data analysis. *International Journal of Disclosure and Governance*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1057/s41310-023-00189-8>.
3. Baran, P. A. (1957). *The Political Economy of Growth*. New York: Monthly Review Press.
4. Belderbos, R., Du, H., Fukao, K., Ma, Y., & Maho, A. (2025). Spillovers from Foreign Direct Investment in Chinese Manufacturing: A New Micro-founded Spillover Measurement. *Journal of African Economies*, 34(1), 53-77. <https://doi.org/10.1093/jae/ejad038>.
5. Chunlai Chen. "The Impact of Coastal FDI on Inland Economic Growth in China." *China's Domestic Transformation in a Global Context*, edited by LIGANG SONG et al., ANU Press, 2015, pp. 339-60. JSTOR, <http://www.jstor.org/stable/j.ctt16wd0dw.19>. Accessed 14 Mar. 2025.
6. Daniel-Amoah, C. (2022). *The Role of Foreign Direct Investment in the Process of Industrialization of West Africa Countries*. GRIN Verlag.
7. Emel SIKLAR & Ilyas SIKLAR, 2022. "Does Foreign Direct Investment Affect Macroeconomic Dynamics? An S-VAR Approach for Turkey," *International Journal of Economics and Financial Research*, Academic Research Publishing Group, vol. 8(3), pages 85-103, 09-2022.
8. Freeman, N. J. (2019). *Foreign Direct Investment in Vietnam: Performance and Challenges*. Singapore: ISEAS Publishing.
9. Gallagher, K. P., & Zarsky, L. (2007). *The Enclave Economy: Foreign Investment and Sustainable Development in Mexico's Silicon Valley*. MIT Press.
10. Hoàng Phúc Lâm. (n.d.). Chính sách thu hút FDI của Việt Nam trong bối cảnh mới. Học viện Chính trị khu vực II. Truy cập ngày 26 tháng 5 năm 2025, từ <https://hcma2.hcma.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=3335>
11. Kim, J. Y., & Zhang, L.-Y. (2008). Formation of FDI clustering - a new path to local economic development? The case of electronics cluster in Qingdao City. *Regional Studies*, 42(2), 265-280. <https://doi.org/10.1080/00343400601145186>.
12. Lein, H. (2007). *Why technology transfer and new industrial policies are needed. The case of Ethiopia (CMI Report R 2007: 12)*. Chr. Michelsen Institute. <https://www.cmi.no/publications/file/942-why-technology-transfer-and-newindustrial.pdf>
13. Mạnh Hùng. (2023, 15 tháng 8). *Đằng sau việc doanh nghiệp khó vào chuỗi cung*

- ứng của doanh nghiệp FDI. Tiền Phong Online. <https://tienphong.vn/dang-sau-viec-doanh-nghiep-kho-vao-chuoi-cung-ung-cua-doanh-nghiep-fdi-post1560252.tpo>
14. Mensah, L., Bokpin, G. A., & Aboagye, A. Q. Q. (2025). Foreign Direct Investment, Institutional Quality, and Industrial Development in Sub-Saharan Africa. *Economies*, 13(2), <https://doi.org/10.3390/economies13020042> (Lưu ý: Bài báo được gán cho số tạp chí năm 2025)
 15. Mensah, L., Bokpin, G. A., & Aboagye, A. Q. Q. (2025). Foreign Direct Investment, Institutional Quality, and Industrial Development in Sub-Saharan Africa. *Economies*, 13(2),
 16. Nguyễn Thị Thu Thảo, & Nguyễn Thị Hồng Vân. (2023, 27 tháng 7). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 17. OECD (2023). Policy Toolkit for Strengthening FDI and SME Linkages. Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
 18. R. (2023), 'Foreign Direct Investment and the Industrialisation of Viet Nam', in Kimura, F. et al (eds.), Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges, Jakarta: ERIA, pp. 123-151.
 19. Seyoum, B. (2024). Industrialization and the Role of Foreign Direct Investment. In: State Fragility, Business, and Economic Performance. Palgrave Studies in Democracy, Innovation, and Entrepreneurship for Growth. Palgrave Macmillan, Cham.
 20. Søreide, T.. (2001). FDI and Industrialisation: Why technology transfer and new industrial structures may accelerate economic development. 1-17.
 21. Szyda, A. (2016, May). Clusters and Foreign Direct Investment (FDI) [Conference paper]. International Conference on Management, Economics and Finance (ICMEF 2016), Wrocław, Poland.
 22. Driffield, N., Temouri, Y., & Menghinello, S. (2016). Clusters and Foreign Direct Investment (FDI). In *The Palgrave Encyclopedia of Strategic Management* (pp. 1–7). DOI: 10.1057/978-1-349-94848-2_463-1.
 23. Torlak, G. (2004). FDI and technology transfer in developing countries. *Emerging Markets Review*, 5 (2), p. 213-229.
 24. Tran, T. Q., & Hoang, H. H. (2024). Technology Transfer Through FDI and the Role of Domestic Absorptive Capacity: A Review of Theories and Empirical Evidence. In T. Q. Tran, C. V. Nguyen, & H. T. Vu (Eds.), *Foreign Direct Investment and Economic Development in Vietnam*. Springer Singapore. https://doi.org/10.1007/978-3-031-44776-1_5
 25. Trương, T. H. (2018). Nâng cao năng lực hấp thu công nghệ của doanh nghiệp trong nước trên cơ sở tăng cường liên kết với khu vực FDI và cơ cấu lại sản xuất theo chuỗi giá trị. *Tạp chí Công sản*.
 26. Tuan, N. M., Long, B. H., & Nguyen, Q. T. (2021). The impact of FDI on local firm performance: Evidence from Vietnamese manufacturing. *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 8(6), 1–8.
 27. Frank, A. G. (1970). *The Development of Underdevelopment, in Imperialism and Underdevelopment*. Monthly Review Press.
 28. UNCTAD (2001). *World Investment Report 2001: Promoting Linkages*. United

Nations Conference on Trade and Development.

29. Weisskoff, R., & Wolf, E. (1977). "Linkages and Leakages: Industrial Tracking in an Enclave Economy". *Economic Development and Cultural Change*, 25(4), 607–628.
30. Wen-Tai Hsu, Yi Lu, Xuan Luo, Lianming Zhu, Foreign direct investment and industrial agglomeration: Evidence from China, *Journal of Comparative Economics*, Volume 51, Issue 2, 2023, Pages 610-639, ISSN 0147-5967, <https://doi.org/10.1016/j.jce.2022.12.004>.
31. Yang, Z.; Anwar, S.; Yang, Y. The Impact of Foreign Direct Investment on Industrialization in China: A Spatial Panel Analysis. *Economies* 2025, 13, 42.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐÓNG GÓP NHƯ THẾ NÀO ĐẾN CÔNG NGHIỆP HÓA TẠI VIỆT NAM

HOW FDI INFLOWS CONTRIBUTE TO
INDUSTRIALIZATION IN VIETNAM